

Kỷ yếu Hội thảo / Workshop proceedings

Hội thảo Quốc gia Lần thứ nhất của Việt Nam về Bảo tồn các loài Rùa biển, 2001

Vietnam's First National Workshop on
Marine Turtle Conservation, 2001



Bộ Thủy sản



Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế

Kỷ yếu Hội Thảo - Hội thảo Quốc gia Lần thứ nhất của Việt Nam về Bảo tồn các loài Rùa biển, 2001
Proceedings of Vietnam's First National Workshop on Marine Turtle Conservation, 2001

Biên tập / Edited by

Chloe Schouble & Bùi Thị Thu Hiền

Xuất bản / Published by

IUCN – Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế Văn phòng tại Việt Nam và Bộ Thủy Sản
IUCN – The World Conservation, Vietnam Office and The Ministry of Fisheries

© IUCN – Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế, Văn phòng tại Việt Nam, 2003

© IUCN – The World Conservation Union, Vietnam Office, 2003

Có thể nhận tài liệu từ/ Copies available from

IUCN – Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế Văn phòng tại Việt Nam

13A Trần Hưng Đạo, IPO Box 60, Hà Nội, Việt Nam

Tel: 04. 9330012/3

Fax: 04. 8258794

IUCN – The World Conservation Union, Vietnam Office

13A Tran Hung Dao St, IPO Box 60, Hanoi, Vietnam

Tel: 04. 9330012/3

Fax: 04. 8258794

Ảnh các hoạt động của hội thảo / photographs

Ảnh bìa Chloe Schauble và Mike Southern, những hình ảnh được sử dụng ở trang 116 và 117 do Nicolas Pilcher và Bùi Thị Thu Hiền chụp.

Cover photographs by Chloe Schauble and Mike Southern, photographs on pages 116 and 117 by Nicolas Pilcher and Bùi Thị Thu Hiền.

Lời cảm ơn của ban biên tập / Editors' acknowledgements

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn: Chu Thế Cường, Nguyễn Công Minh và Đinh Thị Minh Thu đã giúp đỡ trong việc dịch và biên tập. Nguồn vốn hỗ trợ cho những hoạt động này do một số tổ chức như Công ước về Bảo tồn Các loài Di cư Hoang dã (CMS), Đại Sứ quán Đan Mạch tại Hà Nội, Ủy ban Bảo vệ Đại dương (OC), Hiệp hội Động vật Hoang dã và các Loài cá (NFWF), và Cục Nghề biển Hoa Kỳ (NMFS).

Our sincere thanks to Chu Thế Cường, Nguyễn Công Minh and Đinh Thị Minh Thu for assistance with Vietnamese translation and editing. Funding support was provided through the Convention on Migratory Species (CMS), the Royal Danish Embassy in Hanoi, the Ocean Conservancy (OC), the National Fish and Wildlife Foundation (NFWF), and the National Marine Fisheries Service of the United States of America (NMFS).

LỜI GIỚI THIỆU

Hiện nay số lượng loài rùa biển trên thế giới có nguy cơ giảm xuống và trong số này có nhiều loài đang có nguy cơ tuyệt chủng. Ở Việt Nam, hiện có 5 loài rùa bao gồm: rùa da (*Dermochelys coriacea*), vích/dồi mồi dứa (*Chelonia mydas*), rùa đầu to (*Caretta caretta*), quần đồng (*Lepidochelys olivacea*), và đồi mồi (*Eretmochelys imbricata*), trong đó có bốn loài đầu tiên nằm trong danh sách các loài đang có nguy cơ tuyệt chủng, riêng loài đồi mồi đang có nguy cơ tuyệt chủng rất cao (theo sách đỏ của IUCN xuất bản năm 2002). Cũng giống như nhiều khu vực khác ở Đông Nam á, số lượng rùa biển tại Việt Nam cũng đang giảm xuống một cách nhanh chóng. Vì vậy, để ngăn chặn nguy cơ tuyệt chủng của loài này, chúng ta cần phải tập trung xây dựng phương pháp quản lý và bảo tồn thích hợp.

IUCN và Bộ Thủy Sản đã cố gắng kiến tạo trong việc bảo tồn loài rùa biển tại Việt Nam. Cụ thể là, 2 hoạt động cơ bản sau đây đã được các bên tiến hành nhằm quản lý hiệu quả loài rùa biển tại Việt Nam. Thứ nhất, vào tháng 07 - 2001, Hội thảo Tập huấn Khu vực về Bảo tồn và Sinh học Rùa biển tại thành phố Vũng Tàu và Côn Đảo đã được Bộ Thủy Sản và Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Thế giới (IUCN) tổ chức, cùng với sự tham gia của đại diện Công ước về Bảo tồn Các loài Di cư Hoang dã (CMS), trường Đại học Malaysia, Sarawak và một đoàn đại biểu đến từ Cam-pu-chia. Thứ hai, vào tháng 12 - 2001, một hội nghị bàn tròn đã được tổ chức tại Hà Nội nhằm thảo luận những vấn đề liên quan đến bảo tồn rùa biển. Các hoạt động trên là hai trong số những hoạt động đầu tiên của Chính Phủ Việt Nam đối với chương trình bảo tồn rùa biển. Nguồn vốn hỗ trợ cho những hoạt động này do một số tổ chức như Công ước về Các loài Di cư (CMS), Đại Sứ quán Đan Mạch tại Hà Nội, Ủy ban Bảo vệ Đại dương, Hiệp hội Động vật Hoang dã và các Loài cá (NFWF), và Cục Nghề cá biển Hoa Kỳ tài trợ.

Có ba mục đích được đề ra trong Hội thảo tập huấn và hội nghị bàn tròn (1) nâng cao nhận thức và năng lực cho các hoạt động nghiên cứu, giáo dục và bảo tồn rùa biển tại Việt Nam, (2) tăng cường tiếp cận trên bình diện quốc gia về những kiến thức và kinh nghiệm hiện có, (3) tăng cường hợp tác giữa các cơ quan trong nước với các tổ chức quốc tế và các tổ chức phi chính phủ có liên quan đến nghiên cứu và bảo tồn biển. Ví dụ như, cung cấp kỹ năng để tham gia vào xây dựng chính sách khu vực, tìm kiếm những nỗ lực hợp tác nhằm bảo vệ các loài rùa tại Việt Nam, trong thời gian chúng di cư, làm tổ và kiếm thức ăn tại những quốc gia khác.

Một chức năng quan trọng của sáng kiến này là giới thiệu tới những đại biểu tham gia Biên bản Ghi nhớ về Bảo vệ và Bảo tồn loài Rùa Biển ở khu vực ASEAN (được các quốc gia thành viên ký vào năm 1997), và Biên bản Ghi nhớ về Bảo tồn loài Rùa biển và Môi trường sống ở khu vực Đông Nam á và Ấn Độ Dương (IOSEA) và Kế hoạch Quản lý/Bảo tồn thuộc Biên bản này (CMP). Vào tháng 07 - năm 2001, Việt Nam đã trở thành quốc gia thứ 9 tham gia vào Biên Bản Ghi Nhớ IOSEA khi đại diện Bộ Thủy Sản Việt Nam ký vào Biên bản tại cuộc hội thảo. Việc Việt Nam lần thứ hai ký vào một văn bản có tầm quan trọng quốc tế đã khẳng định hơn nữa cam kết của Việt Nam đối với nỗ lực chung của khu vực về bảo tồn loài rùa biển.

Kỳ yếu, "**Hội thảo Quốc gia Lần thứ nhất của Việt Nam về Bảo tồn Loài rùa biển**", trình bày những tài liệu của Hội thảo tập huấn và hội nghị bàn tròn.

Preface

Marine turtles are severely threatened and global numbers of turtles are decreasing. There are five species of marine turtle in Vietnam, leatherbacks (*Dermochelys coriacea*), greens (*Chelonia mydas*), loggerheads (*Caretta caretta*), olive ridleys (*Lepidochelys olivacea*), and hawksbills (*Eretmochelys imbricata*). The 2002 IUCN Red List of Threatened Species lists the first four as Endangered, and the hawksbill turtle as Critically Endangered. As in many parts of Southeast Asia, populations of marine turtles in Vietnam are thought to have declined dramatically, and the initiation and development of appropriate conservation and management practices must be of high priority if their extinction is to be prevented.

IUCN and the Ministry of Fisheries have jointly launched an initiative on marine turtle conservation in Vietnam. In this context, two major steps towards effective marine turtle conservation in Vietnam have already been taken. First, in July 2001, a Training Workshop on Marine Turtle Research and Conservation was held in Vung Tau city and Con Dao Island by the Ministry of Fisheries, IUCN – The World Conservation Union – Vietnam with the participation from Convention on Migratory Species (CMS), the University of Malaysia, Sarawak and a delegation from Cambodia. Second, in December 2001, a National Round Table Meeting was held in Hanoi to discuss marine turtles conservation issues. These meetings represent the two of the first actions by the Vietnamese Government in relation to marine turtle conservation. Funding support was provided through the Convention on Migratory Species (CMS), the Royal Danish Embassy in Hanoi, the Ocean Conservancy, the National Fish and Wildlife Foundation (NFWF), and the National Marine Fisheries Service of the United States of America.

The objectives of the Training Workshop and Round Table Meeting were threefold. They aimed to (1) strengthen awareness and capacity to undertake marine turtle research, education, and conservation activities in Vietnam, (2) improve national access to current knowledge and experience, and (3) increase institutional cooperation between national partners and international organisations involved in the research and conservation of marine turtles. For example, by giving them the skills to participate in regional policy development and cooperative efforts designed to protect turtles in Vietnam, during migration events, and when nesting or foraging in other countries.

An important function of this initiative was to introduce to the participants the Memorandum of Understanding on ASEAN Sea Turtle Conservation and Protection (signed by Vietnam in 1997), and the Memorandum of Understanding on the Conservation of Marine Turtles and Their Habitats of the Indian Ocean and South-East Asian Regions (IOSEA) and its Conservation and Management Plan (CMP). Vietnam became the ninth signatory to the IOSEA MoU in July 2001 when the agreement was signed by the Vietnamese Ministry of Fisheries during the Workshop. The signing of this second important international instrument strengthens Vietnam's commitment to a regional approach to marine turtle conservation.

These Proceedings, '**Vietnam's First National Workshop on Marine Turtle Conservation**', presents papers from both the Training Workshop and the Round Table Meeting.

Contents / MỤC LỤC

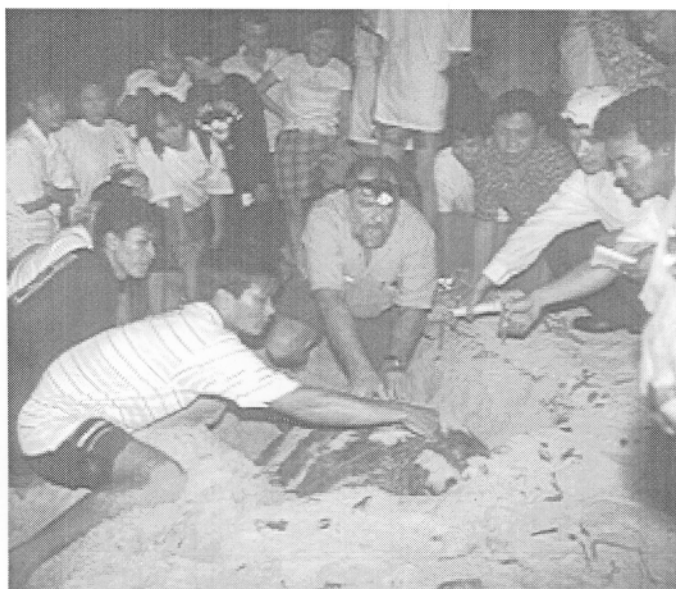
Tập huấn về Nghiên cứu và Bảo tồn Rùa biển	7
Hội thảo Tập huấn về Nghiên cứu và Bảo tồn Rùa biển tại Việt Nam – Bài Khai mạc (Bộ Thủy Sản)	9
Hội thảo Tập huấn về Nghiên cứu và Bảo tồn Rùa biển tại Việt Nam – Chào mừng đại biểu (IUCN)	11
Hội thảo Tập huấn về Nghiên cứu và Bảo tồn Rùa biển tại Việt Nam – Chào mừng đại biểu (CMS)	13
Sinh Học Đại cương về Rùa biển	15
Những Mối đe dọa Đối với Loài rùa biển	21
Nhận dạng Rùa biển tại Đông Nam á	25
Những Phương pháp chung về Nghiên cứu Trên bãi lằm ở của Rùa biển	27
Gắn thẻ theo dõi, Quản lý Dữ liệu và Thống kê Rùa biển	29
Công tác Bảo tồn và Nghiên cứu rùa biển tại Côn Đảo	33
Sự tham gia của cộng đồng trong công tác bảo tồn rùa biển tại Khu bảo tồn Thiên nhiên Núi Chúa, tỉnh Ninh Thuận	35
Hiện trạng về Bảo tồn và Nghiên cứu rùa biển tại Đông Nam á	39
Tình hình Nghiên cứu, Bảo tồn và Quản lý Nguồn lợi rùa biển ở Việt Nam	47
Xây dựng Kế hoạch Hành động Quốc gia về Bảo tồn Rùa biển	65
Báo cáo Hội thảo Tập huấn về Nghiên cứu và Bảo tồn Rùa biển ở Việt Nam	69
Danh sách Đại biểu Tham gia Hội thảo Tập huấn – Vũng Tàu – Côn Đảo 7-2001	77
 Hội nghị Bàn tròn Quốc gia Đầu tiên về Quản lý và Bảo tồn Rùa biển tại Việt Nam	 81
Hội nghị Bàn tròn Quốc gia Đầu tiên về Quản lý và Bảo tồn Rùa biển tại Việt Nam	83
Tính cần thiết của việc Xây dựng Kế hoạch Hành động Quốc gia về Bảo tồn và Quản lý Rùa biển ở Việt Nam	85
Các chính sách/cách Tiếp cận Bảo tồn và Quản lý Rùa biển Khu vực	87
Bản ghi nhớ về Bảo tồn và Bảo vệ Rùa biển tại Đông Nam á	99
Bản ghi nhớ về Bảo tồn và Quản lý các loại Rùa biển và Môi trường sống của chúng tại Ấn Độ dương và Đông Nam á	103
Photographs / ảnh các hoạt động của hội thảo	116

Training Workshop On Marine Turtle Research And Conservation	119
Opening Speech: Training Workshop On Marine Turtle Research And Conservation In Vietnam	121
IUCN Statement And Welcome	123
CMS Welcoming Address	125
General Biology Of Marine Turtles	127
Threats To Turtles	133
Identification Of Marine Turtles In Southeast Asia	137
General Beach Methods For Studying Marine Turtles	139
Tagging, Database Management And Marine Turtle Statistics	141
Sea Turtle Conservation And Research In Con Dao Islands	145
Report On The Participation Of The Community In The Conservation Of Sea Turtles At Nui Chua Natural Conservation Area (Ninh Thuan Province) By The International Fund For Natural Conservation, Indochina Program And Ninh Thuan Province's Agency Of Environment, Science And Technology	147
Status Of Marine Turtle Conservation And Research In Southeast Asia	149
Status Of Research, Conservation And Management Of Sea Turtle Resources In Vietnamese Waters	155
Development Of A National Marine Turtle Action Plan For Vietnam	173
Training Workshop On Marine Turtle Research And Conservation In Viet Nam	177
List Of Participants	184
 First National Round Table Meeting On Marine Turtles	 187
First National Round Table Meeting On Marine Turtle Conservation Management In Vietnam	189
The Need For A National Action Plan For Marine Turtle Conservation And Management In Vietnam	191
Regional Policies / Approaches To Marine Turtle Conservation And Management	193
Memorandum Of Understanding On ASEAN Sea Turtle Conservation And Protection	205
Memorandum Of Understanding On The Conservation And Management Of Marine Turtles And Their Habitats Of The Indian Ocean And South-East Asia	209

TẬP HUẤN VỀ NGHIÊN CỨU VÀ BẢO TỒN RỪA BIỂN

24-28/7/20

Côn Đảo - Vũng Tàu



HỘI THẢO TẬP HUẤN VỀ NGHIÊN CỨU VÀ BẢO TỒN RỪA BIỂN TẠI VIỆT NAM – BÀI KHAI MẠC (BỘ THỦY SẢN)

Vũ Văn Đài

Bài khai mạc của Bộ Thủy Sản

Thư: Các đồng chí Đại diện UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, thị xã Vũng Tàu, các Bộ, Ngành và Cơ quan nghiên cứu khoa học

Thư các vị khách quốc tế

Thư các vị đại biểu

Trước hết, thay mặt Bộ Thủy Sản Việt Nam tôi nhiệt liệt chào mừng tất cả các quý vị đại biểu, các nhà khoa học và các nhà quản lý đến tham dự hội thảo tập huấn về nghiên cứu và bảo tồn nguồn lợi rừng biển ở Việt Nam được tổ chức tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Là một nước nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, bên bờ biển Đông, phía sau bờ biển ở hải đảo là đồng bằng Bắc bộ và đồng bằng Nam bộ rộng lớn, còn miền trung là đồng bằng trung bộ và dãy Trường Sơn hùng vĩ chạy song song với bờ biển. Cuộc sống của nhân dân ta từ bao đời nay đã gắn bó với biển cả, biển và thềm lục địa Việt nam ngày càng có vị trí quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao và quốc phòng. Tại vùng biển rộng lớn có nhiều nét thiên nhiên đặc thù này, lại có tầm quan trọng rất lớn về kinh tế, dân sinh và các mặt khác.

Việt Nam là một nước được thiên nhiên ưu đãi về sự phong phú đa dạng của các hệ sinh thái, đa dạng của các loài và đa dạng của tài nguyên di truyền, gọi chung là đa dạng sinh học. Các kết quả điều tra nghiên cứu cho thấy nước ta có khoảng 12.000 loài thực vật có mạch, 275 loài thú, 800 loài chim, 180 loài bò sát, 5500 loài côn trùng.

Việt Nam có tiềm năng thủy sản to lớn, khoảng 2030 loài cá biển, 225 loài tôm biển và trên 653 loài rong biển, 35 loài mực, 12 loài rắn biển, 5 loài rùa biển, 170 loài chim biển... Chính với ý nghĩa đó nhà nước Việt Nam rất quan tâm đến sự phát triển của ngành thủy sản.

Ngày nay chúng ta đang nỗ lực bằng mọi biện pháp tích cực phát triển bền vững nguồn lợi tự nhiên sẵn có của mình.

Rừng biển được dùng làm thức ăn từ thời xa xưa (lấy mỡ và protein) và làm các đồ dùng khác (xương, da mỡ và mai rùa). Sự quan trọng của chúng trong thương mại đã được biết đến hàng ngàn năm trước, cho dù việc bán rùa sống, thịt rùa, mỡ rùa và mai rùa đều là bất hợp pháp. Gần đây, rừng biển trở nên quan trọng cho các mục đích không tiêu dùng như: du lịch, học tập và nghiên cứu khoa học, các hoạt động cung cấp cơ hội cho các loại hình dịch vụ giải quyết việc làm và thông tin cũng như các thu nhập kinh tế khác.

Giá trị ít thấy rõ ràng nhưng không thể thay thế vì nó như một nguồn lợi sinh thái. Loài bò sát này là thành phần rất độc đáo của hệ sinh thái phức tạp, sức sống của nó liên quan đến các sản phẩm khai thác được (kể cả cá, loài nhuyễn thể và rừng ngập mặn) cũng như các dịch vụ của hệ sinh thái (ví dụ như ổn định các khu vực ven bờ). Do chúng di cư hàng ngàn kilômét và phải mất hàng chục năm để trưởng thành, rùa biển phục vụ như một vật chỉ thị quan trọng cho sức khỏe của môi trường biển và ven biển ở mức độ khu vực lẫn toàn cầu. Thêm vào việc chúng có giá trị như là nguồn nguyên liệu, loài vật này còn có giá trị văn hóa không thể đo đạc được. Các xã hội khác nhau có truyền thống coi rùa như là một nhân vật trung tâm trong niềm tin và tập tục của mình. Trong xã hội công nghiệp, loài bò sát này có chức năng đặc biệt với bản năng lồi cuồn của

mình và chu kỳ sống hấp dẫn gợi trí tò mò, chúng trở thành (các đối tượng) lý tưởng cho công tác giáo dục và nghiên cứu.

Điều đó có nghĩa là rùa biển trở thành loài vật tượng trưng cho công tác bảo tồn của cả địa phương, quốc gia và quốc tế. Bằng việc bảo tồn các con vật này và sinh cảnh của chúng, các khu vực rộng lớn của hành tinh phải được xem xét và quản lý một cách thích hợp. Tóm lại, bảo tồn rùa biển nghĩa là bảo tồn biển và các vùng bờ biển, về phần mình điều đó có nghĩa là bảo tồn thế giới phức tạp và liên hệ chặt chẽ với nhau mà xã hội loài người phụ thuộc vào.

Cũng cần nhấn mạnh rằng, nhiều loài động vật, trải qua những giai đoạn khác nhau của chu kỳ sống đều sinh trưởng và phát triển ở những sinh cảnh khác nhau. Khi chúng di cư, các động vật phải vượt qua những vùng biên giới từ nước này đến nước khác. Chính vì vậy chúng ta đều có trách nhiệm để bảo tồn những di sản tự nhiên chung đó.

Thưa các vị đại biểu

Thưa các bạn

Đương nhiên những thành tựu trong khoa học về đa dạng sinh học đã đạt được phải được hoà chung vào những thành tựu của đất nước. Với những kết quả khiêm tốn, Việt Nam đã tiến hành một số bước để bảo tồn các nguồn tài nguyên của mình trong mấy thập kỷ qua. Bảo tồn đa dạng sinh học rõ ràng là một thách thức rất lớn của Việt nam và việc bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên của Việt Nam và các loài phụ thuộc vào hệ sinh thái đó là sự sống còn không chỉ cho Việt Nam và cho cả thế giới.

Tôi xin bày tỏ sự hy vọng và tin tưởng rằng với sự quan tâm, động viên và cổ vũ của nhà nước, với sự hợp tác chặt chẽ và ủng hộ quý báu của các tổ chức quốc tế nói chung và của chương trình môi trường liên hợp quốc (CMS- UNEP), Cơ quan Phát triển Quốc tế Đan Mạch và Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN) nói riêng sẽ tiếp thêm cho chúng tôi, những người làm công tác khoa học, quản lý và hoạch định chính sách, đang tiếp tục bảo tồn và quản lý nguồn lợi rùa biển nhằm mục đích quản lý và phát triển bền vững nguồn lợi tự nhiên của đất nước. Định hướng kế hoạch hành động phát triển bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học vì lợi ích lâu dài của đất nước đồng thời thể hiện ý thức trách nhiệm của mình trước cộng đồng quốc tế đối với nhiệm vụ là bảo vệ di sản tự nhiên chung.

Chúc hội thảo và tập huấn thành công tốt đẹp

Chúc các vị đại biểu mạnh khỏe

HỘI THẢO TẬP HUẤN VỀ NGHIÊN CỨU VÀ BẢO TỒN RỪA BIỂN TẠI VIỆT NAM – CHÀO MỪNG ĐẠI BIỂU (IUCN)

Nguyễn Minh Thông
Trưởng đại diện IUCN tại Việt Nam

Tôi rất vui mừng được có mặt tại đây ngày hôm nay và thay mặt cho Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế – IUCN trình bày một bài phát biểu ngắn gọn trước sự kiện đầy ý nghĩa của cuộc **Hội thảo và Tập huấn về Công tác Nghiên cứu và Bảo tồn Rừng biển tại Việt Nam**.

Như tất cả các bạn đều biết, Việt Nam, một thành viên của IUCN, đã tham gia Công ước về Đa dạng Sinh học vào năm 1994. Điều này cho thấy mối quan tâm sâu sắc và sự cam kết mạnh mẽ của Việt Nam đối với sự nghiệp bảo vệ môi trường và bảo tồn thiên nhiên. Vì vậy mà IUCN, trong nhiều năm qua, đã hợp tác chặt chẽ với Chính phủ Việt Nam, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường / Cục Môi trường (MOSTE/NEA) trong một số hoạt động với trọng tâm là bảo tồn đa dạng sinh thái, với Bộ Thủy sản/ Viện Nghiên cứu Thủy sản (MOFI/RIMP) thông qua việc thực hiện dự án thí điểm Khu bảo tồn biển Hòn Mun tại Việt Nam...

Hội thảo và Tập huấn Quốc gia về Công tác Nghiên cứu và Bảo tồn Rừng biển tại Việt Nam sẽ hỗ trợ cho việc thực hiện tại Việt Nam Bản ghi nhớ (MoU) của Công ước về Các loài Di trú (CMS) trong công tác Bảo tồn và Quản lý Rừng biển tại Ấn Độ Dương và Đông Nam á (CMS/MoU). Hội thảo này sẽ phát huy các chương trình quốc gia về nghiên cứu về rừng biển đang được tiến hành nhằm nâng cao nhận thức về Công ước CMS MoU tại Việt Nam, đặc biệt trong số các quan chức của Bộ Thủy sản, Cục Kiểm lâm (các vườn quốc gia), và các chính quyền cấp tỉnh.

Cuộc hội thảo này được tổ chức nhằm giới thiệu một cách toàn diện về Công ước CMS MoU và các kỹ năng (kể cả quan sát hiện trường tại Côn Đảo) đồng thời đòi hỏi các cán bộ phải nâng cao nhận thức về các vấn đề bảo tồn và quản lý. Ngoài ra, cuộc hội thảo sẽ xác định các thành phần tham gia chủ yếu vào việc xây dựng một Kế hoạch Hành động Quốc gia về Rừng biển cho Việt Nam (dựa theo Bản Ghi nhớ) và sẽ xem xét một loạt các vấn đề trước tiên cần đưa vào bản Kế hoạch Hành động Quốc gia.

Ngoài ra, theo khuyến nghị của Ban Thư ký CMS và IUCN Châu á, cuộc hội thảo cũng sẽ có sự tham gia hạn chế của các đại biểu Cầm-pu-chi-a với hai lý do: (i) hội thảo này sẽ tạo cơ hội để tăng cường trao đổi và hợp tác giữa Việt Nam và Cầm-pu-chi-a, một việc rất quan trọng với tình trạng phân bố các loài rừng biển cận kề nhau tại vùng biên giới Cầm-pu-chi-a-Việt Nam; (ii) vì chưa có hội thảo quốc gia nào, nên cuộc hội thảo này sẽ là nguồn khích lệ Cầm-pu-chi-a tham gia vào Bản Ghi nhớ (MoU) của CMS.

Cuộc hội thảo và tập huấn này sẽ có tác dụng như một hoạt động khởi đầu trong khuôn khổ quá trình xây dựng dự thảo Kế hoạch Hành động Quốc gia về Bảo tồn và Quản lý Rừng biển tại Việt Nam, nó sẽ hỗ trợ cho sự tham gia của Việt Nam vào Công ước Các loài Di trú cũng như tại các diễn đàn khu vực về bảo tồn rừng biển.

Cuộc hội thảo đã được tổ chức với sự phối hợp của Bộ Thủy sản (Viện Nghiên cứu Hải sản), Ban Thư ký Công ước về Các loài Di trú (CMS), Tiến sĩ Pilcher của trường Đại học Ma-lai-xi-a tại Sa-ra-oắc và Chương trình Biển của IUCN Việt Nam.

Nhân dịp này tôi xin thay mặt cho IUCN bày tỏ lòng cảm ơn chân thành đến tất cả những người đã đóng góp vào việc tổ chức hội thảo, đặc biệt là đến Viện Nghiên cứu Hải sản, Giáo sư Tiến sĩ Phạm Thuộc, và đối với sự hỗ trợ to lớn của Bộ Thủy sản và các chuyên gia quốc tế như Tiến sĩ Nicholas Pilcher (Đại học Ma-lai-xi-a Sa-ra-oắc), Ông Douglas Hykle (Phó Thư ký Chấp hành của CMS-UNEP), các nhà chuyên gia về rừng biển - Tiến sĩ Jeff Miller, và Tiến sĩ Chan Eng Heng. Chúng tôi cũng đặc biệt cảm ơn CMS-UNEP, Cơ quan Phát triển Quốc tế Đan Mạch và Cục Ngư nghiệp Quốc gia Mỹ (NMFS), Tổ chức Quốc gia Mỹ về Cá và Đời sống Hoang dã

(NFWF), và thành viên của IUCNSSC, về sự hợp tác và đóng góp vật chất hậu hĩnh cho cuộc hội thảo và tập huấn quốc gia đầu tiên này tại Việt Nam.

Xin cảm ơn và chúc các vị mạnh khỏe./.

HỘI THẢO TẬP HUẤN VỀ NGHIÊN CỨU VÀ BẢO TỒN RỪA BIỂN TẠI VIỆT NAM – CHÀO MỪNG ĐẠI BIỂU (CMS)

Douglas Hykle
*Phó Thư ký Chấp hành
Công ước về các Loài Di trú*

Kính thưa Ông vụ trưởng Vũ Văn Đài,
Thưa các Vị Diễn giả cùng Quý Bà, Quý Ông,

Tôi lấy làm hài lòng được đến đây cùng quý vị trong chuyến đi thứ ba hoặc thứ tư của tôi đến Việt Nam, nhưng là lần đầu tiên đến vùng ven biển phía Nam tươi đẹp này. Vào tháng 2, tôi cũng đã rất vui mừng được thăm Viện Nghiên cứu Hải sản (RIMP) và Bộ Thủy sản (MoFi) để làm quen với công việc của của họ và chia sẻ những thông tin về tổ chức mà tôi đại diện- Công ước về các Loài Di trú (CMS).

Tôi xin bắt đầu bài phát biểu của mình bằng việc tỏ lòng kính trọng Giáo sư Phạm Thuộc, người mà 2-3 năm trước đây đã có ý tưởng tổ chức một cuộc hội thảo và tập huấn quốc gia tại Việt Nam và quyết tâm đưa hội thảo đến thành công với sự ủng hộ của Viện Nghiên cứu Hải sản và Bộ Thủy sản. Tôi cũng xin ghi nhận tất cả những công việc mà tổ chức IUCN-Việt Nam đã tiến hành để giúp tổ chức cuộc hội thảo này, và những nỗ lực của Tiến sĩ Nicholas Pilcher của Đại học Ma-lai-xi-a nhằm gây quỹ cho cuộc hội thảo.

Tôi xin được bổ sung những lời giải thích của ông Vũ Văn Đài về lý do của cuộc hội thảo này. Tôi còn nhớ một cuộc hội thảo tương tự mà Công ước về các Loài Di trú (CMS) đã tổ chức tại Châu Phi vài năm trước, tại đó một số nhà báo đã cố mật. Khi tôi nói chuyện với một người trợ lý của một trong số các phóng viên, anh ta cảm thấy rất buồn cười rằng chúng tôi đã tổ chức một hội nghị về bảo tồn rùa biển. Đơn giản là anh ta đã không thể hiểu tại sao 50 người từ các nước Châu Phi khác nhau lại đến họp để bàn về một con vật mà đồng bào của anh ta thường dùng làm thức ăn. Tôi trở về nước nhận ra rằng chúng ta phải có một sự nỗ lực lớn lao nhằm thuyết phục đại đa số công chúng hiểu ý nghĩa và tầm quan trọng của công việc mà chúng ta đang làm.

Rùa biển là những con vật rất đặc biệt, và chắc chắn rằng chúng ta sẽ tìm hiểu về các đặc điểm của chúng trong ngày hôm nay và những ngày còn lại trong tuần. Rùa biển có mặt trên khắp thế giới và được các dân tộc khác nhau và nền văn hoá khác nhau đánh giá với những mục đích khác nhau. Những mục đích đó bao gồm từ việc sử dụng làm hàng tiêu thụ như lấy thịt, trứng và mai cho đến những mục đích không phải tiêu thụ khác như giúp vào việc tăng thu nhập cho các cộng đồng địa phương thông qua du lịch.

Chúng ta biết rằng tại nhiều nơi trên thế giới rùa đang bị suy giảm về số lượng, một số trường hợp rất nghiêm trọng. Bản chất hay di trú của chúng có nghĩa là để đạt được hiệu quả trong công tác bảo tồn, cần có sự cộng tác giữa các nước với nhau. Tháng 6 vừa qua, tại Manila, một bước đầu tiên theo hướng này đã được tiến hành với việc ký một Biên bản Ghi nhớ về sự cộng tác khu vực giữa các nước Ấn Độ Dương và Đông Nam á về bảo tồn và quản lý khu vực sinh sống của rùa biển (IOSEA). Tôi rất vui mừng được thông báo rằng một vị đại diện của Chính phủ Việt Nam sẽ ký vào Bản ghi nhớ IOSEA nhân dịp hội thảo này, và Việt Nam sẽ trở thành thành viên thứ 9 của Biên bản Ghi nhớ (MoU) và sẽ có hiệu lực từ ngày 1/9/2001.

Tổ chức Công ước về các Loài Di trú (CMS) hài lòng cùng cộng tác với cuộc hội thảo, đây là hoạt động đầu tiên thuộc loại này tại Việt Nam, và đã đóng góp tài chính để thực hiện hội thảo. Tôi đặc biệt hài lòng thấy rằng chương trình nghị sự có phần trao đổi quan điểm với các đại biểu của cộng đồng địa phương đang sử dụng nguồn hải sản, và hội thảo cũng có sự tham gia của các bạn đồng nghiệp từ Cam-pu-chia, nước cũng có chung một số quần thể rùa biển với Việt Nam.

Cuối cùng, tôi rất lấy làm tiếc là sẽ không có điều kiện để cùng làm việc với quý vị tại Côn Đảo vào cuối tuần này, vì tôi bận những công việc khác tại Bonn. Tuy nhiên tôi tin chắc rằng một nhóm chuyên gia xuất sắc đã được tập hợp về đây sẽ làm tốt công việc hướng dẫn các cuộc thảo luận. Tôi mong chờ được làm việc với các vị trong những ngày tới và xin chúc các vị thành công trong những mong muốn của mình./

SINH HỌC ĐẠI CƯƠNG VỀ RÙA BIỂN

Nicolas J. Pilcher

*Viện Bảo tồn Đa dạng sinh học và Môi trường,
Trường Đại học Ma-lai-xia, Sarawak,
94300 Kota Samarahan, Sarawak, Malaysia*

Lịch sử phát triển và Sinh học đại cương

Rùa biển đã tồn tại trên thế giới trong nhiều thế kỷ qua. Tuy nhiên, hoạt động của con người, đặc biệt trong các thế kỷ thứ 19 và 20, đã đẩy nhiều quần thể rùa biển đến bờ vực của sự tuyệt chủng. Các nhà sinh vật học đã nhận ra tầm quan trọng của rùa biển bởi những tư tưởng của Archie Carr quá cố (trong tác phẩm Archie Carr, 1967; Carr, 1975; Carr, 1986 a, 1986 b; Carr et al, 1966; Carr & Stancyk, 1975; Carr, 1942; Carr & Giovannoli, 1957), và rùa biển đã trở thành biểu tượng của những nỗ lực bảo tồn biển, và thông qua các loài động vật di cư trên diện rộng như vậy, những mối quan hệ hợp tác quốc tế cũng được mở rộng.

Rùa có lẽ đã xuất hiện vào cuối kỷ Triassic cách đây 200 triệu năm (Pritchard, 1997). Khi loài khủng long bị tuyệt chủng 100 triệu năm sau đó thì rùa vẫn sống sót nhờ khả năng thích ứng của chúng với môi trường đại dương và tồn tại cho đến ngày nay, chúng dường như không có sự thay đổi nào cả. Có một vài đặc điểm sinh lý học quan trọng có tính chất phổ biến đối với tất cả các loài rùa biển và những đặc điểm đó làm cho chúng khác với các loài rùa khác như: các chi không co giãn được, giáp đầu rộng, các chi có thể chuyển động giống như mái chèo, có các tuyến để bài tiết lượng muối thừa trong cơ thể. Cũng như các loài bò sát khác, giới tính của rùa con phụ thuộc vào nhiệt độ trong suốt thời kỳ ấp trứng, đặc biệt là các tuần lễ thứ ba và thứ bốn (theo Miller, 1985; Miller & Limpus, 1981).

Hiện nay trên toàn thế giới có 7 loài hay 8 loài rùa biển (tùy theo quan điểm của mỗi người): rùa Da, Quắn Đổng, Đồi mồi thường, Đồi mồi dứa, rùa Kemp's Ridley, Vích và rùa Mai phẳng. Một loài rùa thứ tám, rùa Đen (*Chelonia agassizii*) hiện đang là chủ đề được tranh cãi giữa các nhà sinh vật học. Lần đầu tiên rùa đen được mô tả trong quyển Bocourt (1868) nhưng về sau bị tranh cãi trong quyển Bowen et al (1993). Công ước quốc tế về buôn bán các loài động thực vật có nguy cơ tuyệt chủng (CITES) đã liệt kê tất cả các loài rùa biển trong Phụ lục I (bị cấm trong buôn bán quốc tế). Trong đó đã liệt kê Vích và Quắn đổng là loài Bị đe dọa và các loài còn lại (trừ Rùa Mai phẳng chưa rõ tình trạng) đều là loài có nguy cơ bị tuyệt chủng.

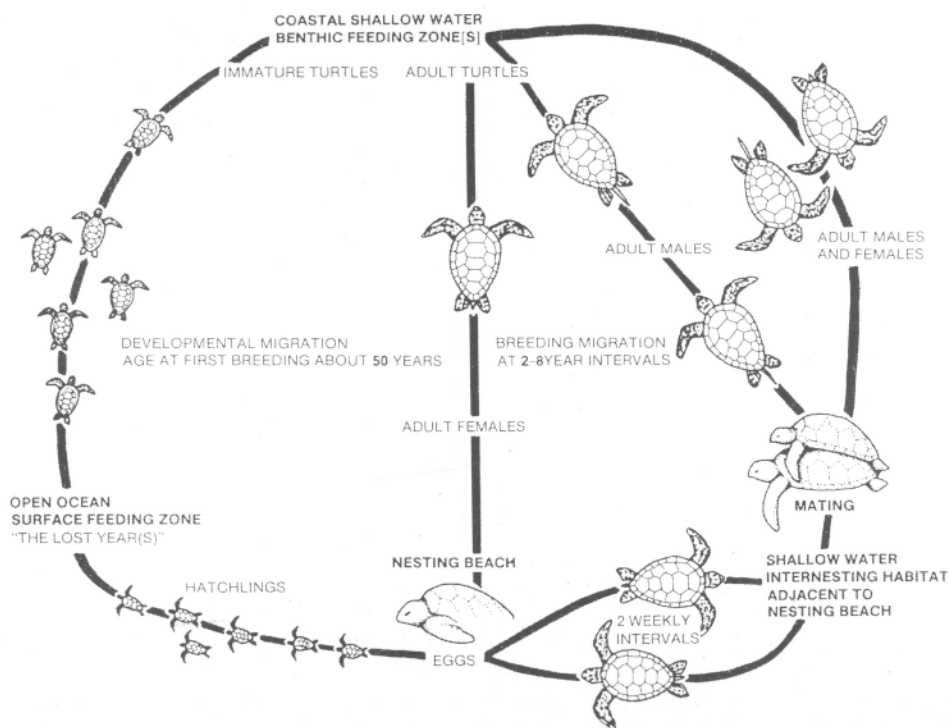
Tại sao phải bảo tồn rùa biển?

Đã từ lâu, rùa biển được con người sử dụng làm thức ăn và các đồ dùng khác. Việc buôn bán các sản phẩm rùa biển chủ yếu tập trung vào phần mai, thịt, mỡ và da của chúng. Ngày nay, rùa biển đã trở nên quan trọng cho việc sử dụng không tiêu hao như: du lịch, giáo dục, các hoạt động nghiên cứu, việc làm và các lợi ích khác. Một lợi ích nữa tuy không thể hiện rõ nhưng không thể thay thế được cũng là nguồn lợi sinh thái. Rùa biển là những thành phần độc đáo trong các hệ sinh thái phức tạp, và sự phát triển của các hệ sinh thái này lại liên quan tới các sản phẩm có thể khai thác được (như cá và sò). Rùa có giá trị không thể đo đếm được về văn hoá và cũng có một giá trị quan trọng như loài chỉ thị cho môi trường biển và vùng triều. Chúng hiện đang là những loài ưu tiên trong các dự án bảo tồn địa phương và khu vực. Bằng việc bảo tồn rùa và môi trường sống của chúng, con người phải quan tâm tới những vùng biển rộng lớn và điều này lại bảo vệ chính con người.

Sinh vật học đại cương về sinh sản

Nói chung, rùa di cư từ những nơi kiếm mồi ở cách xa những khu vực làm ổ của chúng, và khi con cái và con đực gặp nhau, chúng giao phối suốt trong thời gian từ 1 – 2 tháng. Sau khi giao

phối, những con cái mất từ 2 đến 4 tháng lên bãi cát để đẻ những ổ trứng đầu tiên. Sau đó chúng có thể trở lại nơi đó 4 đến 8 lần nữa để đẻ trong cùng một mùa sinh sản. Quá trình làm ổ có thể được mô tả trong 7 bước cơ bản như sau: Lên khỏi mặt nước - khi các chú rùa rời đại dương và bò lên bãi biển; Đào bới - khi rùa dùng các chi trước để đào nên chiếc hố to bằng thân của chúng; Làm ổ - khi rùa dùng các chi sau để đào hố để đẻ trứng; Đẻ trứng - khi rùa thực sự đẻ ra những quả trứng; Lấp ổ - khi rùa lấp cát phủ lên trên ổ của chúng để trả lại lớp cát như lúc đầu; Trở về - lúc rùa bò xuống khỏi bãi biển ra đại dương; và đi lang thang - khi rùa bò khắp bãi biển giữa các lần đẻ để tìm chỗ đẻ. Mỗi ổ rùa chứa khoảng 100 quả trứng có đường kính khoảng 4-5 cm và nặng từ 20-30 gr. Trứng được ấp trong gần 60 ngày và thường nở lúc trời tối, khi mặt cát trở nên mát mẻ. Những chú rùa con mất khoảng 2-3 ngày để đào xuyên qua lớp cát, sau đó mới chui lên trên mặt cát, chúng nặng từ 20-25 gr và dài 4-5 cm. Rùa con bò ra khỏi bãi và hướng thẳng ra biển bằng cách cảm nhận ánh sáng, thủy triều và từ trường trái đất. Chúng bơi trong 1-2 ngày trong trạng thái được gọi là “bơi trong mê” để rời càng xa bờ càng tốt. Sau đó, nói chung, chúng trôi nổi như sinh vật phù du trong đại dương trong vài năm cho đến khi chúng di chuyển từ những vùng nước sâu đại dương vào các khu vực nước nông để kiếm mồi. Sau khoảng 5 đến 10 năm, rùa biển đã trở thành con non với chiều dài từ 20-40 cm. Chúng ở tại đó thêm từ 5 đến 10 năm hoặc lâu hơn nữa, chúng đạt độ tuổi trưởng thành và tiến hành chuyến di cư đầu tiên đến các khu vực giao phối và làm tổ, và rồi chu kỳ đó lại được lặp lại (Xem hình 1)



Hình 1: Khái quát vòng đời của rùa biển (theo Lanyon et. al., 1989)

Mỗi con rùa cái trưởng thành làm ổ theo chu kỳ từ 2- 4 năm (thời gian tái di cư), trong khi rùa đực trưởng thành có thể tái di cư sau 1-2 năm (Balazs, 1983). Người ta tin là rùa con có tỷ lệ sống sót không quá 0,01%, nhưng khả năng sống sót của rùa tăng lên cấp lũy thừa theo kích cỡ của chúng, những con trưởng thành có tỷ lệ sống sót cao do kích thước to lớn của chúng và ít bị nguy cơ các loài khác ăn thịt (Crouse et al., 1987). Rùa biển có tốc độ phát triển nhanh, thời kỳ mới nở (5-10 cm/ năm) và thời kỳ còn là rùa non (2-4 cm/năm), thời kỳ trưởng thành không phát triển hoặc phát triển rất chậm (0,2 cm/ năm) (Bjorndal & Bolten, 1988). Khả năng sinh sản thuận thực ở rùa trưởng thành là sau 20 – 50 năm (Frazer & Ehrhart, 1985).

Với sự hiểu biết về khả năng sinh sản của một quần thể rùa, chúng ta có thể đi tới sự suy luận về tiềm năng phát triển hay suy thoái của quần thể đó. Mặc dù có nhiều đặc điểm sinh sản khác nhau giữa các quần thể, nhưng điều quan trọng là phải phân biệt sự khác nhau giữa khả năng thích nghi trong quá trình tiến hoá với mức độ đạt kết quả thấp trong quá trình sinh sản. Ví dụ, các đàn rùa biển trưởng thành trên toàn thế giới khác nhau về kích cỡ và trọng lượng trung bình, rùa ở Trung Đông là loài nhỏ nhất trên thế giới, trong khi đó rùa của vùng Đại-tây-dương có kích thước lớn hơn. Trong phạm vi khu vực Ấn Độ-Thái bình dương thì các loài rùa tại vùng Vịnh Ả-rập nhỏ hơn các loài rùa tại vùng Biển Hồng Hải. So sánh giữa toàn bộ các vùng thì rùa Ả-rập Xê-út nhỏ hơn cả và có màu sáng hơn rùa ở vùng Đại-tây-dương. Người ta cho rằng quá trình lịch sử lâu dài về nguồn thức ăn của rùa tại vùng Vịnh Ả-rập cùng với sự khác nhau giữa các môi trường sống có thể là nguyên nhân dẫn đến hiện tượng này. Trái lại, tại vùng biển Hồng Hải số lượng rùa ít hơn cùng với các thảm cỏ biển phân bố suốt dọc vùng bờ biển rộng nơi đây và việc không có sự di cư đến hoặc đi có thể là nguyên nhân của việc rùa tại đây có kích cỡ thân hình to lớn hơn. Những sự khác biệt về sinh lý học này không phải là dấu hiệu của sức khoẻ, mà chỉ đơn thuần là sự khác nhau về phân bố địa lý giữa các cá thể trong cùng một loài.

Những khả năng thiết yếu về thích nghi sinh học

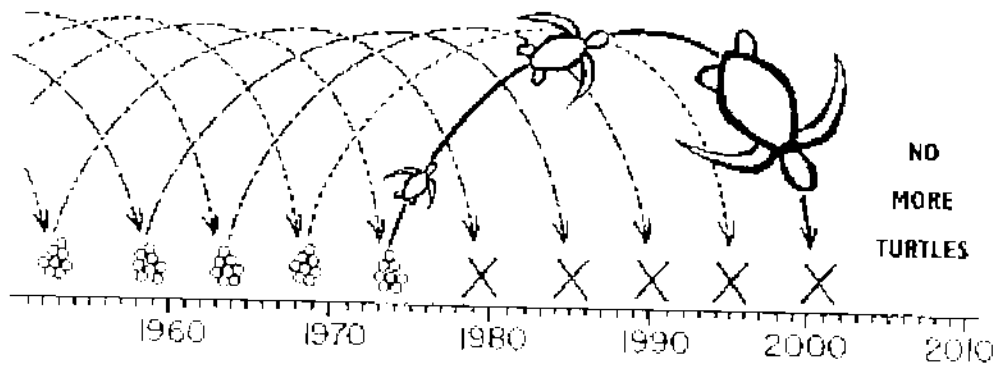
Cấu tạo sinh lý và khả năng thích nghi sinh học của rùa biển vẫn không hề thay đổi trong hàng triệu năm nay. Có một số khía cạnh nhất định trong lịch sử phát triển tự nhiên của chúng làm cho chúng khác biệt so với hầu hết các loài sinh vật biển khác. Do đó chúng khó có thể thích nghi và tồn tại lâu dài được trước sự biến đổi nhanh chóng của môi trường sống trong thời đại công nghệ hiện đại và các áp lực dân số tạo ra.

Những cuộc di cư

Một trong những đặc điểm làm cho các nhà sinh vật học các thời kỳ đều ngạc nhiên là sự di cư theo chu kỳ của rùa biển từ nơi làm ổ đến các nơi kiếm mồi, đôi khi cách nhau rất xa. Vích có thể duy trì tốc độ bơi tới 44 km/ngày (theo Limpus et al., 1992) và kỷ lục bơi xa của chúng lên tới 3.410 km từ Gielop (Micronesia) đến Majuro (đảo Marshall) (theo Hirth, 1997). Các quần thể Vích và Đồi mỗi dọc theo dải rạn san hô ngầm Great Barrier thì rùa cái trưởng thành không nhất thiết làm ổ tại những bãi gần nhất so với khu vực kiếm mồi (theo Limpus et al., 1983). Theo kết quả của các dự án gắn thẻ để theo dõi rùa và công tác theo dõi hiện trường tại khu vực biển Ca-ri-bê (xem Carr, 1986 b) thì không một con rùa được gắn thẻ nào tại Tortuguero, Costa Rica được tìm thấy làm ổ ở các nơi khác trong suốt 22 năm theo dõi (Carr et al., 1978); điều này cho thấy rằng những con rùa đó chỉ làm ổ ở một nơi. Loài Vích tiến hành những "chuyến đi cần mẫn tới các mục tiêu địa lý cụ thể" và trong đó những cô rùa cái tỏ ra rất chung thủy với một địa điểm sau các đợt tái di cư, thường là từ 2-4 năm (Limpus et al., 1992). Theo báo cáo của Carr et al (1978), các con Vích cái tại Tortuguero thường di cư theo các chu kỳ di trú 2 năm (chiếm 21%), 3 năm (49%) và 4 năm (18%). Vích đực có thể có những chu kỳ di cư ngắn hơn (Balazs, 1980; Limpus, 1993) và Clifton (1983) đã mô tả chu kỳ sinh sản một năm của giống Rùa Đen tại Mexico (xem Figueroa et al., trang 199). Một điều thú vị là có rất nhiều con rùa chỉ làm tổ một lần trong đời và không bao giờ được ghi nhận là có tái di cư đến nơi đẻ của chúng trong những năm sau đó. Cùng với sự bão hòa các nghiên cứu thực địa trên toàn thế giới và đã gắn thẻ cho rùa biển trong vòng 4, 5 năm gần đây (Limpus 1992), vẫn còn rất nhiều nghi ngờ rằng các con rùa này có thể đã không được quan sát thấy khi chúng lên đẻ tại một bãi cát khác. Những con rùa biển tái di cư thì thường sinh sản nhiều lần trong một mùa và nhiều trứng hơn những con mới đẻ lần đầu (Carr et al. 1978), do đã có sự thích nghi cơ học cũng như quá trình học hỏi kinh nghiệm từ lần đẻ đầu tiên. Ngược lại, tỷ lệ chết tự nhiên có thể là lời giải thích quan trọng nhất cho tỷ lệ rùa chỉ đẻ một lần, giả thuyết là có thể do không có kinh nghiệm khi làm tổ, khi một con rùa trưởng thành khi đẻ lần đầu tiên bị lúng túng hoặc bị tấn công khi ở biển hay gần các bãi đẻ cũng có thể giải thích cho hiện tượng này.

Tuổi trưởng thành

Rùa biển được người ta ước tính có vòng đời khá dài, thậm chí tới 100 năm. Chúng đạt độ tuổi giao phối chỉ sau từ 15 đến 40 tuổi tùy thuộc mỗi loài, và điều này đòi hỏi phải có sự quản lý đặc biệt. Những chú rùa con mới xuất hiện ngày hôm nay có thể sẽ chỉ trở lại để làm tổ trong vòng từ 20 đến 30 năm sau và lúc đó thì cũng chỉ còn một số ít các nhà khoa học và quản lý đương thời của chúng ta có thể tiếp tục theo dõi tiến trình của chúng. Ngoài ra, sự vắng mặt lâu của chúng tại các khu vực kiếm mồi hoặc các bãi đẻ đã biết cũng làm cho việc theo dõi những sự thay đổi về quy mô số lượng của chúng thêm khó khăn. Vì lý do này, những tác động đối với sự sống còn lâu dài của rùa như việc thu gom trứng hoặc khai thác rùa trưởng thành có thể không được theo dõi trong một số năm, hoặc là không được theo dõi gì cả (xem hình 2).



Hình 2: Giả thiết đơn giản rằng nếu 100% số rùa bị khai thác mỗi năm trước khi chúng đẻ trứng thì sẽ đến một thời điểm mà không còn tồn tại một rùa cái đẻ trứng nào nữa. Tuy nhiên, điều này sẽ trở nên rõ ràng hơn trong vòng 25 năm tới đây (theo Mortimer, 1995)

Ngoài ra quan trọng hơn nữa là do thời kỳ trưởng thành của rùa rất lâu nên chúng đứng trước ngày càng nhiều hơn những nguy cơ gây tử vong trong suốt một thời gian dài, và điều này ngăn cản việc tái tạo lại số lượng của chúng.

Những yêu cầu về môi trường sống và sự suy thoái của môi trường sống

Rùa biển cần một số môi trường sống khác nhau để hoàn thành chu kỳ vòng đời tự nhiên của chúng. Từ lúc những quả trứng được đẻ xuống các bãi cát đến những cuộc di cư của rùa con trên những vùng biển trong lành, và những khu vực kiếm mồi nông cạn như các thảm cỏ biển, các rạn đá và rạn san hô, đến các đại dương sâu thẳm đầy sự sống, rùa biển đều phụ thuộc vào môi trường sống hạn chế trong phạm vi vùng nhiệt đới và thậm chí trải rộng đến các vĩ tuyến phía Bắc và phía Nam xa xôi. Trên các bãi nhỏ do mật độ chật chội thì nguy cơ dẫn đến tử vong trong quá trình làm ổ khi số lượng tăng lên quá mức (xem Balazs, 1980). Tại những nơi đó, các ổ có nhiều nguy cơ bị đào bới cao hơn bởi các con rùa trưởng thành đang làm ổ khác.

Ánh sáng trên các bãi biển rất có hại đối với rùa con vì chúng lôi cuốn sự chú ý của rùa con khỏi hướng bờ biển (theo Witherington & Bjorndal, 1990), có lẽ vì thế mà có tỷ lệ rùa con bị lạc lên bờ rất cao tại những khu vực có vùng ven biển phát triển. Tại Florida có luật kiểm soát việc sử dụng ánh sáng tại những nơi gần các bãi rùa (Lutcavage et al., 1997), nhưng loại quy định này không được áp dụng tại hầu hết các bãi rùa thuộc các địa phương khác. Môi trường làm ổ bị nguy cơ đe dọa bởi sự biến mất của các bãi biển do hiện tượng mực nước biển dâng cao và các quá trình xói mòn (Ackerman, 1997), mất chất màu trên các bãi biển, sự đi lại của xe cộ việc khai thác cát và xây dựng các khu dân cư (Lutcavage et al., 1997).

Ngoài biển khơi, rùa đứng trước nguy cơ bị chết do các phương tiện khai thác hải sản (Poiner & Harris, 1994) và một số nguy cơ khác như ô nhiễm dầu... Tác giả Hutchinson & Simonds (1992)

thảo luận về những nguy cơ ngày càng tăng lên đối với rùa do ô nhiễm dầu gây ra khi chúng di cư qua các vùng biển rộng lớn. Tại nơi kiếm ăn, rùa bị nguy cơ đe dọa của các chất thải trên biển (Balazs, 1985), các hoạt động đánh bắt cá có tính chất hủy diệt như đánh cá bằng chất nổ và chất xyanua (Bjorndal, 1996; Pilcher & Oakley, 1997), các mỏ neo và chân vịt của tàu thuyền, lắng đọng trầm tích và việc sử dụng lưới giã trên các thảm cỏ biển (Bjorndal, 1996).

Tài liệu tham khảo

- Ackerman RA. 1997. The nest environment and the embryonic development of sea turtles. In: Lutz PL & Musick JA, eds. *The biology of sea turtles*. CRC Publishing, Boca Raton, pp. 83-107.
- Balazs GH. 1980. *Synopsis of the biological data on the green turtle in the Hawaiian Islands*. NMFS-SWFC-7 NOAA, Honolulu.
- Balazs GH. 1983. *Recovery records of adult green turtles observed or originally tagged at French frigate Shoals, northwestern Hawaiian Islands*. Tech. Memo. NMFS-SWFC-36 NOAA, Honolulu.
- Balazs GH. 1985. Impact of ocean debris on marine turtles: Entanglement and ingestion. In: *Proceedings of a workshop on the fate and impact of marine debris*. NOAA. NOAA-TM-NMFS-SWFC-54. Honolulu, pp. 387.
- Bjorndal KA. 1996. Foraging ecology and nutrition of sea turtles. In: Lutz PL & Musick JA, eds. *The biology of the sea turtles*. CRC Press, Boca Raton, pp. 199-232.
- Bjorndal KA & Bolton AB. 1988. Growth rates of immature green turtles, *Chelonia mydas*, on feeding grounds in the southern Bahamas. *Copeia* 1988: 555-564.
- Bocourt MM. 1868. Description de quelques cheloniens nouveau appartenent a la faune mexicaine. *Ann. Sci. Nat. Ser. 5*: 121-122.
- Bowen BW, Nelson WS & Avise JC. 1993. A Molecular Phylogeny for Marine Turtles - Trait Mapping, Rate Assessment, and Conservation Relevance. *Proceedings of the National Academy of Sciences of the United States of America* 90: 5574-5577.
- Carr A. 1967. Imperiled gift of the sea. *National Geographic* 1967: 876-890.
- Carr A. 1975. The Ascension Island green turtle colony. *Copeia* 1975 3: 547-545.
- Carr A. 1986a. Rips, FADS, and little loggerheads. *BioScience* 36: 92-100.
- Carr A. 1986b. *The sea turtle: So excellent a fishe*. University of Texas Press, Austin.
- Carr A & Stancyk S. 1975. Observations on the ecology and survival outlook of the hawksbill turtle. *Biological Conservation* 8: 161-172.
- Carr A, Hirth A & Ogren L. 1966. The ecology and migrations of sea turtles. 6. The hawksbill turtle in the Carribean Sea. *American Museum Novitates* 162: 1-46.
- Carr A, Carr MH & Meylan AB. 1978. The ecology and migrations of sea turtles. 7. The west Carribean Sea. *Bulletin of the American Museum of Natural History* 162: 1-46.
- Carr AE. 1942. Notes on sea turtles. *New England Zoological Club* 21: 1-16.
- Carr AE & Giovannoli L. 1957. The ecology and migrations of sea turtles. 2: Results of field work in Costa Rica, 1955. *American Museum Novitates* 1835: 1-32.
- Clifton K. 1983. *The ecological recovery of Chelonia agassizi, the East Pacific turtle of Mexico*. WWF-US, Mexico City.
- Crouse DT, Crowder LB & Caswell H. 1987. A stage-based population model for loggerhead sea turtles and implications for conservation. *Ecology* 68: 1412-1423.

- Figueroa A, Alvarado J, Hernandez F, Rodriguez G & Robles J. 1992. *Population recovery of the sea turtles of Michoacan, Mexico: An integrated conservation approach*. WWF, USFWS, Mexico City.
- Frazer NB & Ehrhart LM. 1985. Preliminary growth models for green, *Chelonia mydas*, and loggerhead, *Caretta caretta*, turtles in the wild. *Copeia* 1985: 73.
- Hirth HF & U.S. Fish and Wildlife Service. 1997. *Synopsis of the biological data on the green turtle Chelonia mydas (Linnaeus 1758)*. Fish and Wildlife Service U.S. Dept. of the Interior, Washington, D.C.
- Hutchinson J & Simmonds M. 1992. Escalation of threats to marine turtles. *Oryx* 26: 95-102.
- Lanyon JM, Limpus CJ & Marsh H. 1989. Dugongs and turtles: Graziers in the seagrass system. In: Larkum AD, McComb A & Shepherd SA, eds. *Biology of Seagrasses. A treatise on the biology of seagrasses with special reference to the Australian region*. Elsevier, Amsterdam, pp. 610.
- Limpus CJ. 1992. Estimation of tag loss in marine turtle research. *Wildlife Research* 19: 457-469.
- Limpus CJ. 1993. The green turtle, *Chelonia mydas*, in Queensland: Breeding males in the southern Great Barrier Reef. *Wildlife Research* 20: 513-523.
- Limpus CJ, Reed P & Miller JD. 1983. Islands and turtles: The influence of choice of nesting beach on sex ratio. In: *Proceedings of the inaugural Great Barrier Reef conference*. JCU Press, Townsville, pp. 397-402.
- Limpus CJ, Miller JD, Parmenter CJ, Reimer D, McLachlan N & Webb R. 1992. Migration of green (*Chelonia mydas*) and loggerhead (*Caretta caretta*) turtles to and from eastern Australian rookeries. *Wildlife Research* 19: 347-358.
- Lutcavage ME, Plotkin P, Witherington BE & Lutz PL. 1997. Human impacts on sea turtle survival. In: Lutz PL & Musick JA, eds. *The biology of sea turtles*. Boca Raton, pp. 387-410.
- Miller JD. 1985. Embryology of marine turtles. In: Gans C, Billett F & Maderson PFA, eds. *Biology of the Reptilia*. John Wiley & Sons, New York, pp. 269-328.
- Miller JD & Limpus CJ. 1981. Incubation period and sexual differentiation in the green turtle *Chelonia mydas* L. In: *Proceedings of the Melbourne Herpetological Symposium*. Zoological Board of Victoria, Melbourne, Victoria, Australia, pp. 66-73.
- Mortimer JA. 1995. Teaching critical concepts for the conservation of sea turtles. *Marine Turtle Newsletter* 71: 1-4.
- Pilcher NJ & Oakley SG. 1997. Unsustainable fishing practices: Crisis in coral reef ecosystems of Southeast Asia. In: *Proceedings of the Oceanology International 1997, Pacific Rim*. 12-14 May 1997, Singapore, pp. 77-87.
- Poiner I & Harris ANM. 1994. The incidental capture and mortality of sea turtles in Australia's northern prawn fishery. In: *Proceedings of the Marine Turtle Conservation Workshop*. Australian National Parks and Wildlife Service, Canberra, pp. 115-123.
- Pritchard PCH. 1997. Evolution, phylogeny, and current status. In: Lutz PL & Musick JA, eds. *The biology of sea turtles*. CRC Press, Boca Raton, pp. 115-123.
- Witherington BE & Bjorndal KA. 1991. Influences of artificial lighting on the seaward orientation of hatchling loggerhead turtles *Caretta caretta*. *Biological Conservation* 55: 139-150.

NHỮNG MỐI ĐE DOẠ ĐỐI VỚI LOÀI RÙA BIỂN

Bernard O'Callaghan

Cố vấn trưởng kỹ thuật

Dự án Thí điểm Khu Bảo tồn biển Hòn Mun, Khánh hoà, Việt Nam

Rùa biển đang bị đe dọa nghiêm trọng. Số lượng rùa biển trên thế giới ngày càng suy giảm. Đây là vấn đề đang gây nên mối lo ngại sâu sắc trên toàn thế giới. Vì vậy, mục đích của bài này nhằm xem xét về những mối đe dọa chính đối với rùa biển và mô tả một số chi tiết của các mối đe dọa đó.

Lời giới thiệu

Trong môi trường tự nhiên, có một số nhân tố hạn chế sự phát triển số lượng rùa biển. Những nhân tố này bao gồm sóng cồn, động vật ăn thịt, và bệnh tật. Trong tự nhiên, những trường hợp bị chết đi như vậy hàng năm được thay thế bằng sự sinh sôi nảy nở của loài.

Tuy nhiên, những hành động của con người gần đây đã làm cho rùa biển bị chết nhiều, khiến cho quần thể của rùa biển suy giảm mạnh. Những nguyên nhân chủ yếu đe dọa sự sống còn của các quần thể rùa biển là do những hoạt động của con người tạo ra.

Có thể chia những mối đe dọa này thành 3 loại. Đó là:

- Mối đe dọa đối với hoạt động làm ổ đẻ trứng
 - Mối đe dọa từ các hoạt động trên biển của con người
 - Mối đe dọa bệnh tật.
- Sau đây, những mối đe dọa này sẽ được mô tả và thảo luận chi tiết.

Những đe dọa đối với rùa biển

Mối đe dọa trong quá trình làm ổ

Tất cả các loài rùa biển đều đẻ trứng trên bãi cát. Sau khi đẻ trứng và vùi lấp trong các hố cát đào ngay trên bãi biển, rùa mẹ quay trở về với biển cả. Có điều, nếu như rùa biển rất nhanh nhẹn trong đại dương, thì trên đất liền, chúng di chuyển rất chậm chạp và sơ hở. Hơn nữa, rùa con ở vào thời kỳ dễ bị tổn thương nhất khi di chuyển từ ổ xuống biển.

Một điểm quan trọng cần lưu ý là dường như loài rùa biển có ái lực đặc biệt cao đối với những bãi biển mà chúng làm ổ, và vì vậy bị mất hoặc giảm đi dù chỉ một bãi đẻ cũng có thể gây nên những ảnh hưởng nghiêm trọng cho loài giống này.

Một số hiểm họa chính mà loài rùa biển gặp phải trong quá trình sinh sản và làm ổ được mô tả như dưới đây.

- *Sự có mặt ngày càng tăng của con người:* Việc sử dụng các bãi biển của dân cư và du khách có thể dẫn đến sự rối loạn hoạt động làm ổ của rùa biển. Mối đe dọa nghiêm trọng nhất chính là sự có mặt của con người trên bờ biển ngày càng gia tăng, đặc biệt là vào buổi đêm. Điều này khiến cho rùa cái đang làm ổ phải rời đi nơi khác, đôi khi còn buộc phải làm ổ trên những bãi biển không mấy thích hợp. Việc đẻ trứng có thể bị bỏ dở hoặc chậm trễ.
- *Phương tiện giải trí:* Các phương tiện và hoạt động giải trí đã ảnh hưởng tới việc làm ổ trên những bãi biển vốn đã quen thuộc với loài rùa biển từ hàng thiên niên kỷ nay. Sự xuất hiện của các vật dụng như ghế nằm, ô dù, thuyền nhỏ và xe đạp nước đã làm giảm

sự hữu dụng của bãi biển đối với việc làm ổ, và có thể gây thiệt hại nghiêm trọng hoặc huỷ diệt những ổ đang có. Thêm vào đó, rùa mẹ có thể bị mắc phải những vật dụng này.

- *Bãi bồi:* Bãi bồi là nơi cát được bồi thêm vào bãi biển, thường là thông qua việc nao vét ngoài khơi. Những thiết bị nặng trên bãi biển cũng có thể làm cát đông cứng lại, khiến cho rùa biển không thể đào những hố đẻ trứng thích hợp được. Điều này ảnh hưởng tới trứng và khả năng sống sót của rùa mới nở.
- *Che chắn bãi biển:* Che chắn bãi biển là việc xây dựng cơ sở hạ tầng như đập ngăn nước biển, bờ đá, bố trí túi cát, kè, bệ chắn sóng. Những hoạt động này trước mắt bảo vệ được các công trình đầu tư bên bờ biển, nhưng rốt cuộc lại có hại cho môi trường và làm mất đi một bãi làm ổ khô ráo cho loài rùa biển.
- *Xói mòn bờ biển:* Xói mòn có thể là kết quả của các hoạt động của con người tác động lên môi trường ven biển. Sự xói mòn có thể khiến rùa biển mất nơi làm ổ. Xói mòn cũng cũng là nguyên nhân thúc đẩy việc tiến hành che chắn bãi biển như đã nói ở trên.
- *Thay đổi nhiệt độ bãi biển:* Đối với rùa biển, giới tính của rùa con được xác định bởi nhiệt độ bãi cát nơi rùa đẻ trứng. Những thay đổi về nhiệt độ trên bãi biển do việc xây dựng các toà nhà cao tầng gần bờ biển có thể dẫn đến sự thay đổi về tỉ lệ giới tính. Các toà nhà này ngả bóng xuống bãi biển, làm cho môi trường ấp trứng trở nên mát hơn, và làm nở ra nhiều rùa đực hơn.
- *Đèn chiếu sáng và các công trình ven biển:* Đèn trên phố, lối đi, và các công trình như nhà ở, tiệm ăn... có thể làm rùa con và rùa mẹ mất phương hướng vì tưởng đó là ánh sáng tự nhiên và đường chân trời vốn được rùa biển căn cứ vào đó để xác định hướng đi.
- *Động vật ăn thịt:* Mở rộng bãi biển và đưa các loài vật ăn thịt lên đảo gây ra những tác động nghiêm trọng tới rùa con. Các yếu tố phi tự nhiên có hại này cùng với các động vật ăn thịt tự nhiên đã làm cho tỷ lệ sống sót của rùa biển mới nở giảm mạnh.
- *Đánh bắt trộm:* Vì một số lý do, trứng rùa biển được nhiều người coi là món ăn lý tưởng. Điều này dẫn tới việc đánh cắp trứng rùa, một vấn đề nghiêm trọng ở tất cả những nơi rùa làm ổ.

Những đe dọa từ các hoạt động trên biển của con người

Nếu rùa con có thể sống sót trước những mối đe dọa tại các khu vực bãi biển như đã mô tả trên đây để bước vào vòng đời của chúng, chúng vẫn gặp phải những mối nguy hiểm ngày càng tăng do các hoạt động trên biển của con người. Ngoại trừ loài rùa da, các loài rùa biển đều sống hầu hết cuộc đời tại các vùng nước tương đối nông ven biển, và do vậy rất dễ bị tổn thương trước các hoạt động của con người.

Chúng ta chưa biết chính xác số lượng rùa biển bị chết do các hoạt động này, nhưng tỉ lệ tử vong hàng năm có lẽ là hàng nghìn. Dưới đây là những hiểm họa được mô tả cụ thể.

- *Đánh bắt rùa biển vì mục đích thương mại:* Mối đe dọa môi trường biển nghiêm trọng nhất đối với rùa là đánh bắt vì mục đích thương mại. Ở một số nơi trên thế giới, rùa biển vẫn bị săn bắt vì cả mục đích để ăn thịt và để lấy mai. Tại những nơi bị cấm đánh bắt rùa biển, thì rùa vẫn tình cờ bị bắt trong các hoạt động đánh cá khác, và đó cũng là một mối đe dọa lớn.
- *Bắt phải rùa trong khi tiến hành các hoạt động đánh bắt cá:* Nhiều hoạt động đánh bắt cá thương mại cũng bắt phải rùa. Chẳng hạn, các tàu dùng lưới quét đánh tôm khiến rùa biển bị mắc bẫy và bị chết. Lưới đánh cá cũng có thể dính rùa, nhưng thường không kịp

kéo lên để thả rùa ra trước khi chúng bị chết. Mặc dù rùa có thể sống dưới mặt nước trong một thời gian dài, nhưng chúng cũng cần phải thở. Trong những năm gần đây, ngư dân và các nhà khoa học đã phát minh và giới thiệu Thiết bị thoát rùa (TEDs) gắn vào lưới có tác dụng loại rùa ra ngoài.

- *Bị tàu thuyền va phải:* Có hàng triệu tàu thuyền hoạt động trên biển. Bất kỳ phương tiện đi biển nào như tàu thương mại, tàu đánh cá, và tàu du lịch đều có thể đâm phải rùa biển. Chúng ta đều biết rùa biển, đặc biệt là vích, thường phơi nắng trên mặt nước. Rùa biển có thể bị va phải khi chúng không nhận ra hoặc không kịp tránh một chiếc thuyền đang tiến đến, hoặc người lái tàu không nhìn thấy hoặc không kịp tránh chúng. Số lượng tàu cao tốc tăng lên dẫn tới nguy cơ đụng tàu tăng lên. Ở Australia, trung bình có 14% số rùa biển bị mắc cạn trên bờ biển Queensland bị tàu thuyền hoặc chân vịt của tàu thuyền va phải.
- *Hoạt động quân sự:* Tác động tiềm tàng bắt nguồn từ các hoạt động quân sự bao gồm việc cho nổ chất nổ, sử dụng vũ khí, sử dụng hệ thống định vị siêu âm dưới nước, hoặc các thiết bị âm thanh khác. Sóng lực do các vụ nổ gây nên có thể giết hoặc làm bị thương rùa biển, hoặc gây ra tình trạng chuyển nơi sinh sống của các động vật ra khỏi khu vực nơi chúng đang sinh sống.
- *Ô nhiễm và rác vụn trên biển:* Đồ rác thải bị cấm ở nhiều nơi, nhưng số lượng rác vụn như các đồ vật bằng nhựa, lại gia tăng trong môi trường biển hàng năm. Một số loại rác vụn như những sợi dây bỏ đi, có thể khiến rùa biển mắc phải, trong khi một số loại rác vụn khác như túi ni-lông lại có thể làm rùa biển tưởng nhầm là thức ăn và ăn vào. Rác vụn trên bãi biển có thể cản trở khả năng làm ổ đẻ trứng của rùa.
- *Thăm dò dầu khí:* Khai thác các mỏ dầu khí ngoài khơi dẫn đến tình trạng dầu loang và xuất hiện nhựa đường trong nước. Cả hai yếu tố gây ô nhiễm này đều có ảnh hưởng nghiêm trọng tới rùa biển. Dầu dính trên da và mai có thể ảnh hưởng tới chức năng hô hấp và tuyến muối, cũng như quá trình trao đổi máu của rùa biển. Nuốt nhầm phải các tảng nhựa đường cũng là một nguy cơ đáng kể.

Bệnh tật

Mặc dù bệnh tật là nguyên nhân dẫn đến cái chết của rùa biển, nhưng khó có thể xác định được một nguyên nhân cụ thể. Thông thường xác rùa biển chết đều bị đánh dạt vào bờ, nhưng hầu như đã bị thối rữa hết nên khó mà tìm ra được nguyên nhân cái chết.

Tuy nhiên, một mối quan tâm nữa là các khối u Fibropapiloma (FP). Đây là các khối u có hình thùy, có thể làm nhiễm bệnh trên các bộ phận cơ thể rùa. Khối u ban đầu mọc trên da, nhưng chúng cũng có thể xuất hiện giữa vây và đuôi, ở mồm, trên mắt, và các bộ phận bên trong cơ thể. Các khối u này tăng lên về kích cỡ và số lượng cho đến khi rùa bị suy nhược trầm trọng. Và cái chết là kết quả tất yếu.

Từ những năm 1930 đã có một số báo cáo riêng lẻ về khối u FP của loài rùa biển, nhưng chỉ đến đầu thập kỷ 80 căn bệnh này mới bắt đầu phát triển thành một loại dịch bệnh. Vì một lý do chưa được xác định nào đó, FP bắt đầu gây bệnh ở vích với số lượng lớn đồng thời ở một số khu vực có điều kiện địa lý khác nhau như ở Hawaii, Florida, và Australia. Đến giữa thập kỷ 90, mối đe dọa lớn nhất và duy nhất đối với vích chính là FP.

Kết luận

Mục đích của bài này nhằm cung cấp một cái nhìn tổng quát về những vấn đề mà các quần thể rùa biển đang ngày một ít đi gặp phải. Nó nhằm cung cấp cơ sở cho buổi thảo luận sẽ được tiến hành trong vài ngày tới.

Tài liệu tham khảo, nguồn và các tài liệu khác

Có thể đọc thêm các thông tin về những mối đe dọa đối với rùa biển trong các tài liệu liệt kê dưới đây:

“Những mối đe dọa đối với rùa biển” – Khu bảo tồn biển Great Barrier Reef:
www.gbrmpa.com.au

“Những mối đe dọa đối với rùa biển” - www.turtle.org

NHẬN DẠNG RÙA BIỂN TẠI ĐÔNG NAM Á

Jeff D. Miller

Cục Công viên Queensland và Đời sống hoang dã

Có năm loài rùa biển được tìm thấy tại vùng biển Đông Nam Á: Rùa da, Vích, Quà đồng, Đồi mồi và Đồi mồi dứa (xem bảng 1).

Bảng 1. Phân loại rùa tại vùng biển Đông Nam Á

Họ	Giống	Loài	Tên tiếng Anh	Tên tiếng Việt
Dermochelyidae	<i>Dermochelys</i>	<i>coriacea</i>	Leatherback turtle	Rùa da
Cheloniidae	<i>Chelonia</i>	<i>mydas</i>	Green turtle	Vích ¹
Cheloniidae	<i>Caretta</i>	<i>caretta</i>	Loggerhead turtle	Quà đồng ²
Cheloniidae	<i>Eremochelys</i>	<i>imbriata</i>	Hawksbill turtle	Đồi mồi thường
Cheloniidae	<i>Lepidochelys</i>	<i>olivacea</i>	Olive ridley turtle	Đồi mồi dứa ³

Có thể dễ dàng nhận dạng các loài rùa bằng cách đếm số tấm trên mai và vảy đầu, đếm số tấm rùa (giữa mai và yếm rùa) và kiểm tra các lỗ, và đếm số móng của các chi trước (xem Pritchard et al. 1999 để biết thêm chi tiết).

Mặc dù rùa biển thường được nhận dạng qua kích cỡ, hình dáng và màu sắc, nhưng những đặc điểm này có thể đánh lừa mắt thường. Rùa mới nở, rùa con và rùa trưởng thành khác nhau về kích cỡ và hình dáng, màu sắc và hoa văn khác nhau tùy từng con và tùy từng quần thể. Những đặc điểm cơ bản để nhận biết rùa biển được mô tả trong hình 1.

Khóa này được sử dụng như sau. Nếu mai màu đen và có các đường gân trắng chạy từ trước ra sau mai thì đó là Rùa da. Nếu không, đếm số tấm sườn (màu xám đen trên hình vẽ). Nếu số tấm là 4, tiếp tục đếm số vảy trên đầu (màu xám đen trên hình vẽ). Nếu số tấm không phải là 4 thì sẽ là 5 hoặc 6 (hoặc nhiều hơn). Nếu là 5 tấm thì đó là Quà đồng, và nếu là 6 tấm hoặc hơn thì đó là Đồi mồi dứa. Để chắc chắn, kiểm tra trên các tấm rùa xem có lỗ hay không đồng thời đếm số móng trên một chi trước của rùa (xem bảng 2).

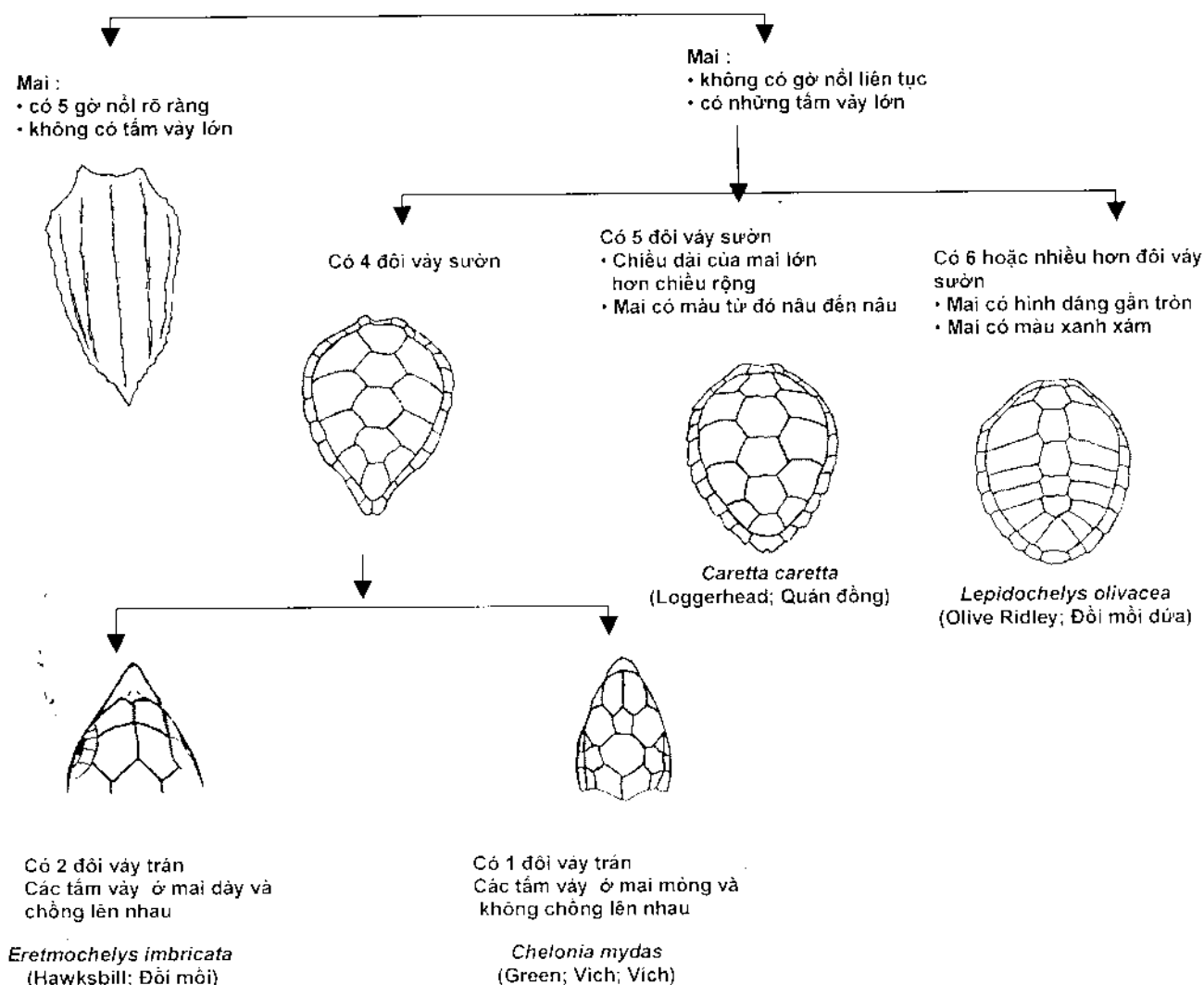
Theo đúng trình tự này cho phép nhận dạng rùa bất kể chúng có kích cỡ hoặc màu sắc gì. Sử dụng các đặc điểm khác hoặc không theo đúng trình tự nói trên có thể dẫn đến việc nhận dạng sai. Ví dụ, đôi khi một con rùa sẽ có số tấm lẻ và như vậy sẽ khó cho việc nhận dạng. Các tấm lẻ ra đó có thể hoặc không gắn liền với tấm rùa và tấm lưng. Trong khi đếm số tấm, không tính những tấm không tiếp giáp với 4 tấm xung quanh nó.

Nếu gặp cá thể mang các đặc điểm nhận dạng không rõ ràng, sử dụng bảng 2 để lựa chọn các đặc điểm phù hợp nhất. Mô tả mẫu vật theo từng đặc điểm nêu trong bảng, chụp lại ảnh hoặc vẽ lại kiểu bố trí tấm trên mai và trên đầu. Có thể gặp cá thể là con lai nhưng không phổ biến. Nếu nghi ngờ cá thể là con lai, lấy một mảnh da nhỏ và bỏ vào ống nghiệm đựng nước muối có dán nhãn đánh dấu để sau này phân tích ADN.

¹ This is called 'Đồi mồi dứa' in Photographic Guide to the Turtles of Thailand, Laos, Vietnam and Cambodia

² This is called 'Rùa biển đầu to'

³ This is called 'Quà đồng'



Hình 1. Khóa phân loại các loài rùa biển tại Đông Nam á bằng hình vẽ (chỉnh sửa từ khóa phân loại gốc của C.J. Limpus) (xem thêm bảng 2).

Bảng 2. Tóm tắt những đặc điểm nhận dạng rùa biển tại Đông Nam á

Giống	Đầu	Mai	Chi	Yếm
	Số các vảy trước trán	Số tấm sườn	Số móng ở chi trước	Số tấm rìa
Rùa da	không	không, 5 đường lằn chiều thẳng đứng	Không, đối với rùa trưởng thành	Không
Vích	2	4	1	4, không có lỗ
Quán đồng	4 (đôi khi 5)	5 (hiếm khi 6)	2	3, không có lỗ
Đồi mồi	4	4	2	4, không có lỗ
Đồi mồi dừa	4	6 hoặc hơn	1	4, có những lỗ

Tài liệu tham khảo

- Pritchard P.C.H và Mortimer, I.A. 1999. Hình thái học, phân loại bề ngoài và nhận dạng loài. trang 21-38.
- Về Các kỹ thuật Nghiên cứu và Quản lý đối với Bảo tồn Rùa biển (K.L. Ecker, K.A. Bjorndal, F.A. Abreu-Grobois, M. Donnelly, Editors) Xuất bản Số 4 của Nhóm Chuyên gia Rùa biển IUCN.

NHỮNG PHƯƠNG PHÁP CHUNG VỀ NGHIÊN CỨU TRÊN BÃI LÀM Ổ CỦA RÙA BIỂN

Jeff D. Miller

*Cục Các Công viên và Đời sống hoang dã Queensland, Khu vực phía Bắc,
Hộp thư 2066-Cairns, Queensland 4870, Úc*

Lời giới thiệu

Phần trình bày dưới đây mô tả ngắn gọn những phương pháp nghiên cứu thường được sử dụng trên thế giới và dựa trên những phương pháp đã được Nhóm Chuyên gia về Rùa biển thuộc ủy ban Bảo tồn Loài của IUCN khuyến nghị (xem Eckert et al. 1999). Những ý kiến này mang tính hướng dẫn và gợi ý chứ không phải là một trình tự nghiên cứu chi tiết.

Tiến hành nghiên cứu thực địa về sinh học của quá trình làm ổ ở rùa biển bao gồm 3 giai đoạn rõ rệt là Công tác chuẩn bị, Công tác thực địa, và Báo cáo. Nếu không hoàn tất từng giai đoạn như vậy thì sẽ không thể đạt được mục đích cuối cùng là giúp cho rùa biển tiếp tục tồn tại: không có sự chuẩn bị thích hợp (để ra mục tiêu, chọn phương pháp) thì cuộc nghiên cứu sẽ không bao giờ thực sự được bắt đầu; không có công tác hiện trường (kể cả đào tạo) thì sẽ không thu thập được các dữ liệu cần thiết; không có báo cáo thì những kiến thức thu được qua nghiên cứu sẽ không phát huy được tác dụng trong việc ra quyết định.

Công tác chuẩn bị

Bước đầu tiên của một công trình nghiên cứu là xác định (những) vấn đề cần giải quyết. Xác định vấn đề phải được dựa trên cơ sở kinh nghiệm và các thông tin tại chỗ. Sau khi đã được xác định, cần phân loại vấn đề theo mức độ nghiêm trọng từ cao xuống thấp rồi tìm hiểu tình hình và phương pháp nghiên cứu các vấn đề đó thông qua các tài liệu đã công bố. Dựa vào việc kết hợp các kinh nghiệm tại chỗ và các thông tin đã được công bố, có thể hình thành một loạt các mục tiêu (cả ngắn hạn và dài hạn). Chỉ sau khi có các mục tiêu, mới có thể lựa chọn các phương pháp thích hợp.

Công tác hiện trường

Công tác hiện trường không chỉ đơn thuần là đi thu thập dữ liệu. Bước đầu tiên trong công tác hiện trường là đào tạo nhằm đảm bảo các kỹ thuật và cách thức nghiên cứu được sử dụng thống nhất giữa các thành viên của nhóm nghiên cứu. Điều này hình thành sự tự tin cho các thành viên và giúp tạo nên một đội hình công tác tốt. Đào tạo còn có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo an toàn cho đội ngũ cán bộ cũng như cho đối tượng nghiên cứu.

Tiếp sau đào tạo là công việc thực sự trên hiện trường bao gồm sự trợ giúp hậu cần cũng như đảm bảo an toàn cho đội công tác hiện trường. Tất cả mọi sự trợ giúp đều nhằm đạt được những mục tiêu đã đề ra thông qua việc tạo ra một bối cảnh thích hợp cho công tác thu thập dữ liệu.

Tất cả mọi dữ liệu thu được cần được kiểm tra tại hiện trường. Việc này bao gồm ghi chép số liệu thu được mỗi ngày từ đó có thể xác định và kiểm tra các trường hợp không nhất quán với nhau trước khi kết thúc giai đoạn hiện trường. Trong một số trường hợp, có thể nhập dữ liệu vào cơ sở dữ liệu máy tính ngay tại hiện trường, và cũng có khi việc này được hoàn tất sau khi kết thúc chuyến công tác thực địa.

Làm báo cáo

Cũng như hai giai đoạn trên, giai đoạn báo cáo số liệu cũng có vai trò quan trọng và gồm nhiều bước. Dữ liệu thu thập trên thực địa cần được nhập vào máy tính để tạo điều kiện cho công tác phân tích. Tuy nhiên, cần kiểm tra tính chính xác của dữ liệu trước khi tiến hành phân tích. Phương pháp phân tích cần phù hợp với dữ liệu; hầu hết các dữ liệu thu được trên thực địa có thể được trình bày dưới dạng biểu đồ cột và đường. Trong những năm tiếp theo của nghiên cứu, có thể so sánh dữ liệu thu được trong các mùa bằng cách sử dụng phương pháp t-test (so sánh giữa 2 mùa) và ANOVAs (so sánh giữa nhiều mùa), và cũng có thể so sánh với các kết quả đã công bố.

Phân tích dữ liệu không phải là công việc cuối cùng, cần đề xuất các hoạt động quản lý thích hợp nhằm tạo cơ sở cho các nhà quản lý trong việc ra quyết định cũng như cấp vốn cho công tác bảo tồn rùa biển. Điều này có nghĩa là vào lúc kết thúc dự án cần có một báo cáo bằng văn bản. Đối với những dự án kéo dài nhiều năm thì báo cáo hàng năm là rất quan trọng vì chúng cung cấp cho các nhà quản lý những thông tin về tiến độ và kết quả nghiên cứu.

Công việc của các nhà nghiên cứu là tổ chức và tiến hành các nghiên cứu khoa học nhằm vào những vấn đề quản lý quan trọng và những vấn đề sinh học ảnh hưởng đến sự sống còn của rùa về lâu dài, đồng thời một công việc khác của nhà nghiên cứu là trình bày kết quả một cách dễ hiểu đối với các nhà quản lý. Chừng nào chưa hoàn tất hai nhiệm vụ này thì rùa biển vẫn còn bị đe dọa.

Phương pháp chung

Các phương pháp được lựa chọn tùy thuộc vào vấn đề đang giải quyết. Nếu mục tiêu chính của nghiên cứu là xác định sự phân bố về địa điểm làm tổ và phân bố tương đối của loài thì phương pháp quan sát từ trên không là thích hợp nhất về chi phí – hiệu quả và đem lại được các thông tin cần thiết. Trong trường hợp các thông tin này đã có sẵn và mục tiêu nghiên cứu là tìm hiểu những thông tin chi tiết hơn thì việc đánh giá về các đặc điểm sinh học của rùa sẽ là biện pháp phù hợp nhất. Nghiên cứu trên bãi làm tổ có thể bao gồm việc gắn biển số, đo, và/hoặc cân rùa cái và trứng của chúng. Nếu trọng tâm nhằm vào việc đánh giá kết quả của quá trình ấp và nở trứng thì việc đếm số trứng lúc đẻ, đánh dấu vị trí tổ và đếm rùa mới nở là các hoạt động phù hợp.

Để có những thông tin chi tiết về phương pháp cân đo rùa, bảo quản trứng rùa, đánh giá các ổ trứng đã nở, và nhiều chỉ dẫn “như thế nào” khác nữa, có thể tham khảo Sổ tay Kỹ thuật Quản lý và Nghiên cứu của Nhóm Chuyên gia về Rùa biển (Eckert et al. 1999).

Các tài liệu tham khảo

Eckert K., Bjørndal, K., Abreu-Grobois, F.A. và Donnelly, M. 1999. Kỹ thuật Nghiên cứu và Quản lý đối với công tác Bảo tồn Rùa biển. Nhóm Chuyên gia về Rùa biển IUCN/SSC. Phát hành lần thứ tư, trang 235.

GẮN THẺ THEO DÕI, QUẢN LÝ DỮ LIỆU VÀ THỐNG KÊ RỪA BIỂN

Liew Hock Chark và Chan Eng Heng

Đơn vị Nghiên cứu Rùa biển (SEATRU)

Trường Khoa học và Kỹ thuật, Đại học Ma-lay-xiá (KUSTEM),

21030 Kuala Terengganu, Malaysia

Lời giới thiệu

Bài trình bày này sẽ giải thích về tầm quan trọng của các chương trình gắn thẻ theo dõi, các phương pháp gắn thẻ và phục hồi thẻ. Loại thông tin có được từ các số liệu trên thẻ được trình bày cùng với những ảnh hưởng mà việc rùa mất tích và mất thẻ có thể gây ra đối với những kết luận dựa trên dữ liệu của thẻ. Bài này cũng giải thích về việc thu thập dữ liệu trong một chương trình gắn thẻ theo dõi và làm thế nào để lưu giữ và quản lý các dữ liệu này. Một bức tranh chung về thống kê số lượng và thông tin sinh học có đối chiếu với một chương trình gắn thẻ dài hạn sẽ được nêu ra trong bài viết này. Cuối cùng là tập hợp những số liệu thống kê về rùa biển có liên quan đến chương trình cấp vùng với sự phối hợp của Cục Phát triển và Quản lý các Nguồn tài nguyên Ngư nghiệp Biển (MFRDMD) của Trung tâm Phát triển Ngư nghiệp Đông Nam á (SEAFDEC). Bài trình bày này có sử dụng 3 tài liệu tham khảo của Chan., 2000, Nasir et al., 1999 và Ecker et al., 1999.

Gắn thẻ và theo dõi các quần thể rùa biển

Tại sao phải gắn thẻ cho rùa?

Mục đích cơ bản là để nhận biết từng con hoặc đàn trong một quần thể. Khi nhận biết những cá thể, chúng ta có thể theo dõi chúng trong suốt mùa làm tổ và tiếp tục có được dấu vết của chúng về lâu dài. Từ những thông tin thu được mỗi khi gặp những con rùa có đeo thẻ, chúng ta có thể có được những thông tin về sự sinh sản và hành vi của chúng. Có thể ước tính và điều tra về số lượng, tỷ lệ tử vong, việc dừng lại hoặc di chuyển, di cư cũng như nơi sống, cuối cùng là về sự phát triển và tuổi của chúng.

Rõ ràng là, sự chính xác của những dữ liệu thu thập được phụ thuộc vào thời gian mà thẻ còn gắn trên rùa hoặc bị rơi mất, vào số lượng thẻ được gắn cho rùa, số lần gặp lại những con rùa đó và số lần gắn lại thẻ cho chúng. Việc duy trì thẻ có liên quan đến chủng loại và chất lượng thẻ, vị trí đeo thẻ, và cả kỹ năng và quy trình gắn thẻ. Những yếu tố khác như loài và kích thước, hành vi của rùa và thậm chí môi trường biển cũng ảnh hưởng đến thời gian duy trì thẻ gắn cho rùa.

Các loại Thẻ

Các nhà sinh vật học về rùa đã sử dụng hàng loạt phương pháp gắn thẻ cho rùa. Khắc, đánh dấu chữ V hoặc bôi sơn lên mai đã từng là một cách gắn thẻ thuận tiện cho các loài rùa sống trên cạn và các vùng nước ngọt. Cách ghép mô để có những tấm thẻ sống trên cơ thể rùa cũng đã từng là một ý đồ thành công. Tuy nhiên, nhiều chương trình gắn thẻ sử dụng thẻ bằng hợp kim được bán trên thị trường. Hai loại thẻ phổ biến nhất hiện nay làm bằng tit-tan và inconel luôn sẵn sàng được các công ty có tên dưới đây cung cấp:

Thẻ tit-tan
Công ty Stockbrands
Mt. Hawthorn
Úc
Fax: 619-444-0619

Thẻ inconel loại 626 và 681c
National Band and Tag Company
Newport, Kentucky,
Mỹ
Fax: 001-606-261-8247

Hiện nay, một số nhà nghiên cứu đã thử dùng loại thẻ có dây dẫn và bộ tách sóng cảm ứng điện từ (PIT) được cấy dưới da hoặc vào cơ thịt của rùa. Những thẻ này cho thấy có tỷ lệ tồn tại lâu trên cơ thể rùa. Trong những cuộc nghiên cứu bằng thiết bị điện tử đo từ xa, rùa được đeo thẻ sử dụng bộ phát sóng vô tuyến hoặc siêu âm và các trạm vệ tinh chuyển tiếp cố định (PTTs). Những bộ phát sóng vô tuyến và siêu âm được sử dụng cho các cuộc nghiên cứu ngắn hạn; thường là trong thời kỳ giữa các lần làm tổ. Một chiếc thuyền trên đó có đặt máy nghe chạy phía sau con rùa theo dõi. Những cuộc nghiên cứu như vậy có thể làm sáng tỏ về tập quán và hành vi của rùa.

Các trạm chuyển tiếp cố định truyền các tín hiệu mà các vệ tinh sẽ nhận được. Ngày nay người ta sử dụng một cách rất rộng rãi việc thu bắt sóng vệ tinh để nghiên cứu các tuyến đường di trú tầm xa của rùa biển.

Quy trình gắn thẻ làm bằng hợp kim

Người ta đã thử kết hợp các vị trí đeo thẻ đối với các loài rùa biển khác nhau. Đối với rùa có mai cứng, vị trí mà thẻ đạt tỷ lệ bám giữ tốt nhất là ở vị trí gần đầu mép sau của các chân trước, trước hoặc sau chiếc vảy to đầu tiên (xem hình 1). Một số người thích gắn thẻ vào chân sau, gần hoặc ở vùng phụ cận của chiếc vảy to đầu tiên.

Thường thì rùa được gắn thẻ ngay sau khi chúng đẻ trứng và đang dùng các chi sau để lấp ổ trứng. Quá trình này diễn ra trong thời gian từ 5-8 phút. Suốt giai đoạn này của quá trình làm tổ, các chi trước không cử động do vậy mà cho phép ta dễ gắn thẻ vào đó. Người ta dùng hai chiếc kẹp để làm việc này và sau đó phải kiểm tra để đảm bảo xem chúng đã được gắn đúng quy cách chưa, nếu chưa, sẽ phải tháo ra và gắn lại.



Hình 1: Gắn thẻ Ti-tan

Tìm lại thẻ

Giá trị của bất cứ chương trình gắn thẻ cho rùa nào cũng phụ thuộc vào sự thu thập các thông tin mà thẻ đưa lại. Có 3 cách kiểm kê thẻ:

- Bắt rùa có dụng ý/ do nhà nghiên cứu tiến hành
- Bắt tình cờ hoặc cố ý/ do dân chài lưới thực hiện
- Người bình thường bắt gặp

Chất lượng thông tin thu được từ rùa mang thẻ phụ thuộc vào mức độ nỗ lực tăng cường phạm vi tuần tra trên bãi biển (trong mỗi giờ) và bao quát càng nhiều bãi làm tổ càng tốt.

Nếu rùa bị mất tích hoặc thẻ bị thất lạc sẽ dẫn đến hậu quả là ước tính thấp về số lượng tổ của mỗi con rùa, năng suất trứng của mỗi con cũng thấp, số liệu sai lệch về thời kỳ xen kẽ giữa các lần làm ổ, những con cũ lại được báo nhầm là mới, và sai lệch trong ước tính về tử vong và số lần làm ổ.

Những thông tin thu thập được trong một chương trình gắn thẻ bao gồm số thẻ, loại thẻ, loài và kích thước (độ dài của mai tính theo đường cong (CCL), độ rộng của mai tính theo đường cong (CCW), trọng lượng v.v...), số tổ, số trứng, địa điểm của tổ, bãi biển, vị trí tọa độ GPS, ngày và giờ làm ổ, tình trạng (sức khỏe, phát triển) và tên của nhà nghiên cứu. Có thể chuẩn bị những tờ khai thích hợp để sử dụng trên hiện trường.

Việc lưu giữ những dữ liệu của thẻ

Tất cả dữ liệu thẻ phải được lưu giữ cẩn thận cho công tác lưu trữ và sử dụng lâu dài. Số liệu được tích lũy có thể rất nhiều, do vậy đưa số liệu lưu trữ và phân tích trên máy tính là rất cần thiết. Các bản sao số liệu phải được giữ riêng biệt và an toàn. Vì các số liệu của vùng được lưu trữ và giữ được trong thời gian lâu dài hơn là những dự án gắn thẻ riêng lẻ. Do đó một trung tâm lưu trữ số liệu gắn thẻ ở mức vùng nên được hình thành. Các hướng dẫn chi tiết về quyền sở hữu cũng như các thỏa thuận về việc sử dụng các số liệu trong hồ sơ lưu trữ cho công tác xuất bản tài liệu cần phải rõ ràng và có sự chia sẻ cũng như hợp tác giữa các quốc gia.

Một số số thống kê về Quần thể và Sinh học thu được từ các dữ liệu của thẻ

Mục tiêu của một chương trình gắn thẻ là phải nhằm trả lời được những câu hỏi sau đây:

- Rùa làm ổ mấy lần trong một mùa?
- Bao nhiêu ngày giữa các lần làm ổ?
- Một con rùa có làm ổ mọi năm không?
- Khi nào thì rùa trở lại làm ổ?
- Chúng có làm ổ tại các bãi biển khác không?
- Mức độ chính xác của dữ liệu thế nào?
- Tình trạng mất thẻ nghiêm trọng đến đâu?
- Giữa hai loại thẻ ti-tan và inconel, loại nào cho thấy tốt hơn?
- Chúng phát triển như thế nào?

Số liệu thống kê rùa biển

Ngoài các dữ liệu thu được qua thẻ, có thể thu thập những số liệu thống kê cơ bản khác về rùa biển. Cục Phát triển và Quản lý Nguồn tài nguyên Ngư nghiệp (MFRDMD) thuộc Trung tâm Phát triển Ngư nghiệp Đông Nam á (SEAFDEC) tại Ma-lai-xia đang phối hợp với một chương trình khu vực về thu thập các số liệu thống kê số lượng rùa biển tại Đông Nam á, và 10 mẫu tờ khai riêng biệt đã được soạn thảo và phân phát cho các nước tham gia trong khu vực. Dưới đây là tóm tắt về các nội dung sẽ thu thập để thống kê:

Các điểm làm ổ của rùa, tính theo loài

- Số lần rùa vào bờ, làm ổ và sản lượng trứng tính theo loài, khu vực và tháng làm ổ
- Số ổ trứng nguyên vị (*in-situ*) và các cơ sở ấp trứng nhân tạo
- Sản lượng trứng hàng năm, ấp trứng, và sản lượng rùa con tính theo loài, tháng và khu vực làm ổ
- Hồ sơ về tỷ lệ tử vong hàng tháng.

Tài liệu tham khảo

- Eckert, K.L., K.A. Abreu-Grobois và M. Donnelly (eds.) 1999. Các Kỹ thuật Nghiên cứu và Quản lý đối với Rùa biển. ấn phẩm của Nhóm Chuyên gia về Rùa biển IUCN/SSC Số 4, trang 237.
- Liew, H.C. và E.H. Chan. (dăng trên báo). Đánh giá về quần thể rùa xanh làm tổ tại Đảo Redang, Ma-lai-xia, qua sự phân tích dài hạn. Kỷ yếu của Hội thảo Thường niên về Rùa biển lần thứ 20, từ 29/2 đến 4/3/ 2000, tại Orlando, Florida, Mỹ.
- Nasir, M.T.M.; A.K.A. Karim và M.N. Ramli. 1999. Báo cáo về Hội thảo khu vực SEAFDEC-ASEAN về Bảo tồn và Quản lý Rùa biển, 26-28/7/1999, tại Kuala Terengganu, Ma-lai-xia. SEADEC MFDMD/RM/6.

CÔNG TÁC BẢO TỒN VÀ NGHIÊN CỨU RÙA BIỂN TẠI CÔN ĐẢO

Lê Xuân Ái

Giám đốc Vườn Quốc gia Côn Đảo

Bối cảnh

Côn Đảo trực thuộc Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, và cách Vũng Tàu 97 dặm hải lý, cách cửa sông Hậu Giang (Mê-công) 83 cây số, miền Nam Việt Nam. Năm 1984, Côn Đảo được Thủ tướng Chính phủ quyết định là Khu Bảo tồn Thiên nhiên với 6.043 héc-ta rừng trên 14 hòn đảo ngoài khơi cùng với 4 ki-lô-mét hành lang biển làm vùng đệm bao quanh các đảo này. Năm 1993 Côn Đảo thay đổi quy chế và trở thành một vườn quốc gia với một diện tích mới là 5.998 ha rừng, 14.000 héc-ta vùng bao tồn đa dạng sinh thái biển và 20.500 héc-ta vùng biển đệm. Như vậy là, Vườn Quốc gia Côn Đảo là một trong hai vườn quốc gia duy nhất tại Việt Nam bảo vệ cả các hệ sinh thái đất liền và biển.

Công tác nghiên cứu và bảo tồn rùa biển tại Vườn Quốc gia Côn Đảo

Với một bờ biển dài 150 km, Côn Đảo có 14 khu vực làm tổ với tổng chiều dài là 3.514 mét.

Vệch và Đồi mồi là hai loài rùa chủ yếu được tìm thấy tại Côn Đảo. Đồi mồi rất hiếm, và trong 5 năm qua chỉ ghi nhận được 3 tổ. Tuy nhiên, Vệch là những người khách thường xuyên tại vùng hai phân và bãi biển thuộc Côn Đảo và nhiều rùa lên bờ đẻ trứng tại đây. Ngoài ra, theo báo cáo của dân chài lưới địa phương, biển Côn Đảo tỏ ra là một vùng đất kiếm mồi và một điểm đến của loài Quắn đồng *Caretta caretta*, và Rùa da *Demochelys coriacea*.

Việc quản lý và bảo tồn rùa biển đã được thực hiện từ cuối những năm 1980. Cần nhấn mạnh rằng dự án bảo tồn rùa biển trong chương trình hợp tác giữa Vườn Quốc gia Côn Đảo và Quỹ Quốc tế về Bảo vệ Thiên nhiên (WWF) là một sáng kiến quan trọng đối với đa dạng sinh thái ở Việt Nam.

Côn Đảo giàu cổ và phong phú về 3 hệ sinh thái biển (đảo san hô, rong biển, rừng nước) và những loài thú biển quý hiếm, như dugong, cá heo, cá voi xanh... Tài nguyên ở Côn Đảo được ước tính không chỉ có giá trị to lớn đối với Việt Nam mà còn cả đối với thế giới. Vườn Quốc gia Côn Đảo được coi là đơn vị đứng hàng đầu trong công tác bảo tồn và quản lý rùa biển.

Chương trình bảo tồn và quản lý rùa biển Côn Đảo bao gồm các nội dung sau đây:

- Theo dõi các hoạt động làm tổ tự nhiên của rùa.
- Cứu rùa thoát khỏi các nguy cơ do thiên tai gây ra.
- Chương trình gắn thẻ cho rùa (nghiên cứu và theo dõi)
- Khóa đào tạo về bảo tồn rùa.
- Các hoạt động nâng cao nhận thức cho công chúng (địa phương, khách đến tham và dân chài mới di cư tới...)

Nội dung này được thực hiện hàng năm với sự hỗ trợ của Quỹ Quốc tế về Bảo vệ Thiên nhiên (WWF), sự hợp tác của đội ngũ kiểm lâm và thanh niên địa phương.

Vườn Quốc gia Côn Đảo đã xây dựng 5 trạm cứu hộ rùa tại 4 hòn đảo có nhiều bãi làm tổ. Các khu vực làm tổ khác được các đội tuần tra của đội ngũ kiểm lâm trực thuộc Vườn Quốc gia thường xuyên tuần tiễu.

Những thông tin về rùa biển tại Côn Đảo: (5 trạm cứu hộ)

Các năm	Số lượng rùa làm tổ	Tổ đẻ trứng	Rùa con
1995	295	905	28.594
1996	117	395	24.587
1997	255	805	47.202
1998	217	666	41.334
1999	283	988	70.037
2000	242	585	34.316
Total	1.409	4.308	255.070

Trong số dữ liệu trên đây, chỉ có 3 con Đồi mồi và 2 ổ trứng. Điều này cho thấy rằng loài rùa này có thể đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng tại địa phương đồng thời đang là loài xung yếu trên quy mô toàn thế giới.

Những thông tin nghiên cứu khác

Các mùa làm tổ: Rùa biển tại Côn Đảo lên bờ đẻ trứng trong suốt cả năm, nhiều nhất là trong các tháng từ tháng 6 đến tháng 9.

Thời gian ấp: 50-65 ngày

Tỷ lệ sống của rùa mới nở tại các lò ấp nhân tạo đo được trong 2 năm qua là hơn 80%.

Có 685 rùa mẹ đã được gắn thẻ kể từ khi bắt đầu chương trình bảo tồn.

Nhờ có chương trình gắn thẻ cho rùa và nhờ có mối liên lạc với các tổ chức bảo tồn khác qua thư điện tử, chúng tôi biết rằng rùa từ Côn Đảo đã di trú sang Vịnh Thái Lan (Cảng Si-ha-núc của Cam-pu-chia, cách Côn Đảo 650 km).

Nhờ có sự hợp tác với Chương trình Nghiên cứu Rùa biển của Cục Ngư nghiệp Biển Honolulu và Hawaii, chúng tôi đã gắn 2 bán dẫn vệ tinh cho 2 con Vích cái nhằm mục đích theo dõi đường di trú của rùa biển Côn Đảo.

Các hoạt động hợp tác

Trong những năm gần đây, Vườn Quốc gia Côn Đảo đã kết hợp với nhiều cơ quan nghiên cứu của các tổ chức quốc gia và quốc tế tại Việt Nam về bảo tồn đa dạng sinh thái biển nói chung và cứu hộ rùa biển nói riêng. Viện Hải dương học tại Nha Trang và Hải Phòng đã hỗ trợ Vườn Quốc gia Côn Đảo trong việc điều tra và ước tính, thực hiện nghiên cứu và xây dựng báo cáo về môi trường biển. Những việc làm này tạo cơ sở cho Vườn hoạch định các chiến lược bảo tồn đa dạng sinh thái biển.

Sự giúp đỡ của các đại sứ quán nước ngoài tại Việt Nam (Vương quốc Anh, Mỹ, và Đan Mạch) đã hỗ trợ cho các hoạt động và dự án bảo tồn khác tại Côn Đảo. Trong số các tổ chức phi chính phủ quốc tế tại Việt Nam, Chương trình Đông Dương của Quỹ WWF đã có một mối quan hệ lâu dài với Vườn Quốc gia Côn Đảo: cấp vốn cho công tác bảo tồn rùa biển cũng như đào tạo đội ngũ tại Việt Nam và gửi cán bộ của Côn Đảo tham dự các khóa đào tạo và du học quốc tế.

Cán bộ của Vườn Quốc gia Côn Đảo gần đây đã tiến hành một khóa đào tạo về bảo tồn rùa biển cho một cơ sở bảo tồn thiên nhiên tại tỉnh Ninh Thuận.

Tôi xin nhân dịp này cảm ơn các viện nghiên cứu và các tổ chức quốc tế về sự ủng hộ và hợp tác của họ. Hy vọng rằng trong tương lai, Vườn Quốc gia Côn Đảo sẽ tiếp tục nhận được sự ủng hộ nhằm thu được nhiều thành công hơn nữa trong công tác bảo tồn đa dạng sinh thái./.

SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG TRONG CÔNG TÁC BẢO TỒN RỪA BIỂN TẠI KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN NÚI CHÚA, TỈNH NINH THUẬN

của Quỹ Quốc tế về Bảo vệ Thiên nhiên, Chương trình Đông Dương
và Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Ninh Thuận

Trần Phong
Giám đốc Sở KH, CN & MT Ninh Thuận

Rừng biển là loài sinh vật có ý nghĩa sinh thái vô cùng quan trọng, là một trong số các đại diện hiếm hoi của bộ bò sát sống trong môi trường biển và là một thành phần của các hệ sinh thái ven biển và biển khơi ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Tuy nhiên, do hàng loạt các tác động tiêu cực đối với loài sinh vật này, chủ yếu là các hoạt động của con người như: đánh bắt, thu hoạch trứng rừng, gây ảnh hưởng đến các bãi đẻ... làm cho rừng biển bị suy giảm nghiêm trọng và được xếp vào danh sách các loài bị đe dọa tuyệt chủng. Ở Việt Nam, rừng biển chỉ còn được tìm thấy ở rất ít nơi, phần lớn là ở các đảo xa bờ, nơi ít chịu sức ép từ các hoạt động dân sinh. Ninh Thuận có thể là một trong số rất ít các vùng duyên hải của Việt Nam có rừng biển đến sinh sản.

Để bảo vệ quần thể rừng biển hiếm có còn sót lại ở vùng duyên hải này, tổ chức Quỹ Quốc tế về Bảo vệ Thiên nhiên (WWF) Nhật Bản đã tài trợ cho dự án "Bảo tồn rừng biển ở Khu bảo tồn thiên nhiên Núi Chúa, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận" do Chương trình biển và ven biển, WWF Đông Dương đề xuất. Dự án được WWF Chương trình Đông Dương phối hợp với Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường Ninh Thuận và Khu bảo tồn thiên nhiên Núi Chúa triển khai vào tháng 9 năm 2000.

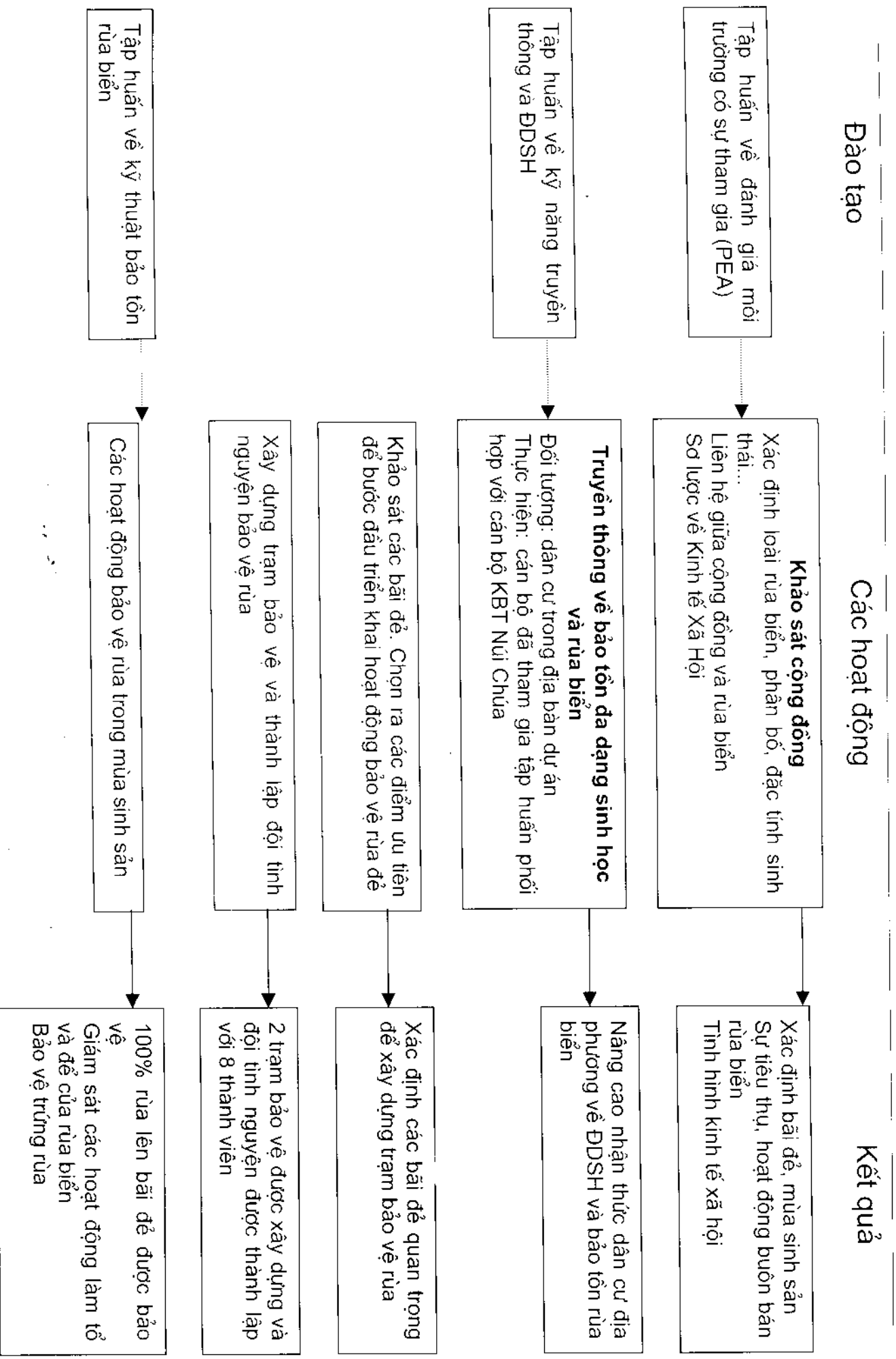
Dự án được thiết kế và thực hiện trên cơ sở dựa vào cộng đồng. "Động viên và huy động sự tham gia của cộng đồng để bảo tồn rừng biển" là phương châm xuyên suốt của dự án.

Mục tiêu của dự án:

- Bảo tồn quần thể rừng biển hiếm có còn sót lại ở vùng duyên hải Việt Nam
- Nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo tồn đa dạng sinh học biển và bảo tồn rừng biển
- Giáo dục và động viên cộng đồng địa phương tham gia bảo tồn rừng biển
- Nâng cao năng lực của cán bộ địa phương về bảo tồn biển và rừng biển
- Kiện toàn các quy định và luật lệ liên quan trong lĩnh vực này

Các hoạt động chính của dự án

Dự án được vận hành theo một chu trình bao gồm việc thu thập thông tin cơ sở, xác lập mục tiêu cụ thể cho hoạt động, triển khai các hoạt động với sự tham gia của cộng đồng địa phương, kiểm tra đánh giá các kết quả hoạt động và lập báo cáo, xây dựng kế hoạch cho các giai đoạn tiếp theo. Các hoạt động chính của dự án bao gồm:



Đánh giá chung về các hoạt động của dự án và sự thành công của dự án

Sau 9 tháng tổ chức các hoạt động của dự án với sự tham gia nhiệt tình của cộng đồng dân cư địa phương, dự án đã đạt được kết quả đáng khích lệ:

- Các đợt khảo sát đã thu thập được một lượng thông tin cơ sở có giá trị về các loài rùa biển tại địa phương, phân bố, đặc tính sinh thái cũng như các nguyên nhân gây suy giảm quần thể rùa biển, tạo cơ sở tốt cho việc xây dựng kế hoạch cho các hoạt động dự án.
- Các hoạt động của dự án đã ảnh hưởng sâu sắc và làm thay đổi nhận thức, thái độ của dân cư và cán bộ địa phương về bảo tồn rùa biển, ĐDSH và sự cần thiết phải khai thác bền vững tài nguyên biển.
- Có 30 lượt rùa lên bãi đẻ an toàn và trở về bãi biển.
- Có hơn 1.000 trứng được cứu hộ và các ổ trứng rùa có thể an toàn trên dọc khoảng 2 km bờ biển thường xuyên có ngư dân qua lại.
- Tinh thần tích cực của tình nguyện viên, đặc biệt sự tham gia và thái độ nghiêm túc của ông Nuôi, một người đã từng sống bằng nghề bắt và đào trứng rùa tạo ra ảnh hưởng tốt cho cộng đồng và ngư dân các vùng lân cận.
- Kiến thức và kỹ năng về bảo tồn bao gồm bảo tồn rùa biển và truyền thông môi trường của cán bộ địa phương, Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Ninh Thuận và Khu bảo tồn Núi Chúa, đội tình nguyện và một số đại diện địa phương được tăng cường.
- Thiết lập được mối quan hệ : WWF - Tỉnh Ninh Thuận bao gồm UBND tỉnh/Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn-Sở Khoa học Công nghệ Môi trường - Sở Thủy Sản -UBND xã /Khu bảo tồn Núi Chúa và Vườn Quốc gia Côn Đảo, Viện Hải Dương học Nha Trang
- Các mục tiêu dự án ban đầu đã đạt được kết quả đáng khích lệ.

HIỆN TRẠNG VỀ BẢO TỒN VÀ NGHIÊN CỨU RÙA BIỂN TẠI ĐÔNG NAM Á

Chan Eng Heng

Nhóm nghiên cứu rùa biển (SEATRU),

Đại học Khoa học và Công nghệ Ma-lai-xia (KUSTEM)

21030 Kuala Terengganu, Ma-lai-xia

Lời giới thiệu

Bài viết này không nhằm mục đích cung cấp thông tin về các loại rùa biển được tìm thấy ở Đông Nam Á, là nơi có nhiều rùa làm tổ nhất. Hiện trạng về công tác bảo tồn sẽ được xem xét theo từng nước một trừ Việt Nam (vì có một bài viết riêng), Lào và Singapore (vì không có rùa biển). Sự hợp tác trong khu vực, kể cả các thoả thuận song phương có liên quan đến bảo vệ rùa biển sẽ được nhấn mạnh song song với việc đề cập đến vấn đề nghiên cứu thông qua các chương trình gắn thẻ theo dõi, các nghiên cứu liên quan đến ấp trứng, nhiệt độ và các nghiên cứu về tỉ lệ giới tính, nghiên cứu bằng vệ tinh, dò tìm bằng sóng vô tuyến và siêu âm, di truyền quần thể cũng như việc thử nghiệm và ứng dụng Thiết bị thoát rùa (TED) và các chương trình hợp tác nghiên cứu đã được đề xuất. Tất cả những thông tin dưới đây được trích từ Nasir et. al. (1999).

Các loại rùa biển được tìm thấy ở Đông Nam Á và các quần thể làm tổ chủ yếu

Những loại rùa biển được tìm thấy ở Đông Nam Á là Rùa da, Vích, Đồi mồi, Đồi mồi dứa, Quắn đồng và Rùa lưng phẳng.

Rùa da: Chỉ có một quần thể làm tổ quan trọng tại khu vực, ở bán đảo Bird's Head, Irian Jaya, Indonesia, nơi khoảng 3000 đến 5000 tổ được sinh ra hàng năm. Quần thể nổi tiếng một thời tại Rantau Abang, Terengganu, Ma-lai-xia đã giảm từ 10.000 tổ/năm trong những năm 50 xuống 20 tổ/năm trong những năm gần đây.

Vích: Đây là loài được phân bố rộng rãi nhất, với các quần thể quan trọng tại In-đô-nê-xia (10.000 – 20.000 tổ/năm), Ma-lai-xia (Đảo Rùa Sabah và Sarawak bao gồm: 10.000 tổ/năm và bán đảo Ma-lai-xia 2.000 – 3.000 tổ/năm). Tại đảo rùa Tawi-Tawi, Phi-líp-pin, có khoảng 10.000 – 20.000 tổ sinh ra hàng năm. Myanmar thông báo có khoảng 500 tổ/năm trong khi tại Thái Lan có khoảng 200 - 300 tổ/năm.

Đồi mồi: Quần thể quan trọng còn sót lại nằm ở Ma-lai-xia và In-đô-nê-xia. Tại Ma-lai-xia, có khoảng 400 - 600 tổ sinh ra hàng năm ở Đảo Rùa Sabah trong khi ở bán đảo Ma-lai-xia, khoảng 200 - 300 tổ sinh ra hàng năm. Các tổ tại In-đô-nê-xia có ở nhiều hơn, với tổng số 1.000 - 2.000 tổ một năm.

Đồi mồi dứa: Loài này bị suy giảm nhiều ở Đông Nam Á, có thể chỉ ở Myanmar có ghi nhận khoảng 300 tổ/năm. Tại các nước khác như In-đô-nê-xia, Ma-lai-xia, Thái lan và Brunei, hàng năm có không đến 50 tổ được sinh ra.

Quắn đồng: Số lượng làm tổ đáng kể nhất vào khoảng 100 tổ/năm tại Myanmar.

Rùa lưng phẳng: Loại này không làm tổ ở khu vực Đông Nam Á, nhưng có kiếm mồi tại In-đô-nê-xia.

Hiện trạng công tác bảo tồn

Myanmar

Công việc bảo vệ rùa biển tại đây do Bộ Thủy sản thực hiện, bao gồm ấp trứng trong các tổ tự nhiên và trong các lò ấp. Từ năm 1999, rùa mới sinh được nuôi khoảng 15-30 ngày trước khi thả

chúng vào tự nhiên. Cách làm này cần được xem xét lại. Các chương trình giáo dục công cộng cũng được bắt đầu từ đây.

Luật Đánh bắt cá biển của Myanmar có các điều khoản về bảo vệ rùa biển, Môi trường sống và các bãi làm tổ lớn đã tuyên bố cấm các trò chơi. Các vùng nước trong vòng 3 dặm cũng được bảo vệ.

Thái Lan

Khu vực kiếm mồi quan trọng như vùng đáy biển cỏ rong biển được luật pháp bảo vệ và các công cụ đánh bắt gây hại như lưới kéo và lưới vét đều bị cấm. Các bãi biển làm tổ được bảo vệ, trứng được chuyển đến các lò ấp để ấp. Tại một số nơi, rùa mới sinh được nuôi trong một thời gian ngắn trước khi thả ra.

Các chương trình giáo dục cũng đang được tiến hành. Tại đây có một cách làm thông dụng là thả rùa con đồng loạt. Cách này phải được quản lý và xem xét lại.

Tại Thái Lan, nhiều điều khoản được ban hành để bảo vệ rùa biển. Việc đánh bắt thương mại, buôn bán và tiêu thụ thịt, trứng và các sản phẩm từ rùa biển khác ngày nay đều bị cấm.

Cam-pu-chia

Hầu như ít có hoạt động làm tổ, có thể ít hơn 50 tổ/năm. Hiện nay, rùa biển và trứng đang bị người nghèo ở miền quê khai thác. Tại đây, rất cần phát triển các chương trình bảo vệ rùa biển. Hiện tại, nước này không có các luật pháp quốc gia để bảo vệ rùa biển, nhưng có kế hoạch xây dựng luật và quy định bảo vệ rùa biển, và bắt đầu các chiến dịch nâng cao sự hiểu biết công cộng.

Ma-lay-xia

Ma-lay-xia có chương trình bảo vệ rùa biển từ lâu, bắt đầu từ những năm 70. Người ta đã nỗ lực tập trung vào việc bảo vệ trứng rùa. Tại Sabah và Sarawak hiện nay gần như 100% số trứng được bảo vệ trong khi tại Bán đảo In-đô-nê-xia, không đến 50% số trứng được bảo vệ. Trong khi các địa điểm làm tổ lớn được bảo vệ, một số nơi khác (ở bán đảo Ma-lay-xia) vẫn được người dân thuê để thu lượm trứng rùa với mục đích thương mại. Một số cơ quan đang thực hiện các chương trình giáo dục cộng đồng.

Một số bang có các đạo luật cụ thể nhằm quản lý và bảo vệ rùa biển. Hiện nay người ta đang xây dựng một đạo luật thống nhất để bảo vệ rùa biển ở cấp liên bang để các bang trong nước áp dụng.

In-đô-nê-xia

Hiện nay, nước này không có luật cấm thu lượm và khai thác trứng rùa. Quy định của chính phủ số (PP) 7/1999 với Đạo luật số 5/1990 cấm sử dụng các bộ phận của rùa sống hoặc chết. Tuy nhiên, các đạo luật này bao gồm cả vấn đề thu nhặt trứng thương mại và ngày càng có hiệu lực trong khi rùa vẫn tiếp tục bị bắt và giết chết tại nhiều nơi trong nước. Chưa rõ về mức độ bảo vệ trứng rùa được thực hiện đến đâu, nhưng tại một vài địa phương (như Kepulauan Seribu đã có một chương trình khởi động nhỏ).

Brunei

Hiện tại chưa có luật cấm thu gom và khai thác trứng rùa mặc dù Đạo luật về Bảo vệ đời sống hoang dã cấm săn bắt, giết hoặc bắt rùa biển. Các lò ấp trứng rùa đã được thiết lập và những người thu nhặt trứng địa phương được cổ vũ nộp trứng lại để ấp. Một Ủy ban quốc gia, đứng đầu là Bộ trưởng Bộ Thủy sản, đã được thành lập để thực hiện các dự án bảo tồn, nghiên cứu và giáo dục về rùa biển.

Phi-líp-pin

Tám hòn đảo được DENR (Bộ Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên) liệt kê là khu bảo tồn rùa biển. Nhưng hiện nay, chỉ có đảo Baguan, một trong sáu đảo rùa của Phi-líp-pin là được bảo vệ. Việc thu lượm trứng rùa với mục đích thương mại được cho phép ở 5 đảo còn lại nơi 70% số trứng bị đem bán. Tại các đảo xa xôi khác, rùa vẫn bị khai thác không chỉ trứng mà cả thịt rùa. DENR đang giám sát và tịch thu số rùa biển bị đem bán, nhưng không đạt hiệu quả cao ở các vùng xa xôi. Một chiến dịch thông tin và giáo dục được một vài cơ quan đồng thực hiện.

Hợp tác Khu vực

Hiện nay, có hai công cụ để thúc đẩy hợp tác khu vực trong việc bảo tồn rùa biển ở Đông Nam á:

1. Bản ghi nhớ (MoU) về việc Bảo tồn và Bảo vệ Rùa biển ASEAN, được các Bộ trưởng Nông nghiệp và Lâm nghiệp ASEAN ký kết ngày 12/9/1997.
2. Bản ghi nhớ (MoU) về việc Bảo tồn và Quản lý rùa biển và môi trường sống của chúng tại vùng Biển Ấn Độ dương và Đông Nam á - được đề cập đến ở phần trước.

Điều cần thiết đối với các bên liên quan là thực hiện các kế hoạch hành động đã được vạch ra.

Các chương trình song phương cũng đang được tiến hành để bảo tồn rùa biển. Khu bảo tồn di sản đảo rùa (TIHPA) tại biển Sulu, thành lập năm 1996 được đồng quản lý bởi Sabah, Ma-lai-xia và Phi-líp-pin. TIHPA gồm 9 đảo rùa, với 6 đảo ở Phi-líp-pin và 3 đảo ở Sabah. Những sắp xếp tương tự có thể được các nước láng giềng thực hiện, đặc biệt nếu có cùng chủng loại rùa.

Hiện trạng về công tác nghiên cứu

Hiện trạng công tác nghiên cứu được liệt kê theo các chủ đề nhỏ về gắn thẻ theo dõi, các cuộc nghiên cứu về ấp trứng, nhiệt độ và tỉ lệ giới tính rùa con, việc nuôi và phát triển rùa bị đánh bắt, dò tìm bằng vệ tinh, sóng vô tuyến và âm, di truyền học, ứng dụng Thiết bị thoát rùa (TED) và các chương trình nghiên cứu đã được đề xuất.

Gắn thẻ theo dõi và tổng hợp số liệu

Các chương trình gắn thẻ dài hạn được thực hiện ở một số địa điểm, ví dụ, đảo rùa Sabah (từ đầu những năm 70) và đảo Redang, bán đảo Ma-lai-xia (từ 1993). Vụ Quản lý và Phát triển Tài nguyên biển (MFRDMD) của Trung tâm Phát triển Thủy sản Đông Nam á, có trụ sở tại Terengganu, Ma-lai-xia đang phối hợp thực hiện một chương trình gắn thẻ và thu thập số liệu về rùa biển tại Đông Nam á. Một vài lớp tập huấn đã được tổ chức và các loại thẻ (Inconel, loại 681) được phân phát cho học viên các nước (Ma-lai-xia, Phi-líp-pin, Việt Nam, In-đô-nê-xia, Brunei, Mian-ma). Các nước trong khu vực được yêu cầu phải nộp các số liệu về rùa cho MFRDMD để cơ quan này tổng hợp lại.

Các dữ liệu sinh học cơ bản rút ra từ việc nghiên cứu về gấn thể đối với loài Vích đang làm tổ tại biển Hutang Chagar, Pulau Redang, bán đảo Ma-lai-xia (Liew và Chan, 2000) được chi tiết hoá như sau:

Tổng số tổ hình thành hàng năm:	400-600
Số lượng rùa cái ở tuổi sinh sản được giám sát hàng năm:	50-139
Mức độ sinh sản giữa mùa (bình quân):	từ 3-5 năm
Số lượng tổ/mỗi con /mỗi mùa:	từ 1-12: từ 5-6 (trung bình)
Chu kỳ làm tổ (ngày):	từ 9-12: 10 (trung bình)
Số lượng trứng /tổ:	từ 30-160: 99 (trung bình)

Nghiên cứu liên quan đến ấp trứng

Về nguyên tắc, công việc này phải được thực hiện bởi những người làm công việc ấp trứng rùa nhân tạo tại các lò ấp để nâng cao kỹ thuật ấp trứng. Hiện nay, MFRDMD đang phối hợp với những người tình nguyện thuộc Tổ chức Earthwatch của Úc để phát triển các tiêu chí cho việc đánh giá sự thành công trong sinh sản và chất lượng rùa con từ các lò ấp nhân tạo. Một nghiên cứu của Chan, 1985 cho thấy trứng Rùa da có thể chịu được sự di chuyển mạnh trong vòng 4-5 giờ sau khi được đẻ ra. Sau khoảng thời gian này, cần di chuyển cẩn thận hơn để phòng trứng bị lăn, xóc, trộn đảo và bị đặt theo chiều thẳng đứng hoặc thay đổi hướng nhằm nâng cao tỉ lệ ấp trứng. Theo tiêu chuẩn quản lý, trứng được đem đến lò ấp trong vòng 3 tiếng sau khi ra ngoài.

Nghiên cứu về nhiệt độ và tỉ lệ về giới tính của rùa con

Các nghiên cứu này rất quan trọng, đặc biệt khi trứng rùa được đem đến lò ấp. Nhiệt độ trong lò ấp phải bằng nhiệt độ trong các tổ ấp tự nhiên để đảm bảo sinh ra được cả rùa đực và rùa cái. Các nghiên cứu được thực hiện ở Ma-lay-xia (Đảo rùa Sabah, Sarawak, Đảo rùa, Đảo Redang và Rantau Abang), các đảo rùa Phi-líp-pin và Thái Lan cho thấy lò ấp tự nhiên trên biển đã sinh ra 100% rùa cái, hộp ấp làm bằng nhựa dẻo Styrofoam trong bóng râm đã sinh ra 100% rùa đực, trong khi tại các tổ tự nhiên chỉ sinh sản 80% rùa cái và 20% rùa đực (Chan và Liew, 1995; Palanippan, 1997; Tiwol 1997, Chai 1999).

Nghiên cứu về nuôi dưỡng và tăng trưởng của rùa bị đánh bắt

Các nghiên cứu này được thực hiện tại Thái Lan và In-đô-nê-xia từ khi có chương trình khởi động được áp dụng như một biện pháp bảo tồn tại các địa điểm này. Rùa con được nuôi vài tuần lễ cho đến vài tháng với giả thiết rằng cơ hội sống sót đối với rùa mới nở sẽ được cải thiện. Tuy nhiên, các chương trình này cần được xem xét lại. Từng con rùa bị đánh bắt và được nuôi dưỡng có thể phát triển nhanh hơn so với trong tự nhiên, nhưng tỉ lệ chết lại cao hơn..

Nghiên cứu và dò tìm bằng vệ tinh

Những nghiên cứu này nhằm xác định dấu vết rùa nhập cư và nơi kiếm mồi của rùa đang làm tổ và được thực hiện ở một số địa điểm của Đông Nam á. Nghiên cứu sớm nhất được Liew , et al (1995) thực hiện ở Redang, Ma-lai-xia, tiếp theo đó là Bali, et al. (2000) tại Đảo rùa Sabah. Hiện nay, các nhà khoa học Nhật Bản đang phối hợp với đồng nghiệp người Thái Lan và Ma-lay-xia dò tìm dấu vết của loài Vích ở vùng biển Đông và Andaman. Việc phối hợp này cũng được thực hiện với In-đô-nê-xia nơi người ta tìm thấy 3 con đồi mồi. Cơ quan Dịch vụ Thủy sản Quốc gia (NMFS), phòng thí nghiệm Honolulu cũng đang hợp tác với đồng nghiệp ở Đông Nam á để dò dấu vết nhập cư của đồi mồi trong khu vực.

Nghiên cứu dò radiô và âm

Dấu hiệu di chuyển của rùa biển trong thời kỳ giữa hai mùa sinh sản có thể được xác định bằng các nghiên cứu dò sóng vô tuyến và siêu âm. Phạm vi môi trường thiên nhiên giữa hai mùa sinh sản được xác định và sau đó đánh giá để quyết định các biện pháp bảo vệ cần thiết trong mùa sinh sản.

Vích làm tổ tại đảo Redang, Ma-lai-xia được Liew và Chan dò tìm (1993) và thấy phạm vi di chuyển giữa hai mùa sinh sản rất hạn hẹp. Rùa con có thể được dò thấy bằng các máy dò siêu nhỏ (Liew và Chan., 1995).

Nghiên cứu về di truyền quần thể

Việc này giúp xác định các nguồn giống của rùa biển. Các nghiên cứu về di truyền học hiện được MFRDMD thực hiện với một trường đại học tại Ma-lay-xia. Các nhà khoa học Nhật Bản hiện cũng đang phối hợp với các nhà khoa học Thái Lan để nghiên cứu về các loại rùa ở địa phương. Một sinh viên đang học Thạc sĩ về Khoa học tại Ma-lay-xia đã nghiên cứu về gen của các ổ vích và đối mối tại bán đảo Malaysia, Sabah và Sarawak bằng cách sử dụng vệ tinh cực nhỏ DNA (Joseph, 2001). Các tài liệu được các sinh viên phát hiện cho thấy nhiều loại rùa xuất hiện tại Sabah, Sarawak, bờ biển phía tây và đông của bán đảo Malaysia.

Việc áp dụng và thử nghiệm Thiết bị thoát rùa (TED)

Công việc này được Phòng Đào tạo (TD) và MFRDMD của SEAFDEC thực hiện tại Thái Lan, Ma-lay-xia, Phi-lip-pin, In-đô-nê-xia và Brunei. Thái Lan đã ban hành một luật để cho phép sử dụng TED ở các khu đánh bắt tôm, tại đó 3.000 máy TED chế tạo nội địa được phân phát cho 3.000 tàu bắt tôm có giấy phép trên toàn quốc. Tại các nước khác trong khu vực, vẫn chưa có luật cho phép sử dụng TED, nhưng những cuộc thử nghiệm thì vẫn thành công tốt đẹp. Bên cạnh các việc thử nghiệm TED, thì cần phải đánh giá tỉ lệ rùa biển bị mắc vào các lưới đánh cá, tôm và bánh lái của tàu thuyền trong toàn khu vực.

Đề xuất nghiên cứu

Các nước ASEAN đã đưa ra kế hoạch 5 năm tại cuộc Hội thảo Khu vực SEAFDEC-ASEAN về Bảo tồn và Quản lý Rùa Biển được tổ chức vào năm 1999. Các kế hoạch này được tóm tắt như sau:

Thái Lan: những nghiên cứu về nhiệt độ và tỉ lệ giới tính, đánh giá và quản lý quần thể, di truyền học quần thể, nghiên cứu bằng cách dò tìm bằng vệ tinh.

Philippin: nghiên cứu về quần thể (gắn thẻ và theo dõi), quản lý việc ấp trứng, khảo sát môi trường sống của rùa, nghiên cứu về di truyền học.

Myanmar: các nghiên cứu liên quan nhằm nâng cao hiện trạng bảo tồn.

In-đô-nê-xia: các nghiên cứu liên quan nhằm cải thiện tình trạng bảo tồn đối môi dứa, vích và rùa da tại một số nơi cụ thể.

Cam-pu-chia: xác định tình trạng số lượng rùa, chỉ rõ những mối đe dọa và những bờ biển có tổ rùa đang bị đe dọa, nghiên cứu sinh học và sinh thái.

Brunei: khảo sát bờ biển có tổ rùa, quản lý và phát triển việc ấp trứng, chương trình nâng cao nhận thức cho cộng đồng nhằm có được sự ủng hộ và tham gia của người dân vào công tác bảo tồn rùa biển.

Ma-lay-xia: là nước dẫn đầu trong dự án ASEAN-SEAFDEC nhằm bảo tồn và quản lý rùa biển giữa các nước ASEAN, tập hợp những thông tin về hiện trạng nghiên cứu, bảo tồn và quản lý rùa biển trong khu vực ASEAN, thiết lập cơ chế hợp tác khu vực và điều phối chương trình gắn thể trong khu vực đồng thời tập hợp các số liệu thống kê về rùa biển.

Hiện nay đang có một Chương trình Hợp tác Nghiên cứu và Bảo tồn rùa biển giữa các nhà nghiên cứu Nhật Bản, Malaysia và Thái Lan (SEASTAR2000). Chương trình này nhằm xác định các đường di cư của loài vích tại khu vực biển Đông và vùng biển Andama bằng cách sử dụng vệ tinh theo dõi từ xa, tiến hành các nghiên cứu về nhiệt độ và tỉ lệ giống, các nghiên cứu về di truyền học và ước lượng số rùa biển bị các tàu đánh cá bắt phải.

Đề xuất các hoạt động khác

Các hoạt động nghiên cứu khác cũng đã được đề xuất như sau:

- Thiết lập mạng lưới thường trực khu vực và ở mỗi quốc gia để xác định tỉ lệ rùa tử vong.
- Đánh giá về tình trạng đánh bắt rùa biển ngoài dụng ý của tất cả các dụng cụ đánh cá được sử dụng tại địa phương.
- Xây dựng các chương trình tình nguyện và quan sát trên tàu nhằm thu tập tài liệu về rùa tử vong do tàu thuyền đánh cá gây ra.
- Xây dựng các biện pháp nhằm giảm thiểu việc đánh bắt không chủ ý rùa biển bằng các dụng cụ đánh cá.
- Khảo sát thị trường nhằm xác định tỷ lệ khai thác hiện tại.

Lời cảm ơn

Tôi xin chân thành cảm ơn Tiến sĩ Nicolas Pilcher, Cán bộ điều phối cuộc Hội thảo và Tiến sĩ Viện Trưởng Viện Nghiên cứu Hải sản Việt Nam đã mời tôi tới dự hội thảo này, cảm ơn Giáo sư Dato, Tiến sĩ Mohd Mahyudin Dahan, Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học và Công nghệ Malaysia (KUSTEM) đã cho phép tôi dự hội thảo, và cảm ơn tiến sĩ Phạm Thuộc và bà Hilary Chiew đã giúp tôi giải quyết vấn đề thị thực vào Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- Bali, J, H.C Liew, E.H. Chan và O.Bracken (trên báo chí). Cuộc di trú đường dài của loài Vích từ các đảo Rùa Sarawak, Malaysia. Kỷ yếu của hội nghị chuyên đề về rùa biển hàng năm lần thứ 20, từ ngày 29/2-4/3/2000 tại Orlando, Florida, Mỹ.
- Chai, S.S. 1999. So sánh thành công của việc ấp trứng và tỷ lệ giống của trứng Vích (*Chelonia Mydas*) được ủ trong điều kiện trong nhà và tại các nơi ấp trứng tại Pulau Talang – Talang kecil, Sarawak. Bản báo cáo Dự án năm cuối, Cử nhân khoa học (khoa học biển), khoa học công nghệ và khoa học ứng dụng, trường Đại học Putra Malaysia Terengganu. Trang 97.
- Chan, E.H.và H.C. Liew 1995. Nhiệt độ ấp và tỷ lệ giống của loài rùa da Malaysia, *Dermochelys Coriacea*. Bảo tồn sinh học. Trang 74: 169-174.
- Chan, E.H., H.U. Salleh and H.C. Liew 1985. Những ảnh hưởng của việc xử lý việc ấp trứng rùa da, *Dermochelys coriacea*. (L). *Pertanika*, 8 (2): trang 265-271.
- Joseph, J 2000. Những nghiên cứu về di truyền quần thể Vích và Ôi môi tại Malaysia sử dụng vệ tinh siêu nhỏ DNA. Thạc sĩ khoa học Thesis, khoa Khoa học Công nghệ, trường Đại học Kokej, Malaysia: trang 147.

- Liew H.C. và E.H. Chan. Đánh giá về quần thể tổ Vích tại đảo Redang, Malaysia qua phân tích việc gắn thẻ dài hạn. Kỷ yếu của hội nghị chuyên đề về rùa biển hàng năm lần thứ 20, từ ngày 29/2-4/3/2000 tại Orlando, Florida, Mỹ.
- Liew H.C. và E.H. Chan 1995. Dò tìm bằng vô tuyến loài rùa da mới nở trong thời kỳ tập bơi. Trang 67-68 trong sách Richardson J.I. và T.H. Richardson (các nhà biên soạn) 1995. Kỷ yếu của Hội thảo hàng năm lần thứ 12 về sinh học và bảo tồn Rùa biển. Biên bản kỹ thuật NOAA. NMFS-SEFSC-361.
- Liew H.C., E.H. Chan, F. Papi và P. Luschi. Cuộc di trú đường dài của loại Vích từ Đảo Redang, Malaysia: Sự cần thiết của hợp tác khu vực trong việc bảo tồn rùa biển. Kỷ yếu của Hội nghị Quốc tế về bảo tồn rùa từ 6-10/7/1995, tại Gonfaron, Pháp. Trang 73-75.
- Nasir M.T.M., AKA Karim và MN Ramli 1999. Báo cáo của SEAFDEC-ASEAN- Hội thảo khu vực về Bảo tồn và Quản lý rùa biển từ 26-28/7/1999 tại Kuala Terengganu, Malaysia. SEAFDEC MFRDMD/RM/6
- Palaniappan, P. 1997. Mô tả về nhiệt độ và tỷ lệ giới tính của vích con tại Bãi biển Chagar Hutang ở Pulau Redang, Terenggaang Malaysia. Luận án bảo vệ Thạc sĩ, Khoa Khoa học và Công nghệ ứng dụng, trường Đại học Putra Malaysia. Trang 193.
- Tiwol C.M. 1997. Tỷ lệ giới của đôi mới và vích con được ấp trong nhiều điều kiện khác nhau tại Pulau Gulissaan, sahab. Báo cáo Dự án cuối năm, Cử nhân (Khoa học Biển) khoa Khoa học và Công nghệ ứng dụng. Trường Đại học Malaysia. Trang 89.

TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU, BẢO TỒN VÀ QUẢN LÝ NGUỒN LỢI RÙA BIỂN Ở VIỆT NAM

Phạm Thuộc
Chuyên viên nghiên cứu cao cấp
Viện nghiên cứu Hải sản Hải Phòng

Tóm tắt

Các loài rùa biển là một nhóm đặc biệt cổ xưa thuộc đa dạng sinh học thế giới. Tổ tiên xa xưa của chúng là động vật sống trên cạn, xuất hiện trên trái đất cách đây khoảng 110 triệu năm. 5 loài rùa biển đã xác định được ở Việt Nam là:

- Vích - *Chelonia mydas* (Eng. Green turtle)
- Đồi Mồi - *Eretmochelys imbricata* (Eng. Hawksbill turtle)
- Quắn Đổng - *Caretta caretta* (Eng. Loggerhead turtle)
- Đồi Mồi Dứa - *Lepidochelys olivacea* (Eng. Olive Ridley turtle)
- Rùa Da - *Dermochelys coriacea* (Eng. Leatherback turtle)

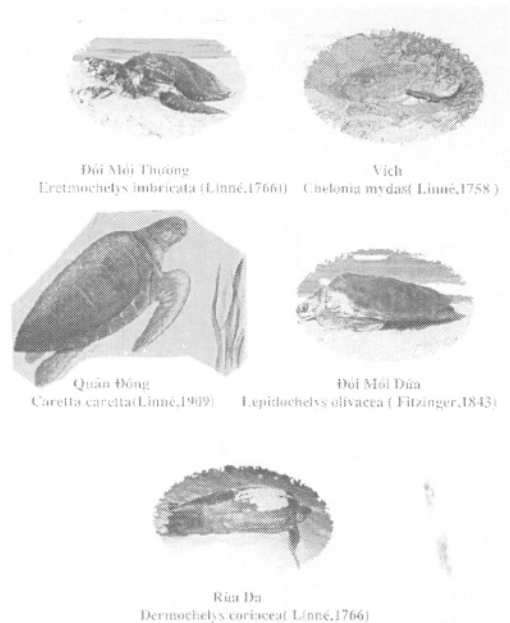
Tuỳ từng địa phương, rùa còn được gọi theo nhiều tên khác nhau như Bà Tam, Ông Khế, Đú Chúng có đặc điểm chung là 4 chi biến thành dạng vây như mái chèo, các xương ngón tay, ngón chân đều biến dẹp lại.

Rùa biển ăn thực vật, ăn cỏ biển, sứa, các động vật không xương sống và cá Tuy sống trong nước nhưng rùa thở bằng phổi. Rùa biển thành thực sinh dục sau 15-50 năm, tuỳ theo loài và theo vùng địa lý. Trong mùa sinh sản rùa thường di cư kết đôi. Rùa mẹ bò lên bãi cát, chọn vị trí trên mức ngập nước biển để đào hố sâu 45-50 cm làm ổ, đẻ trứng. Sau khi đẻ 70-150 trứng (hình dáng như quả bóng bàn), rùa mẹ lấp kín ổ bằng lớp cát dày để giữ nhiệt và tránh kẻ thù, sau đó lại trở về biển. Trứng được ấp 55-60 ngày, rùa con nở khỏi vỏ. Khi rùa con nhồi lên khỏi ổ, ánh sáng từ phía chân trời kích thích, hướng chúng ra biển khơi. Khi xuống nước rùa con bơi thẳng góc với mặt sóng và sau đó bơi đến các dòng nước chảy để kiếm ăn. Khi thành thực, rùa biển lại di cư ngược về nơi chúng đã sinh ra trước đây để đẻ trứng. Quãng đường di cư từ nơi đẻ đến nơi kiếm ăn có thể dài vài ba ngàn cây số.

Trong danh sách 2000 loài động vật cần bảo vệ ở Sách Đỏ của IUCN đã xác định được 4 trong 5 loài rùa biển thuộc tình trạng nguy cấp (Endangered) và Đồi Mồi thuộc tình trạng rất nguy cấp (Critically Endangered) ở phạm vi toàn cầu.

Dựa trên các số liệu về nghiên cứu đặc điểm sinh học và thống kê quần thể rùa biển để đề xuất các biện pháp bảo tồn và quản lý chúng là một nhu cầu bức xúc cho việc quản lý chung trong khu vực. Ở Việt Nam các công trình nghiên cứu sâu về đặc điểm sinh vật học, phân bố rùa biển thực hiện chưa được nhiều.

Rùa biển thường bị bắt lấy thịt, tổ Vích bị lấy hết trứng, mai Đồi Mồi dùng làm đồ mỹ nghệ..vv nên nguồn lợi của chúng càng bị cạn kiệt, có nguy cơ bị tuyệt chủng. Rùa Da còn rất ít ở Việt Nam. Vích chỉ còn lại ở một số đảo, những vùng biển vắng bóng người. Nhiều nước trên thế giới coi rùa biển như những động vật quý hiếm, di sản quý báu của biển cả, cần được bảo vệ.



Rùa biển là loại động vật di cư xa và các quần thể của chúng hầu như phân bố rộng rãi ở các vùng biển Đông Nam Châu á và Ấn Độ - Thái Bình Dương. Nhìn chung các quần thể rùa biển đang suy giảm một cách nghiêm trọng, do đó sự hợp tác nghiên cứu và bảo tồn rùa biển trong khu vực có ý nghĩa quan trọng góp phần bảo vệ sự bền vững đa dạng sinh học trên thế giới.

Mở đầu

Ở Việt Nam, việc nghiên cứu rùa biển chưa được nhiều. Lẽ lẽ có một số tài liệu về nghiên cứu khu hệ đã đề cập đến một số giống loài rùa biển. Nhưng phần nhiều những tác phẩm ấy đều do người nước ngoài thực hiện. Trong tập "Les Tortues de l'Indochine" của Rene' Bourret (1929) có mô tả các loài rùa biển ở Đông Dương. Đào Văn Tiến (1976) và Nguyễn Khắc Hường (1978) đã xác định một số đặc điểm phân loại, phân bố, giá trị kinh tế, mùa vụ và công cụ khai thác v.v....

Sau này một số tác giả khác cũng nêu lên một số đặc điểm sinh học và bảo tồn rùa biển ở Việt Nam. Trong sách Đồ Việt Nam (2000) cũng nêu tên 4 loài rùa biển Việt Nam cần được bảo vệ.

Ở Việt Nam và nhiều nước trên thế giới, rùa biển được coi là các loài động vật có giá trị kinh tế cao và quý hiếm, di sản quý báu của biển cả, cần được bảo vệ. Do khai thác và sử dụng không hợp lý, đến nay nguồn lợi rùa biển đã suy giảm mạnh và một số loài đang có nguy cơ bị tuyệt chủng. Đứng trước tình hình này chiến lược nghiên cứu và bảo tồn rùa biển được nhiều quốc gia hưởng ứng. Các nước trên thế giới nói chung và khu vực Đông Nam á - Thái Bình Dương nói riêng đã và đang coi nhiệm vụ nghiên cứu và bảo tồn rùa biển là nhiệm vụ hết sức quan trọng.

Về tình hình nghiên cứu và bảo tồn rùa biển của một số nước trên thế giới có thể nêu khái quát như sau:

Malaysia: Kế hoạch bảo vệ nguồn lợi rùa biển sớm nhất đã được tiến hành từ năm 1932 tại một bang ở bờ phía Đông bán đảo Malaysia. Sau đó hàng loạt những quy chế tương tự về bảo vệ các loài bò sát biển quý hiếm cũng được ban hành. Tuy nhiên những cố gắng đó cũng không có thể kiềm chế được tốc độ giảm sút nhanh chóng của 4 loài rùa biển đã phát hiện được ở bán đảo này.

Srilanka: 5 trong số 7 loài rùa biển tồn tại trên thế giới đã lên bãi cát ở Srilanka để làm tổ. Mặc dù đã có quy định của Nhà nước về bảo vệ nguồn lợi rùa biển từ năm 1972, nhưng rùa biển hiện nay vẫn đang bị khai thác bởi các ngư dân của Srilanka để lấy thịt, trứng và mai rùa. Dự án bảo vệ rùa biển ở Srilanka (TCP) dự đoán rằng nguồn lợi rùa biển ở nước này nếu như không có kế hoạch bảo vệ tốt, sẽ giảm đi cho đến tuyệt chủng trong mấy thập kỷ sau do những nguyên nhân đã nêu trên.

Pakistan: Bảo vệ nguồn lợi rùa biển ở Pakistan đã được tiến hành từ năm 1979 dọc theo bờ biển Karachi. Tất cả các loài rùa biển đã được công bố bảo vệ dưới pháp lệnh bảo vệ nguồn lợi đã được công bố năm 1972. Trong số 7 loài rùa biển đã phát hiện trên thế giới thì có 2 loài đã được xác định và quan sát làm tổ, đẻ trứng và nở thành con ở bãi biển đã nêu trên. Vích (*Chelonia mydas*) và Đồi Mồi Dứa (*Lepidochelys olivacea*). Cả 2 loài này đều nổi tiếng trên thế giới nhưng do khai thác quá mức sản lượng của chúng để xuất khẩu và ăn trứng, và do các đàn chó hoang dã, đã làm giảm sút nghiêm trọng trong 20 năm qua. Nhận thức rõ tình hình quý hiếm của nó, Cục Động vật Hoang dã đã cùng phối hợp với IUCN (Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế) và WWF (Quỹ Quốc tế Bảo vệ Động vật Hoang dã) đã tiến hành 1 dự án trình diễn từ năm 1980 để bảo vệ và nghiên cứu nguồn lợi rùa biển.

Rùa biển, trứng và rùa con đã được bảo vệ khỏi những người săn trộm và những động vật dữ của nó. Trứng được thu thập từ môi trường tự nhiên và được ấp trong những bãi cát có hàng rào nhựa vây quanh. Những chú rùa con đã nở và được thả ra biển. Cho đến nay vào khoảng trên 400.000 rùa con đã được bảo vệ và thả ra biển. Các số liệu khoa học ghi chép về số lượng trứng, rùa con, thời gian ấp, đánh dấu, bắt lại, tần suất làm tổ, tập tính và những bảng biểu ghi kết quả. Sinh sản cũng được giới thiệu trên cơ sở thực

nghiệm cũng như là hoạt động bổ sung để tăng cường kích thích rùa con để nó tự bảo vệ trong điều kiện môi trường tự nhiên nhằm giảm đi mức tử vong của nó.

Bangladesh: Vùng biển Bangladesh chạy dài khoảng 720 km. ở đây xuất hiện 5 loài rùa biển. Đó là Vích (*Chelonia mydas*), Đồi Mồi Dứa (*Lepidochelys olivacea*), Đồi Mồi Thường (*Eretmochelys imbricata*), Quần Đổng (*Caretta caretta*) và Rùa Da (*Dermochelys coriacea*).

Khu vực làm tổ và đẻ trứng chủ yếu tập trung ở vùng bờ phía Đông, bờ phía Tây thuộc khu vực rừng ngập mặn là bãi làm tổ quan trọng. Mối đe dọa chủ yếu đối với rùa biển và những bãi làm tổ của chúng là những tàu đánh cá, thu lượm trứng và làm mất đi các bãi đẻ.

Cộng đồng ở địa phương không nhận thức đúng về sự cần thiết phải bảo vệ những loài rùa quan trọng trên toàn cầu. Nhân dân đã săn bắt chúng cho thú vui, thu lượm trứng cho mục đích kinh tế và sử dụng các loại ngư cụ không có Thiết bị thoát rùa. Do quần thể rùa biển ở vùng biển Bangladesh đã suy giảm trong nhiều năm qua, một số tổ chức phi chính phủ đã thực hiện chương trình nghiên cứu. Họ đã cho rùa đẻ và thực hiện chương trình với mức độ giới hạn, nhằm giảm thiểu những sự đe dọa. Những cộng đồng dựa trên những hoạt động cơ bản đã thực hiện chương trình bảo tồn có hiệu quả ở Bangladesh.

Ấn độ: Là một quốc gia biển nằm ở phía Đông của mũi Ấn Độ Dương và rất giàu có về nguồn lợi tự nhiên. Ở đây khu hệ bò sát cũng rất đa dạng, gồm có 110 loài thuộc 21 họ. Rùa biển gồm có 4 loài thuộc họ *Cheloniidae* và *Dermochelyidae*. Những kết quả nghiên cứu liên tục trên 2 thập kỷ qua (1976 -1999) do Cục Lâm nghiệp và Động vật Hoang dã của Nhà nước đã chỉ ra rằng có 3 bãi đẻ quan trọng của loài quý hiếm Đồi Mồi Dứa (*Lepidochelys olivacea*) ở Orissa nằm ở bãi cát của sông Dhamra, Devi và Rushikulia. Ngoài ra có những tổ rải rác với số lượng đáng kể cũng có ở nhiều nơi. Những bãi cát ở Gahirmatha (cửa sông Dhamra) được coi như là một trong những bãi làm tổ lớn nhất của Đồi Mồi Dứa.

Việt nam: Ở Việt Nam trong kế hoạch 1998- 2003 Bộ Thủy sản đã giao cho Viện Nghiên cứu Hải sản thực hiện đề tài “Điều tra nguồn lợi rùa biển ở vùng biển Việt Nam, xác định các biện pháp bảo vệ và phát triển nguồn lợi”.

Từ năm 1998 đến nay, đề tài đã tổ chức các chuyến nghiên cứu dọc theo vùng ven biển Việt Nam, đã phối hợp với Vườn Quốc gia Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu) nghiên cứu về hệ sinh thái các bãi làm tổ đẻ trứng, ấp trứng tự nhiên, cứu hộ rùa biển, tiến hành đeo thẻ đánh dấu để nghiên cứu di cư và sự sinh trưởng của rùa biển.

Các kết quả thu thập được của các đợt điều tra, khảo sát, được chỉnh lý, phân tích và tổng hợp trong báo cáo này. Với các dữ kiện thu được chưa nhiều, chưa rút ra được những quy luật rõ ràng, báo cáo này chắc chắn còn hạn chế, mong được các nhà khoa học trong và ngoài ngành đóng góp ý kiến để đề tài bổ sung, hoàn chỉnh tiếp nội dung nghiên cứu trong những năm tới.

Tài liệu và phương pháp

Phương pháp nghiên cứu.

Thu thập các dữ kiện trên thực địa theo phương pháp sau:

- Chọn điểm phỏng vấn theo gợi ý của các Sở Thủy sản kết hợp với gợi ý của ngư dân.
- Phỏng vấn các tàu thuyền đánh cá và ngư dân theo các mẫu bảng có nội dung in sẵn.
- Tổ chức các chuyến đi biển nghiên cứu một số các yếu tố môi trường và tình hình nguồn lợi.

- Đi trên các tàu thuyền sản xuất để nắm tình hình đánh bắt ngẫu nhiên của rùa biển trong các mẻ lưới kéo cá và kéo tôm.
- Xử lý và tổng hợp các kết quả ghi nhận được trong các bảng thăm dò nguồn lợi rùa biển theo phương pháp thống kê thông dụng.

Các dữ kiện thu thập được

- Các kết quả điều tra nghiên cứu về các yếu tố môi trường ở vùng ven biển từ Móng Cái đến Hà Tiên.
- Các kết quả nghiên cứu về đánh dấu, gắn thẻ nhằm nghiên cứu về di cư của rùa biển.
- Các kết quả nghiên cứu về sinh thái ở các bãi làm tổ và đẻ trứng của rùa biển.
- Các kết quả khảo sát về hoạt động đẻ trứng của rùa biển chủ yếu là Vích (*Chelonia mydas*) ở các bãi đẻ trứng ở Côn Đảo.
- Các kết quả công tác cứu hộ các loài rùa biển ở Vườn Quốc Gia Côn Đảo từ năm 1995-2000.

Kết quả nghiên cứu các yếu tố môi trường

1. Đặc điểm địa lý tự nhiên và khí tượng hải văn.

Vị trí địa lý và địa hình.

Việt Nam nằm ở vị trí tận cùng của Đông Nam Châu á, phía Bắc giáp Trung Quốc, phía Tây giáp Lào, Cam Pu Chia và vịnh Thái Lan. Phía Nam và phía Đông là biển Đông và Philippines. Việt Nam có đường bờ biển kéo dài 3260 km, từ cửa sông Ca Long (Quảng Ninh) đến Hà Tiên (Kiên Giang) quanh co, uốn khúc theo 3 hướng:

- Từ Quảng Ninh đến Thanh Hoá và từ Mũi Dinh đến Mũi Cà Mau theo hướng Đông Bắc - Tây Nam.
- Từ Nghệ An đến Quảng Nam theo hướng Tây Bắc-Đông Nam.
- Từ Ba Làng An đến Mũi Dinh và từ Mũi Cà Mau đến Hà Tiên theo hướng Bắc Nam.

Phía sau bờ biển ở hai đầu là đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng Nam Bộ rộng lớn, còn ở miền Trung là đồng bằng Trung Bộ hẹp và dãy Trường Sơn hùng vĩ chạy song song với bờ biển. Có những nơi núi lấn ra biển, tạo cho bờ biển có những eo, vịnh kín đó là những bến cảng tự nhiên thuận lợi cho tàu bè hoạt động và tránh gió.

Việt Nam có hệ thống sông ngòi dày đặc, cứ bình quân 25 km bờ biển có một cửa sông đổ ra biển và là những cửa sông thuận lợi cho việc giao lưu giữa các miền của đất nước. Hệ thống sông ngòi này hàng năm mang ra biển khối lượng nước lục địa và lượng phù sa khổng lồ, đã có ảnh hưởng rất lớn đến điều kiện khí tượng, hải văn ở vùng biển gần bờ, đặc biệt là trong mùa mưa lũ. Phía trước của bờ biển là trên 3000 hòn đảo lớn nhỏ, bãi ngầm hợp thành những quần đảo như: Cỏ Tó, Bái Tử Long, Bạch Long Vĩ, Cát Bà, Long Châu, Hoàng Sa, Trường Sa và An Thới, hoặc nằm rải rác dọc theo bờ biển tạo nên địa hình bờ biển phức tạp, trong đó có những đảo lớn giàu có như: Đảo Phú Quý, Côn Sơn, Thổ Chu và đặc biệt là đảo Phú Quốc v.v...

Địa hình đáy của vùng biển Việt Nam không đồng nhất, độ nông sâu không đồng đều, hai đầu là các vịnh biển nông như: vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan, vùng biển gần bờ phía Đông Nam Bộ, thêm đáy ít dốc, thoải, độ sâu từ 30- 50 m cách xa bờ từ 40- 50 hải lý. Ở giữa là vùng biển miền Trung, có độ dốc thêm đáy lớn, đường đẳng sâu 50- 200m chạy sát bờ, nơi gần nhất cách bờ khoảng 10 hải lý, ra xa bờ 50 hải lý đã có độ sâu hàng ngàn mét. Với vị trí địa lý và địa hình nêu trên tạo cho khí hậu hải văn vùng biển Việt Nam mang những nét đặc trưng rất phức tạp, khác với hầu hết các vùng biển khác quanh Việt Nam.

Khí tượng hải văn biển.

Vùng biển Việt Nam rộng lớn, chiếm phần lớn Biển Đông, phía Nam gần đường xích đạo, phía Bắc kề sát miền ôn đới. Mặt khác, vùng biển Việt Nam về phía Tây và phía Bắc giáp đại lục Châu Á rộng lớn, phía Đông và Nam nối liền với Ấn - Độ - Dương qua eo biển Malacca, biển Java, biển Flores và biển Panda thuộc Indonesia và nối liền với Thái Bình Dương là đại dương lớn nhất thế giới. Vì vậy, về cơ bản khí hậu biển Việt Nam là khí hậu nhiệt đới gió mùa, hàng năm chịu ảnh hưởng chính của gió mùa Đông - Bắc (ĐB) và gió mùa Tây - Nam (TN), nhưng do vị trí và địa hình, nên khí hậu biển Việt Nam vừa mang tính nhiệt đới nóng ẩm đại dương do gió mùa Tây - Nam, mang từ phía Tây và phía Nam lên, vừa mang tính nhiệt đới khô nóng của lục địa, đôi khi còn có biểu hiện khí hậu miền ôn đới, do tác động của hệ thống thời tiết ở phía Bắc tràn xuống, những đặc điểm trên biểu hiện ở các chế độ khí tượng sau đây:

Mùa gió Đông Bắc: Từ tháng 11 - 3, ở khu vực phía Bắc vĩ độ 16° chịu ảnh hưởng mạnh của gió mùa ĐB, mang không khí lạnh từ phương Bắc xuống làm cho nhiệt độ không khí giảm thấp nhất so với các khu vực khác, nhiệt độ không khí trung bình trong mùa giao động từ 14° - 21°C , có năm xuống dưới 10°C , cao nhất từ 20° - 26°C , thấp nhất vào tháng 1: 16°C , có năm, ở Quảng Ninh xuống đến 5°C , thường ở phía Bắc thấp hơn phía Nam. Khu vực từ Đà Nẵng đến Khánh Hoà có nhiệt độ không khí trong mùa cao hơn khu vực từ Thừa Thiên Huế lên phía Bắc, nhiệt độ không khí trung bình ở khu vực này là 23°C - 26°C , thấp nhất là 13°C - 23°C , có năm đến 11°C , nhiệt độ không khí cao nhất 26°C - 37°C , có khi đến 40°C , tháng 1 có nhiệt độ thấp nhất. Khu vực từ Ninh Thuận đến Kiên Giang có nhiệt độ cao nhất so với các vùng khác, ở khu vực này hầu như không có mùa đông, nhiệt độ không khí trung bình giao động trong khoảng 24°C - 27°C , tháng 1 có nhiệt độ thấp nhất từ 22°C - 23°C , có năm xuống đến 15°C , nhiệt độ không khí cao nhất từ 28°C - 32°C , có khi đến 37°C - 38°C .

Mùa gió Tây Nam: Từ tháng 5 đến tháng 9, nhiệt độ không khí ở vùng biển nước ta biến đổi dưới tác dụng của mùa gió TN, mang không khí nóng ẩm từ các đại dương và vùng xích đạo lên, mặt khác còn chịu ảnh hưởng của khí hậu khô nóng của lục địa châu Á từ phía TB sang, làm cho nhiệt độ không khí trong các tháng này tăng cao. Ở khu vực phía Bắc vĩ độ 16°N , nhiệt độ không khí trung bình giao động trong khoảng 25°C - 29°C , cao nhất vào tháng 5 - 7 là 29°C - 39°C , cao tuyệt đối là 42°C , nhiệt độ thấp nhất trong mùa là 21°C - 26°C . Trong khi đó, ở khu vực từ thành phố Đà Nẵng đến Khánh Hoà, nhiệt độ không khí trung bình giao động trong khoảng 28°C - 29°C , cao nhất là 30°C - 33°C , cao tuyệt đối là 40°C , còn nhiệt độ thấp trong mùa là 24°C - 26°C , thấp tuyệt đối 19°C - 20°C . Riêng khu vực từ Ninh Thuận đến Kiên Giang, nhiệt độ không khí trung bình thấp nhất so với 2 khu vực trên, giao động trong khoảng 26°C - 27°C , cao nhất là 29°C - 32°C , cao tuyệt đối 37°C - 38°C , còn nhiệt độ thấp nhất là 24°C - 25°C , thấp tuyệt đối là 17°C - 21°C . Nhìn chung, nhiệt độ không khí trong mùa gió TN ở phía Bắc vĩ tuyến 16°N cao hơn phía Nam từ 1°C - 2°C .

2. Sinh vật phù du

Thực vật phù du

Xu thế phân bố số lượng thực vật phù du ở vùng biển Việt Nam cho thấy ở khu vực gần bờ giàu muối dinh dưỡng, nhiệt độ và độ mặn thích hợp cho sự phát triển về mặt số lượng, cho nên số lượng thực vật vùng này thường cao hơn khu vực xa bờ. Mặt khác, về mặt số lượng, sự phân bố của thực vật phù du ở mỗi khu vực trong toàn vùng biển Việt Nam cũng có sự khác nhau. Đạt số lượng cao nhất là vùng biển phía Tây Nam Bộ, trung bình đạt 5,285 triệu tế bào trên 1m^3 (TB/m^3) nước, những nơi có số lượng cao nhất ở vùng này đạt từ 65 - 98,1 triệu TB/m^3 , xếp sau miền Tây Nam Bộ là khu vực gần bờ vịnh Bắc Bộ, trung bình đạt 1,8 - 2,67 triệu TB/m^3 , tiếp đến Đông Nam Bộ đạt 1,253 triệu TB/m^3 và cuối cùng là vùng biển miền Trung chỉ đạt 0,24 triệu TB/m^3 . Hàng năm ở vịnh Bắc Bộ quan sát thấy có 2 đỉnh cao phát triển số lượng của thực vật phù du là tháng 1 và tháng 10. Những loài đặc trưng cho vùng cửa sông là: *Dietylum sol*, *Hemiaulus indicus*, *Chaetoceros affinis*, *Skeletonema costatum*, còn cho vùng biển xa bờ là: *Coscinodiscus excentricus*, *Chaetoceros atlanticus* và *Skeletonemama*.

Động vật phù du

Theo tài liệu thống kê đã thu thập được từ năm 1959-1999, sinh vật lượng trung bình của động vật phù du cao nhất là ở Vịnh Bắc Bộ (vùng biển A-84,06 mg/m³), đứng thứ hai là vùng biển Tây Nam Bộ (vùng biển D-73,79 mg/m³), thứ 3 là vùng biển miền Trung (vùng biển B-47,60 mg/m³) và thấp nhất là vùng biển Đông Nam Bộ (vùng biển C- 36,66 mg/m³) (bảng 1).

Bảng 1: Sinh vật lượng trung bình trong nhiều năm (mg/m³) của động vật phù du ở vùng biển Việt Nam

Thời kỳ/Vùng biển	1959 - 1986	1986 - 1999	Bình quân
Vịnh Bắc Bộ (vùng A)	75.29	92.83	84.06
Vùng biển miền Trung (vùng B)	31.07	64.13	47.60
Vùng biển Đông Nam Bộ (vùng C)	21.14	52.18	36.66
Vùng biển Tây Nam Bộ (vùng D)	64.28	83.30	73.79
Mật độ trung bình của toàn bộ vùng biển Việt Nam	47.95	73.11	60.53

Nguồn: Nguyễn Tiến Cảnh, 1997

Động vật đáy

Động vật đáy ở biển Việt Nam mang đặc tính khu hệ động vật nhiệt đới Tây Ấn Độ - Thái Bình Dương, thành phần loài tương đối phong phú. Đã xác định được khoảng 6000 loài động vật đáy lớn, trong đó thành phần các loài nhuyễn thể là phong phú nhất, sau đó đến Giáp Xác, Giun nhiều tơ, Xoang Trùng, Da Gai (Nguyễn Văn Chung và Đào Văn Hổ, 1995).

Nhiều loài động vật đáy có giá trị kinh tế cao làm thức ăn cho tôm đặc biệt là tôm Hùm, cua và cá. Sinh vật lượng trung bình của động vật đáy ở các vùng biển khác nhau được trình bày trong bảng 2: Sinh vật lượng trung bình cao nhất thuộc về vùng biển Tây Nam Bộ (vùng biển D- 8,78g/m³), thứ hai là Vịnh Bắc Bộ (vùng biển A- 7,99 g/m³), đứng thứ ba là vùng biển Đông Nam Bộ (vùng biển C- 4,64g/m³) và thấp nhất thuộc vùng biển miền Trung (vùng biển B - 2,83g/m³).

Bảng 2. Sinh vật lượng trung bình trong nhiều năm của động vật đáy ở vùng biển Việt Nam (1959-1998)

Vùng biển	Mật độ g/m ²	Cá thể /m ²
Vịnh Bắc Bộ (vùng A)	7.99	103
Vùng biển miền Trung (vùng B)	2.83	52
Vùng biển Đông Nam Bộ (vùng C)	4.64	193
Vùng biển Tây Nam Bộ (vùng D)	8.78	162
Sinh vật lượng trung bình cho toàn vùng biển Việt Nam	6.06	128

Nguồn: Nguyễn Tiến Cảnh, 1997.

3. Hệ sinh thái cỏ biển

Các bãi cỏ biển có tầm quan trọng lớn cả về môi trường sinh thái và nguồn lợi. Các bãi cỏ biển là các vùng sinh sản và nơi cư trú của nhiều loài động vật biển.

Các loài cỏ biển thích nghi hoàn toàn với môi trường ở dưới nước. Cho đến nay đã xác định được 15 loài cỏ biển ở vùng biển Việt Nam (Nguyễn Văn Tiến, 1999) đó là *Halophila beccarii*, *H. minor*, *H. ovalis*, *H. decipiens*, *Thalassia hemprichii*, *Enhalus acoroides* (Fam. Hydrocharitaceae), *Ruppia maritima*, *Halodule pinifolia*, *H. uninervis*, *Syringodium isoetifolium*, *Cymodocea rotundata*, *C. serrulata*, *Thalassodendron ciliatum*, (Fam.

Cymodoceaceae), *Zostera marina*, *Z. japonica* (Fam. Zosteraceae). Số lượng các loài cỏ biển ở vùng biển gần bờ Việt Nam đã chỉ ra xu hướng tăng dần từ Bắc (9 loài) vào Nam (12 loài).

Các tài liệu đã thu được chứng minh rằng số lượng các loài động vật trong bãi cỏ biển luôn luôn cao hơn những vùng không có bãi cỏ biển từ 1,5 -2,0 lần và sinh vật lượng từ 2,8-6,1 lần. Nhiều loài có giá trị kinh tế đã được xác định ở các bãi cỏ biển là Hàu (*Meretrix meretrix*), Ngao (*Glaucomya chinensis*), Cua (*Scylla serrata*), Hải Sâm (*Holothuria* spp), tôm và các loài cá (Nguyễn Văn Tiến, 1999).

4. Rạn san hô

Rạn san hô ở biển Việt Nam phát triển mạnh ở vùng nước ấm, gần bờ, nhiệt độ vào khoảng 16°C ở phía Bắc và trên 20°C ở phía Nam, ở độ sâu giữa 4- 40 m. San hô phát triển theo 3 kiểu rạn cơ bản: rạn viền bờ (*Fringing reef*), rạn chắn bờ (*Barrier reef*) và rạn vòng (*Atoll*) ở vùng vịnh, nước trong vùng gần bờ hoặc xung quanh các đảo, đặc biệt là các đảo đá.

Ở vùng biển gần bờ Việt Nam đã xác định được 309 loài thuộc 77 giống và 19 họ, tập trung chủ yếu trong 3 họ là Acropodidae (85 loài); Faviidae (60 loài) và Poritidae (37 loài) (Nguyễn Huy Yết, 1993).

5. Nguồn lợi rùa biển

Thành phần loài

Trên thế giới có hai họ rùa biển đang tồn tại, họ Vích (*Chelonidae*) và họ Rùa Da (*Dermochelyidae*). Họ Vích có mai rùa rất cứng và gồm 6 loài. Họ rùa da có đặc điểm là trên mai rùa có những gờ rất cứng và chỉ có một loài. Các loài rùa biển gồm có: Vích (*Chelonia mydas*), Đồi Mồi (*Eretmochelys imbricata*), Quà Đổng (*Caretta caretta*), Đồi Mồi Dứa (*Lepidochelys olivacea*) và Rùa Da (*Dermochelys coriacea*) (Bảng 3 phần Phụ lục).

Rùa biển xuất hiện từ dòng dõi cổ xưa thuộc loại bò sát trên cạn, quá trình tiến hoá, đã phát triển chân bơi để thích nghi với đời sống ở đại dương. Do tính chất quan trọng này của nòi giống mà rùa cái ở biển từng thời kỳ phải trở về đất liền để đẻ trứng ở bãi biển.

Khi nở ra từ tổ của chúng, ánh sáng nhẹ của đường chân trời đã thu hút những rùa con và hướng chúng đi ra biển. Một lần nữa ở trong nước, những rùa con sẽ bơi thẳng góc 90° với các làn sóng cho đến khi hết dài nước ven bờ. Nói chung rùa con di chuyển vào dòng nước đại dương và ở đó chúng sẽ sống cho đến khi lớn và thiết lập nơi cư trú. Ở những nơi cư trú đó, chúng lại tiếp tục dinh dưỡng và lớn lên, cũng có thể cách hàng mấy nghìn cây số từ khu vực mà chúng được nở ra. Khoảng cách này cần phải vượt qua khi các rùa cái trở lại bãi biển mà ở đó chúng đã sinh ra và lại đẻ trứng.

Rùa biển là loại động vật di cư xa rất nổi tiếng vì:

- Rùa con di chuyển từ những bãi đẻ và đi ra đại dương.
- Giai đoạn còng bé, chưa trưởng thành và lớn lên sống ở đại dương.
- Những con rùa lớn di cư từ những vùng dinh dưỡng trở về nơi truyền thống để giao vĩ và làm tổ.

Trong khi thực hiện những cuộc di cư đó, rùa biển đã vượt qua biên giới nhiều quốc gia, 1 con rùa có thể làm tổ ở một bãi biển ở một nước nhưng nó có thể trải qua thời gian sống lâu nhất của nó trong vùng nước của nước khác hoặc là ở đại dương ngoài vùng đặc quyền kinh tế.

Hệ thống phân loại rùa biển ở Việt Nam

Rùa biển là một loại động vật ở biển thuộc lớp bò sát. Ở Việt Nam đã xác định được 2 họ rùa biển, đó là họ Vích (*Chelonidae*) và họ Rùa Da (*Dermochelyidae*). Họ Vích là loại rùa cấu trúc

bởi chiếc mai cứng, trong họ này đã xác định được 4 loài. Họ Rùa Da có đặc điểm là có các đường sống gồ lên trên mai rùa rất cứng và chỉ có 1 loài làm đại diện.

Bảng 3: Danh lục các loài rùa biển trên thế giới

Tên tiếng Anh	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Phân bố	Thực trạng*
<u>Cheloniidae</u>				
Green turtle	<i>Chelonia mydas</i>	Vích	Toàn thế giới nhiệt đới, ôn đới	Quý hiếm
Loggerhead turtle	<i>Caretta caretta</i>	Quần đồng	Toàn thế giới nhiệt đới, ôn đới	Quý hiếm
Hawksbill turtle	<i>Eretmochelys imbricata</i>	Đồi mồi	Toàn thế giới nhiệt đới, ôn đới	Đặc biệt quý hiếm
Olive Ridley turtle	<i>Lepidochelys olivacea</i>	Đồi mồi dứa (Đú)	Toàn thế giới, nhiệt đới	Quý hiếm
Flatback turtle	<i>Natator depressus</i>		Vùng nước gần bờ Châu úc, Papua New Guinea và Indonesia	Quý hiếm
Kemps Ridley turtle	<i>Lepidochelys kempi</i>		Đại Tây Dương	Quý hiếm
<u>Dermochelyidae</u>				
Leatherback turtle	<i>Dermochelys coriacea</i>	Rùa da	Toàn thế giới nhiệt đới, ôn đới, xứ lạnh	Có thể bị tổn thương

* Thực trạng IUCN - Từ danh sách đỏ của IUCN các loài động vật bị đe dọa.

Thành phần loài

Theo các công trình nghiên cứu đã được công bố của Nguyễn Khắc Hường, năm 1978 và 1994, Bộ Thủy sản năm 1996 và các kết quả điều tra, nghiên cứu của đề tài: "Điều tra nguồn lợi rùa biển Việt Nam, xác định các biện pháp bảo vệ và phát triển nguồn lợi" từ năm 1998 - 2001 cho biết ở vùng biển Việt Nam có 5 loài rùa biển thuộc 4 giống của 2 họ: Vích (*Cheloniidae*) và Rùa Da (*Dermochelyidae*) (bảng 4 và hình 5).

Bảng 4. Các loài rùa biển (Bộ Testudines) ở vùng biển Việt Nam

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tên tiếng Anh	Các tên tiếng Việt Nam khác
Cheloniidae				
1	Họ: Vích Chi: Đồi mồi Loài: Đồi mồi thường	<i>Eretmochelys imbricata</i> (Linné, 1766)	Hawksbill turtle	
2	Chi: Vích Loài: Vích	<i>Chelonia mydas</i> (Linné, 1758)	Green turtle	- Vích - Tráng
3	Loài: Quần đồng	<i>Caretta caretta</i> (Linné, 1909)	Loggerhead turtle	- Quần đồng - Rùa đầu To
4	Đồi mồi dứa	<i>Lepidochelys olivacea</i> (Eschscholtz, 1829)	Olive Ridley turtle	- Đú
5	Dermochelyidae			
	Họ: Rùa Da Chi: Rùa da Loài: Rùa da	<i>Dermochelys coriacea</i> (Linné, 1766)	Leatherback turtle	- Bà Tam (Nam Bộ). - Ông Khế (Trung Bộ)

Bảng 5: Một số đặc điểm sinh học của 5 loài rùa biển bắt gặp ở vùng biển Việt Nam

Tên loài	Trước năm 1998		Trong năm 1998-1999		Mùa vụ đẻ trứng	Số lượng ổ trứng/năm (ô)	Số lượng trứng trong ổ (quả)	Độ sâu của ổ (cm)	Thời gian ấp trứng (ngày)
	L(cm)	W(kg)	L(cm)	W(kg)					
Đôi Mối: <i>Eretmochelys imbricata</i>	+ 17,5-30,00 +++ 70-95,0	+++40-50	+6,19-10,14		+ Tháng 2-6	+++30-70	+++ 70-140	+++ 40-50	+++ 45
Vích: <i>Chelonia mydas</i>	+ 90,0-135,0 +++100,00	+++150	+35,00-57,50 ++94,57	+38-53	+Tháng 2-8	+++1500-5000	+++ 80-150	+++50-60	+++ 50
Quần Đổng: <i>Caretta caretta</i>	+ 90,0135,00		+35,00-57,50	38-53	+++ Tháng 2-6				
Đôi Mối Dứa: <i>Lepidochelys olivacea</i>					+Tháng 2-5		+++ 170-200		
Rùa Da: <i>Dermochelys coriacea</i>	+++Đực114 Cái:139,50 (Lmax:240,0)	+++500			+++ Tháng 2-5				

Nguồn: + Kết quả điều tra của đề tài ở 14 địa điểm thuộc Khánh Hoà và Quảng Nam, Đà Nẵng từ ngày 1 - 9/8/1998.

++ Kết quả khảo sát sự hoạt động đẻ trứng của Vích (*Chelonia mydas*) ở 4 bãi đẻ thuộc Côn Đảo từ ngày 2 - 11/9/1999.

+++ Tuyển tập "Nguồn lợi Thủy sản Việt Nam". Bộ Thủy sản, 1996, trang 523 - 528.

Đặc điểm 5 loài rùa ở vùng biển Việt Nam.

Qua các kết quả điều tra của đề tài năm 1998- 2001, kết quả khảo sát sự hoạt động đẻ trứng của Vích (*Chelonia mydas*) ở 4 bãi đẻ tự nhiên thuộc Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu) từ ngày 2 - 11/9/1999 và tuyển tập: "Nguồn lợi Thủy sản Việt Nam" Bộ Thủy sản, 1996. Chúng tôi nêu một số đặc điểm của 5 loài Rùa biển bắt gặp ở vùng biển Việt Nam sau đây:

Vích (*Chelonia mydas*).

Đây là tên chung rất phổ biến ở vùng biển Côn Đảo; nó còn được gọi là rùa xanh bởi lẽ thân thể của loài này bóng, màu xanh. Tuy nhiên cũng có thể có màu thẫm đen hoặc là đen nhạt. Những nghiên cứu về di cư và tốc độ sinh trưởng đối với loài này chưa được nhiều, tuy nhiên cũng có thể nêu một vài dẫn liệu sau:

Nhật Bản đã đánh dấu 1 con Vích (*Chelonia mydas*) đeo thẻ số hiệu JPN 9363 thả ra biển tại Okinawa ngày 8-7-1996, khi đó con Vích này có chiều dài mai 68,5 cm, cân nặng 40,15 kg. Ngày 6-11-2000 đã bắt lại được con Vích đó tại vùng biển Sa Huỳnh (Quảng Ngãi) chiều dài đạt tới 71 cm và khối lượng là 50 kg, như vậy tốc độ lớn là 2,125 kg/năm. Tuy nhiên đây cũng chỉ là cá biệt, cần tiếp tục nghiên cứu nhiều hơn để rút ra những quy luật sinh trưởng và di cư rõ ràng.

Vích có kích thước khá lớn, chiều dài bình quân đạt từ 1- 2m và khối lượng bình quân đạt 38- 53kg (kết quả điều tra của đề tài năm 1998) hoặc đạt 150 kg (Tuyển tập "Nguồn lợi Thủy sản Việt Nam". Bộ TS, 1996).

Ở vùng biển Côn Đảo con cái có chiều dài từ 54- 121cm và khối lượng từ 113- 182 kg. Vích đẻ trứng từ tháng 2 đến 9 và mỗi con rùa cái có thể đẻ 100- 140 trứng trong 1 ổ. Trứng tròn, vỏ mềm và đường kính khoảng 3cm.

Qua kết quả khảo sát sự hoạt động đẻ trứng của Vích ở 4 bãi đẻ tự nhiên thuộc Côn Đảo từ ngày 2- 11/9/1999 cho biết từ đầu mùa đẻ đến ngày 11/9/1999 đã có 653 ổ trứng, còn trong tuyển tập "Nguồn lợi Thủy sản Việt Nam", Bộ TS 1996 là hàng năm toàn bộ Vích đẻ từ 2500- 5000 ổ trứng, mỗi ổ có từ 80-150 quả trứng. Độ sâu của ổ trứng từ 50- 60cm, thời gian ấp trứng là 55- 60 ngày. Thức ăn của Vích là Cá, Tôm, Cua, Rong và Cỏ biển (Bảng 5).

Đồi Mồi (*Eretmochelys imbricata*)

Đồi Mồi là loài dễ nhận biết bởi vì trên mai của nó gồm những tấm sừng màu gụ cùng với các sọc và đốm sáng xếp lớp như mái ngói, viền sau không gắn chặt vào mai. Chiều dài trung bình của nó không vượt quá 1m và hàm của nó có hình dạng giống như mỏ diều hâu. Đồi Mồi là loài có kích thước nhỏ hơn các loài khác. Trong tuyển tập: "Nguồn lợi Thủy Sản Việt Nam" Bộ Thủy sản, 1996 thì Đồi Mồi có chiều dài bình quân đạt từ 70 - 95 cm và khối lượng bình quân (W) đạt 40- 50 kg (bảng 5). Đồi Mồi ở Côn Đảo có khối lượng từ 36- 64 kg. Mùa đẻ từ tháng 2- 6 mỗi lần thường đẻ từ 70-130 trứng. Các ổ trứng sâu 40- 50 cm, thời gian ấp trứng là 55- 60 ngày. Đồi Mồi thường ăn các loại hải miên, các loại san hô mềm, cá, tôm, cua, các loài rong và cỏ biển.

Quần đồng (*Caretta caretta*):

Quần đồng có kích thước như Vích, qua kết quả điều tra của đề tài trong năm 1998 cho biết chiều dài bình quân của Quần đồng đạt 35,0- 57,5 cm và khối lượng đạt từ 39- 53 kg.

Quần đồng đẻ trứng từ tháng 2- 6 hàng năm.

Đồi Mồi Dứa (*Lepidochelys olivacea*):

Đồi Mồi Dứa là loài có kích thước nhỏ nhất trong các loài rùa, chiều dài trung bình 70 cm có màu xanh đen thẫm, ăn các loại cua, tôm và các loại thân mềm nhỏ ở biển. Đồi Mồi Dứa sống gần bờ, bắt gặp suốt từ vùng biển gần bờ tỉnh Quảng Ninh đến vùng biển gần bờ Kiên Giang.

Đôi mỗi lứa đẻ trứng vào tháng 3 đến tháng 6 hàng năm, mỗi lần đẻ từ 70- 200 quả trứng, trung bình 100 quả, đường kính trứng trung bình 4 cm (Theo tuyển tập “Nguồn lợi Thủy sản Việt Nam”, Bộ Thủy sản, 1996) (bảng 5).

Rùa Da (*Dermochelys coriacea*):

Rùa da là loài dễ nhận biết, rùa da bao phủ bởi 1 lớp da có 7 sọc gỗ lên ở lưng. Màu đen nhạt có các chấm trắng. Rùa da là loài có kích thước lớn nhất trong 5 loài rùa biển bắt gặp ở vùng biển Việt Nam. Chiều dài bình quân của con đực đạt 114 cm, con cái đạt 139 cm, chiều dài lớn nhất đạt 240 cm, nặng đến 500 kg (Theo tuyển tập “Nguồn lợi Thủy sản Việt Nam”, Bộ Thủy sản, 1996). Rùa da ăn các loài cá và các loại động vật biển. Mùa làm tổ chủ yếu từ tháng 5- 8, trung bình đẻ từ 60-100 quả, đường kính trứng từ 5 - 6,5 cm.

Rùa da sống xa bờ, ít bắt gặp, mẫu vật bắt được ở vùng biển Hải Phòng đang đặt tại Phòng bảo tàng Viện Nghiên cứu Hải sản, Bộ Thủy sản (Bảng 5).

Tuy nhiên cũng cần nhấn mạnh rằng Rùa da (*Dermochelys coriacea*), Quắn đồng (*Caretta caretta*); Đôi mỗi lứa (*Lepidochelys olivacea*) có thấy xuất hiện ở vùng biển Côn Đảo nhưng chưa phát hiện thấy chúng làm tổ đẻ trứng ở khu vực này (Nguyễn Thị Đào, 1999).

Trong 5 loài này, Đôi mỗi (*Eretmochelys imbricata*) có chiều dài mai nhỏ từ 70- 95 cm, Rùa da (*Dermochelys coriacea*) có chiều dài lớn nhất trung bình ở con đực 114 cm, con cái: 139 cm, chiều dài lớn nhất đạt 240 cm (tuyển tập: “Nguồn lợi Thủy sản Việt Nam”, Bộ Thủy sản, 1996, trang 523 – 528). Hầu hết 5 loài rùa biển ở vùng biển nước ta đẻ trứng vào các tháng từ tháng 2 đến tháng 8 hàng năm (bảng 5).

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu về các đặc điểm sinh học của 5 loài rùa biển ở vùng biển Việt Nam còn quá ít, đặc biệt là các loài: Đôi mỗi lứa (*Lepidochelys olivacea*), Rùa da (*Dermochelys coriacea*) và Quắn đồng (*Caretta caretta*). Vì vậy, trong những năm tới cần tiến hành nghiên cứu bổ sung để làm cơ sở khoa học cho các kiến nghị về các biện pháp bảo vệ nguồn lợi rùa biển quý hiếm này. Tuy vậy, nếu ta đem so sánh chiều dài bình quân (bảng 6) của 3 loài rùa biển đã thu thập được trong năm 1998 với trước năm 1998 ở vùng biển ven bờ tỉnh Khánh Hoà cho thấy có sự chênh lệch về chiều dài bình quân khá lớn. Rõ ràng là những cá thể đánh bắt được năm 1998 là rùa con. Do đó các địa phương cần có biện pháp bảo vệ nguồn lợi quý hiếm này một cách có hiệu quả.

Bảng 6: So sánh chiều dài bình quân của 3 loài rùa biển thu thập được trong năm 1998 và trước năm 1998 ở vùng biển gần bờ tỉnh Khánh Hoà

Tên loài	Chiều dài bình quân (cm)		Tỉ lệ so sánh (Lần)
	Trước năm 1998	Trong năm 1998	
Đôi mỗi thường (<i>Eretmochelys imbricata</i>)	+ 17.50 - 30.00 ++70.00 - 95.00	+6.33 - 10.17	0.34 - 0.36 0.09 - 0.11
2. Vích (<i>Chelonia mydas</i>)	+90.00 - 135.00	+35.00 - 57.50	0.39 - 0.43
3. Quắn đồng (<i>Caretta caretta</i>)	++100.00 +90.00 - 135.00	+35.00 - 57.50	0.35 - 0.38 0.39 - 0.43

Nguồn: + Kết quả điều tra của đề tài năm 1998 ở vùng biển gần bờ Khánh Hoà.

++ Tuyển tập: “Nguồn lợi Thủy sản Việt Nam”, Bộ Thủy sản, 1996, trang 523 - 528.

Phân bố.**Phân bố theo địa lý (bảng 7)**

Qua kết quả điều tra của đề tài ở Quảng Ninh - Hải Phòng và 27 địa điểm thuộc các tỉnh: Thanh Hoá, Quảng Nam, Đà Nẵng, Khánh Hoà năm 1998 và Nha Trang (Khánh Hoà), Bà Rịa- Vũng Tàu, Cà Mau và Kiên Giang năm 2000 cho thấy sự phân bố theo địa lý của 5 loài rùa biển ở vùng biển Việt Nam như sau: Loài Vích (*Chelonia mydas*) bắt gặp ở 23 địa điểm trong số 27 địa điểm điều tra, ngoài ra loài này cũng bắt được ở Quan Lạn (Quảng Ninh), sau đó là loài Đồi mồi (*E. imbricata*) bắt gặp ở 17 địa điểm, loài Quắn đồng (*Caretta caretta*) bắt được ở 15 địa điểm, còn 2 loài: Đồi mồi dứa (*Lepidochelys olivacea*) ở 6 địa điểm và Rùa da (*Dermochelys coriacea*) ở 5 địa điểm, loài này trước đây cũng bắt được ở vùng biển Hải Phòng.

Phân bố số lượng

Qua bảng 7 cho thấy ở 27 địa điểm điều tra thuộc các tỉnh: Thanh Hóa, Quảng Nam, Đà Nẵng, Khánh Hoà năm 1998 và Nha Trang (Khánh Hoà), Bà Rịa- Vũng Tàu, Cà Mau và Kiên Giang năm 2000 đã bắt gặp 5 loài rùa biển nhưng chỉ có Vích (*Ch. mydas*) và Quắn đồng (*Caretta caretta*) có số lượng nhiều nhất, đặc biệt là ở vùng biển miền Trung, còn loài Đồi mồi (*E. imbricata*) tuy khá phổ biến trong vùng biển Việt Nam, nhưng số lượng ít, cuối cùng là 2 loài: Đồi mồi dứa (*Lepidochelys olivacea*) và Rùa da (*Dermochelys coriacea*) có số lượng ít nhất.

Bảng 7: Phân bố của 5 loài rùa biển ở 27 địa điểm điều tra thuộc các tỉnh: Thanh Hoá, Quảng Nam, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Bà Rịa- Vũng Tàu, Cà Mau và Kiên Giang trong năm 1998 và 2000.

Địa điểm điều tra	Đồi Mồi (<i>E. imbricata</i>)	Vách (<i>Ch. mydas</i>)	Đồi Mồi Dứa (<i>Lepidochelys olivacea</i>)	Quản Đông (<i>Caretta caretta</i>)	Rùa Da (<i>Dermochelys coriacea</i>)
Thanh Hoá					
1. Nga Sơn	—	—	—	—	+
2. Hậu Lộc	+	—	—	—	+
3. Hoằng Hoá	—	++	—	—	—
4. Sầm Sơn	—	++	—	—	—
5. Quảng Xương	—	++	—	—	+
6. Tĩnh Gia	+	++	+	—	—
Quảng Nam- Đà Nẵng					
7. Bến cá Thuận Phước	+	+++	—	+++	—
8. Làng chài Thanh Lộc Đán	—	++	—	++	—
9. Bến cá Thọ Quang	+	+++	—	+++	—
10. Bến cá An Hải Tây	—	—	—	++	—
11. Bến Nại Hiền Đông	+	+++	—	+++	—
12. Xã Cẩm An, Hội An	—	++	—	++	—
13. Xã Tận Thanh, Tam Kỳ	—	++	—	—	—
Khánh Hoà					
14. Bến cá Vĩnh Trường	+	++	—	+++	—
15. Bến cá Cù Lao	+	+++	—	++	—
16. Cảng cá Ba Ngòi	+	+++	—	++	—
17. Xã Vĩnh Long	+	+++	—	+++	—
18. Khu vực Ba Làng Vĩnh Hải	—	+++	—	+++	—
19. Khu vực Ninh Ích Ninh Hải	+	+++	—	+++	—
20. Khu vực xã Thạch Thất Ba Ngòi	+	+++	—	+++	—
21. Nha Trang và các địa phương khác (Đoàn Văn Đẩu, 2000)	+	++	+	+	+
Bà Rịa- Vũng Tàu					
Xã Phước Hải, Phước Tỉnh, vùng biển gần bờ Bà Rịa Vũng Tàu (Đoàn Văn Đẩu, 2000)	+	+	+	—	—
23. Vùng biển Côn Đảo (Đoàn Văn Đẩu, 2000)	+	+	—	+	+
Cà Mau					
24. Hòn Tre, Hòn Khoai (Đoàn Văn Đẩu, 2000)	—	+	—	—	—
Kiên Giang					
Đảo Phú Quốc (Đoàn Văn Đẩu, 2000)	+	—	+	—	—
Đảo Thổ Chu (Đoàn Văn Đẩu, 2000)	+	+	+	—	—
27. Khu vực ven bờ	+	+	+	—	—
Tổng	17	23	6	15	5

Ngư trường và mùa vụ khai thác

Khu vực khai thác (bảng 7): Qua kết quả điều tra từ năm 1998 đến năm 2000 cho biết khu vực khai thác rùa biển hầu như suốt khu vực ven bờ biển từ Quảng Ninh đến Kiên Giang và các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, Côn Đảo, Thổ Chu, Phú Quốc. Trong đó ở vùng biển xã Cẩm An (Quảng Nam- Đà Nẵng) và khu vực bãi Hòn Gấm - Ba Làng (Khánh Hoà) ngư dân đánh bắt được nhiều rùa nhất từ vài chục con (xã Cẩm An) đến hàng ngàn con (Bãi Hòn Gấm- Ba Làng) và hàng trăm ổ trứng mỗi năm.

Cũng cần nhấn mạnh rằng nhiều tàu thuyền khai thác cá biển sâu xa bờ ra vào vùng biển Côn Đảo trong các chuyến đi biển để lấy thực phẩm, đá và nước. Họ cũng đánh cá bằng ánh sáng và các loại ngư cụ khác làm ảnh hưởng tiêu cực tới các đặc điểm môi trường biển. Đánh cá có lẫn cả rùa biển vào trong các mẻ lưới đã gây tổn thất một số cá thể ở vùng biển Côn Đảo. Khai thác cá có tính chất huỷ diệt như dùng các chất nổ để khai thác cá Song cũng là phổ biến. Khai thác cá với cường độ ánh sáng mạnh đã thu hút các loại rùa con cùng với các loại kẻ thù khác đã gây những tổn thất nhất định.

Mùa vụ đánh bắt: Kết quả điều tra nêu trong bảng 7 cho thấy ngư dân ở ven biển các địa phương đánh bắt rùa biển đúng vào mùa đẻ trứng của chúng từ tháng 2 đến tháng 8, nhất là tháng 2- 3 hàng năm bắt được nhiều nhất.

Công cụ đánh bắt: Công cụ chuyên dùng để đánh bắt rùa là câu kiềng và nghề lặn có khí tài hoặc không có khí tài. Ngoài ra, các loại công cụ không chuyên dùng như: lưới giã đơn và giã đôi tăng mật, lưới kéo đáy, lưới càn, lưới ghẹ, lưới vây cũng bắt được rùa biển.

6. Các kiến nghị về bảo vệ rùa biển.

Do từ trước cho đến nay vấn đề bảo vệ rùa biển chưa được coi trọng, việc khai thác không hợp lý dẫn đến suy giảm nghiêm trọng nguồn lợi Rùa biển quý hiếm này, trong đó một số loài có nguy cơ bị tuyệt chủng. Hiện nay ngư dân chỉ bắt được rùa có kích thước nhỏ để làm hàng mỹ nghệ, nhất là Đồi mối (*Eretmochelys imbricata*), những cá thể đã trưởng thành rất ít khi bắt được (bảng 5). Từ tình hình nêu trên, chúng tôi đề xuất một số kiến nghị nhằm bảo vệ và khôi phục nguồn lợi rùa biển ở vùng biển Việt Nam:

- Ngoài các vườn Quốc gia hiện có, thiết lập thêm các khu vực bảo vệ và cứu hộ các loài rùa biển bắt gặp ở vùng biển Việt Nam, như chương trình mà vườn Quốc gia Côn Đảo đang làm nhằm khôi phục nguồn lợi quý hiếm này.
- Khu vực cấm đánh bắt: Tất cả các bãi đẻ và sinh trưởng tự nhiên dọc ven bờ biển và quanh chân các đảo của tất cả các địa phương từ Quảng Ninh đến Kiên Giang.
- Đối tượng cấm đánh bắt: Tất cả 5 loài rùa biển bắt gặp ở vùng biển nước ta.
- Thời gian cấm đánh bắt: Quanh năm (từ 1/1-31/12 hàng năm).
- Nghiêm cấm đánh bắt các loại rùa biển ở mọi nơi, mọi lúc trên toàn vùng biển Việt Nam.

Khả năng hợp tác khu vực để bảo vệ nguồn lợi rùa biển ở vùng Đông Nam Châu á và Ấn Độ Dương - những vấn đề thảo luận.

7. Tính chất chung

Như phần trên đã trình bày, rùa biển xuất hiện từ dòng dõi cổ xưa thuộc loại bò sát trên cạn, qua quá trình sống nó đã phát triển chân bơi để thích nghi với đời sống ở đại dương. Do tính chất quan trọng này của nòi giống, rùa cái ở biển từng thời kỳ phải trở về đất liền để đẻ trứng ở bãi biển.

Nói chung, rùa con di chuyển vào dòng nước đại dương cũng có thể tới hàng nghìn cây số từ khu vực mà chúng nở ra và ở đó chúng sẽ sống cho đến khi lớn và thiết lập nơi cư trú. Tại những nơi cư trú đó, nó lại tiếp tục sinh trưởng và lớn lên. Các rùa cái trở lại bãi biển mà ở đó nó đã sinh ra và chúng lại đẻ trứng. Chu kỳ sống của nó có thể tóm tắt như sau:

- Rùa con di chuyển từ những bãi nở ra của nó và đi ra đại dương.
- Giai đoạn còn bé, chưa trưởng thành và lớn lên sống ở đại dương.
- Những con rùa lớn di cư từ những vùng sinh sống trở về nơi truyền thống để giao vĩ và làm tổ.

Trong khi thực hiện những cuộc di cư đó, rùa biển đã vượt qua biên giới các Quốc gia, một con rùa có thể làm tổ ở một bãi biển của một nước nhưng nó có thể trải qua thời gian sống lâu nhất của nó trong

vùng nước của nước khác hoặc là ở đại dương ngoài vùng đặc quyền kinh tế. Do đó, rùa biển là loại động vật di cư xa rất nổi tiếng, đòi hỏi phải có sự hợp tác Quốc tế để bảo vệ chúng.

Sự cần thiết để bảo vệ

Rùa biển cần thiết được sống sót hàng năm với tỷ lệ cao qua suốt lịch sử cuộc sống của nó. Sự tăng dần mức độ tử vong ở một giai đoạn trong vòng đời sống của chúng có thể ảnh hưởng đến quần thể. Tính nhạy cảm này là do một số đặc tính sinh vật học của rùa biển, như là sự chín muồi chậm, hàng năm không sinh đẻ và khác nhau về nhiệt độ giữa giống đực cái.

Như các loài di cư khác, các loài rùa biển có thể bị tổn thương hoặc bị đe dọa trong suốt chặng đường di cư của nó, trong sinh sản, khu vực sinh sống và ở đại dương. Những mối đe dọa chủ yếu thể hiện rõ nét là:

- Mất đi nơi cư trú, đặc biệt là sự phát triển về kinh tế, xã hội.... ở vùng gần bờ và ảnh hưởng ở đầu nguồn do ngăn nước ở các sông.
- Thu lượm trứng rùa, rùa con và rùa lớn với mục đích thương mại.
- Đánh bắt rùa lẫn vào các mẻ lưới đánh cá.
- Các động vật ở bản xứ hoặc ở nơi khác đến ăn trứng rùa.
- Sự suy giảm chất lượng nước.
- Sự náo động của tàu thuyền và hoạt động đánh lưới.
- Những mảnh vỡ nát ở biển.
- Nghề đánh cá ánh sáng thủ công ở gần khu vực làm tổ đẻ trứng.

Những hành động để loại trừ những mối đe dọa đó là rất cần thiết ở mức độ địa phương, quốc gia, khu vực cũng như Quốc tế. Điều quan trọng là phải hành động ở tất cả các phạm vi và phải được tiến hành đồng thời, liên tục.

Ba lĩnh vực chủ chốt đòi hỏi phải hành động để phòng ngừa và bảo vệ nguồn lợi rùa biển là: duy trì nơi cư trú phù hợp, giảm mức độ tử vong để giữ mức độ bền vững và tăng cường mức độ sống sót trên mức bình thường.

Các hành động ở từng địa phương hoặc quốc gia là rất cần thiết để bảo vệ một cách có hiệu quả nguồn lợi rùa biển. Các hoạt động ở địa phương bao gồm kiểm tra các dịch hại từ bên ngoài xâm nhập vào bãi làm tổ và thay đổi ánh sáng ở gần khu vực làm tổ. Những hành động quốc gia bao gồm thiết lập các khuôn khổ quy chế, thực hiện có hiệu lực các luật lệ, xây dựng các kế hoạch hành động quốc gia, phát triển và thực hiện chiến lược giảm đánh bắt rùa lẫn vào nghề cá v.v....

Sự hợp tác khu vực là bổ sung cần thiết cho mọi hoạt động của địa phương và quốc gia. Cuộc hành trình của rùa biển vượt qua hàng ngàn cây số, vượt qua cả khu vực đặc quyền kinh tế quốc gia tới đại dương đã gặp hàng loạt mối đe dọa xảy ra trong phạm vi rộng lớn đó. Chỉ khi nào nguồn di truyền về tài nguyên rùa biển được kiểm tra ở phạm vi khu vực, thông qua đánh dấu hoặc nghiên cứu di truyền, khi đó những mối đe dọa mới được chứng minh rõ ràng đối với mỗi quần thể. Do đó, để bảo vệ nguồn lợi rùa biển có hiệu quả ở những nước riêng biệt thì cần thiết các nước khác cũng đều hành động tương tự. Sự hợp tác khu vực là một phương tiện tạo điều kiện thuận lợi để bảo vệ có hiệu quả nguồn lợi rùa biển.

Các hành động hợp tác toàn khu vực gồm có:

- Trao đổi kinh nghiệm, kỹ thuật và kiến thức giữa các nước.
- Một số điểm xác định chi tiết là:
 - Bảo vệ hiện trạng tài nguyên rùa biển chung.
 - Những mối đe dọa riêng biệt đối với tài nguyên rùa biển.
 - Những tiếp cận thực tiễn nhất để làm giảm những mối đe dọa.
 - Thực hiện bổ sung của những biện pháp làm giảm mối đe dọa tới quần thể.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho sự phục hồi, cần có những đàn rùa con để bổ sung cho quần thể, càng nhiều tổ rùa đẻ tự nhiên càng tốt và những đàn rùa con cần thiết phải được thả ra biển. Các trại rùa giống cần được thiết lập và quản lý một cách khoa học.

Rùa biển bị bắt lẫn vào các loài cá tạp cũng phải giảm đi, các vùng sinh sống quan trọng cần được bảo vệ và chương trình giám sát (Monitoring) rùa cần được thiết lập ở các bãi biển. Các biện pháp đó chỉ có thể có hiệu quả nếu như các cộng đồng ở vùng ven bờ được giáo dục về tầm quan trọng của việc bảo vệ hệ sinh thái ven bờ mà họ sống phụ thuộc vào đó.

- Giúp đỡ cho các quốc gia để phát triển chương trình quốc gia cho việc giám sát, làm giảm bớt mối đe dọa và bảo vệ nơi cư trú (ví dụ: bãi sinh đẻ, nơi dinh dưỡng).
- Đào tạo và giáo dục cho các cộng đồng địa phương.
- Tiếp tục hợp tác nghiên cứu và theo dõi hiện trạng rùa biển, sự bền vững của nguồn lợi rùa biển, những vấn đề đe dọa chính cũng như những biện pháp nhằm làm giảm mối đe dọa.
- Tiêu chuẩn hoá phương pháp và mức độ thu thập tài liệu cũng như trao đổi tài liệu giữa các nước.
- Phân phối thông tin cho các cộng đồng thế giới.
- Hợp tác với các tổ chức quốc tế.

Một vấn đề cần lưu ý là hàng loạt các chiến lược đã được chuẩn bị cho bảo vệ rùa biển ở phạm vi quốc gia hay khu vực đã được thiết lập, nhưng nói chung chiến lược đó chưa được thông qua và thực hiện đồng đều ở các nước. Điều mà hiện nay cần thiết cho việc bảo vệ các loài rùa biển là các nước phải thông qua những chính sách, luật lệ, quy chế... để hành động ở phạm vi địa phương, quốc gia hay khu vực.

Các vấn đề cần thảo luận

Cần thiết phải xem xét mức độ thống nhất giữa các nước trong khu vực về các quan điểm sau:

- Nguồn lợi rùa biển đang giảm sút và tình trạng bảo tồn chúng là rất khẩn cấp.
- Hành động cần thiết là phải ngăn chặn sự giảm sút đó, giúp đỡ phục hồi và theo dõi nguồn lợi rùa biển.
- Các hành động cần thiết ở mức độ địa phương, quốc gia, khu vực và quốc tế.
- Nguồn hỗ trợ cần thiết cho các hành động đó và một số quốc gia sẽ đòi hỏi nguồn giúp đỡ từ bên ngoài để tiến hành các hành động (cần lưu ý rằng nguồn hỗ trợ có thể có sẵn từ các tổ chức như: CMS, IUCN, GEF, UNEP và UNDP).
- Hợp tác khu vực là cần thiết để thực hiện các hành động khu vực và có thể giúp đỡ hướng dẫn cho các hành động ở địa phương và quốc gia.

Những vấn đề chủ chốt cho hợp tác khu vực như sau:

Mục tiêu cho hợp tác khu vực

- Cam kết thực hiện các hành động ở mức độ địa phương, Quốc gia và khu vực để ngăn chặn sự giảm sút, giúp đỡ phục hồi và giám sát nguồn lợi rùa biển.
- Phối hợp làm việc để tìm được nguồn kinh phí, qui chế, kỹ thuật, chính sách và tổ chức để thực hiện các hành động bảo tồn nguồn lợi rùa biển.

Những hành động đòi hỏi để bảo tồn nguồn lợi rùa biển

- Giúp đỡ các nước để phát triển, thực hiện và tổng quan chiến lược quốc gia về bảo tồn rùa biển.
- Cần tiến hành một dự án chung trong khu vực.

Những yếu tố chủ chốt để sắp xếp sự hợp tác khu vực có hiệu quả

- Gồm tất cả các quốc gia.
- Sự nhận biết toàn cầu về sự sắp xếp khu vực.
- Sự cam kết quốc gia để thực hiện cách sắp xếp của khu vực.
- Gắn chặt giữa cấu trúc hành chính và nguồn tài chính để thực hiện những hành động đã thoả thuận.
- Nhận rõ hiện trạng bảo tồn rùa biển quốc gia và tính linh hoạt cần áp dụng cho công tác và nỗ lực bảo vệ nguồn lợi rùa biển.
- Cung cấp những đánh giá đều đặn để cải tiến chiến lược hoặc các hiệp định.

Những tiếp cận có thể hoặc là khuôn khổ cho việc sắp xếp hợp tác khu vực

- Thoả thuận dưới hiệp ước đang tồn tại.
- Thoả thuận riêng lẻ hoặc là những bản ghi nhớ.
- Xây dựng mạng lưới hoặc là những hoạt động chủ chốt.

Kết luận

Nằm trong điều kiện khí hậu nhiệt đới gió mùa, bờ biển dài, có nhiều cửa sông lớn đổ ra biển, sự biến động về các yếu tố khí tượng, thủy văn và sinh vật đều phụ thuộc vào sự biến đổi hoàn lưu khí quyển theo hai mùa Đông Bắc và Tây Nam. Vịnh Bắc Bộ chịu ảnh hưởng lớn của gió mùa Đông Bắc, còn từ vĩ tuyến 17⁰ vào tới Nam Bộ lại chịu tác động của gió mùa Tây Nam.

1. Khu hệ rùa biển thuộc vùng biển Việt Nam có quan hệ với phức hệ nhiệt đới. Trong quá trình nghiên cứu đã xác định được 5 loài rùa biển: Đồi mồi (*Eretmochelys imbricata*), Vích (*Chelonia mydas*), Quắn đổng (*Caretta caretta*), Đồi mồi dứa (*Lepidochelys olivacea*) và Rùa da (*Dermochelys coriacea*). Trong đó, Vích (*Chelonia mydas*) là loài thường gặp nhất.
2. Ngoài các vườn Quốc gia hiện có, thiết lập thêm các khu vực bảo vệ và cứu hộ đối với các loài rùa biển bắt gặp ở vùng biển Việt Nam:
 - Khu vực cấm đánh bắt: Tất cả các bãi đẻ và sinh trường tự nhiên dọc ven bờ biển và quanh chân các đảo của tất cả các địa phương từ Quảng Ninh đến Kiên Giang.
 - Đối tượng cấm đánh bắt: Tất cả 5 loài rùa biển bắt gặp ở vùng biển nước ta.
3. Nguồn lợi rùa biển trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng, có vị trí rất quan trọng, nhưng nguồn lợi đó đang bị sử dụng không hợp lý, bằng nhiều hình thức mang tính huỷ diệt. Vì vậy cần coi trọng các biện pháp bảo vệ nguồn lợi cùng với tăng cường bảo vệ các điều kiện môi trường của hệ sinh thái vùng gần bờ. Cấm tuyệt đối việc khai thác rùa biển bằng bất kỳ hình thức nào. Thời gian cấm đánh bắt: Quanh năm (từ 1/1-31/12 hàng năm).

Tài liệu tham khảo

- Nguyễn Tiến Cảnh, Nguyễn Công Rương, Trần Lưu Khanh & nnk (1997), *Điều kiện tự nhiên và môi trường ở vùng biển Việt Nam*.
- Nguyễn Thị Đào (1999), *Marine Turtle Status Report in Con Dao National Park - Period 1995*.
- Nguyễn Khắc Hường (1978), *Một số loài rùa ở vùng biển miền Nam Việt Nam*.
- IUCN/SSC Marine Turtle Specialist Group (1999), *Research and Management Techniques for the Conservation of Sea Turtles. Publication No. 4*.
- René Bouret (1929), *Les Tortues de l'Indochine*.

XÂY DỰNG KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG QUỐC GIA VỀ BẢO TỒN RỪA BIỂN

Bùi Thị Thu Hiền
IUCN Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế

Hiện trạng của rùa biển trên thế giới

Rùa biển có một lịch sử tiến hoá lâu dài kể từ kỷ Ju-ra khi khủng long còn lang thang trên mặt đất. Sự tồn tại của chúng không bị đe dọa nghiêm trọng cho đến khoảng giữa thế kỷ này khi việc khai thác thương mại và mất sinh cảnh làm cho chúng không còn chịu đựng được để tiếp tục tồn tại, do đó làm giảm một cách đáng báo động về số lượng rùa. Việc giảm số lượng ngày càng tăng và một số loài đang phải đối mặt với nạn tuyệt chủng.

Hiện nay có bảy loài rùa biển đã được công nhận. Chúng là Vích (Rùa xanh- *Chelonia mydas*); Quắn đồng (Loggerhead turtle- *Caretta caretta*); Rùa mai phẳng (*Natator depressus*); Đồi mồi thường (Hawksbill turtle- *Eretmochelys imbricata*); Rùa Da (Leatherback turtle- *Dermochelys coriacea*); Đồi mồi dứa -Đu (Olive Ridley turtle - *Lepidochelys olivacea*); và Rùa Kemp's Ridley (*Lepidochelys kempi*). Tất cả, trừ Rùa mai phẳng, đều được Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN) coi như loài bị đe dọa trên toàn cầu và đưa vào Danh sách đỏ các loài động vật bị đe dọa. Tất cả các loài rùa được đưa vào Phụ lục I của Công ước quốc tế về buôn bán Động vật hoang dã- CITES, và tất cả các loài, trừ Rùa mai phẳng, được đưa vào Phụ lục I và II của Công ước về Bảo tồn Các loài Động vật Hoang dã Di cư -CMS.

Phần lớn các loài rùa được tìm thấy tại các vùng biển nhiệt đới và cận nhiệt đới trên thế giới. Trước đây chúng được thấy với số lượng đông đảo nhưng hiện nay rùa này đang bị đe dọa nghiêm trọng do bị đánh bắt ngẫu nhiên hay tình cờ khi đánh bắt cá, mất sinh cảnh làm tổ, kiếm mồi và nghỉ ngơi, bị khai thác quá mức và gần đây là biến bị ô nhiễm. Dưới đây là một số bằng chứng ghi nhận được về sự suy giảm số lượng của loài rùa tại một số nơi trên thế giới:

- Vịnh Mexico: Rùa Kemp's Ridley năm 1947 có trên 60.000, năm 1992 còn dưới 2000 con.
- Bờ Thái bình dương của Mexico, Đồi mồi dứa: năm 1983 có 79.900 con, năm 1992 còn dưới 1000 con.
- Ecuador, Đồi mồi dứa: năm 1981 có 300.000 con chỉ còn lại vài ngàn con năm 1992.
- Terengganu, Malaysia: Rùa Da: năm 1980 có 4000 con, còn lại dưới 1000 con năm 1992.
- Sri Lanka: Số lượng chưa được biết, nhưng số lượng Vích, Rùa Da, Đồi mồi dứa, Quắn đồng và Đồi mồi đều giảm. (Nguồn: Tạp chí Động vật hoang dã BBC, tháng 12 năm 1992).

Hiện trạng rùa biển ở Việt nam

Có năm loài rùa biển sống trong lãnh hải Việt nam là: Rùa Da (*Dermochelys coriacea*); Vích (Rùa xanh- *Chelonia mydas*); Quắn đồng (*Caretta caretta*); Đồi mồi (*Eretmochelys imbricata*); Đồi mồi dứa (*Lepidochelys olivacea*). Trong sách đỏ của IUCN xuất bản năm 2000 về các loài động vật bị đe dọa, bốn trong số các loài này kể cả Đồi mồi được coi là bị đe dọa nghiêm trọng trên quy mô toàn cầu. Tuy nhiên, chưa có một nghiên cứu chuyên sâu về rùa biển nào được tiến hành và các số liệu thống kê về chúng cũng chưa có. Một lượng lớn rùa biển chưa được phân loại đã được báo cáo là thấy ở các đảo quanh Côn đảo. Ở Việt nam, trách nhiệm bảo tồn và nghiên cứu rùa biển nói chung thuộc về bốn cơ quan nhà nước. Các cơ quan đó và trách nhiệm chính là:

1. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (MOS/TE)/Cục môi trường (NEA): chịu trách nhiệm soạn thảo chính sách về Môi trường, kể cả Kế hoạch Hành động Đa dạng Sinh học Quốc gia (BAP) và sự tham gia của Việt nam vào Công ước về Bảo tồn Đa dạng sinh học (CBD).
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn(MARD)/ Cục kiểm lâm (FPD): chịu trách nhiệm quản lý hệ thống các khu bảo tồn trên đất liền bao gồm cả một vài bãi có rùa, thực hiện

và thi hành Công ước Quốc tế về Buôn bán Động, Thực vật hoang dã (CITES), và các quy định quốc gia về bảo vệ Động vật hoang dã.

3. *Bộ Thủy sản (MOFI)/Viện nghiên cứu Hải sản*: chịu trách nhiệm nghiên cứu và quản lý (động, thực vật) biển, nghề cá, các khu bảo tồn biển; và,
4. *Viện Hải dương học quốc gia*: chịu trách nhiệm nghiên cứu hải dương học, bao gồm cả sinh học về rùa biển.

Mặc dù có một số cơ quan chịu trách nhiệm về bảo tồn, trong đó bao gồm cả rùa biển nhưng thực tế hiểu biết về các loài này ở Việt nam còn rất ít ỏi. Hơn nữa, các loài này còn chưa được ưu tiên bảo tồn ở Việt nam, việc đánh bắt và buôn bán chúng rất ít được các cơ quan thực hiện pháp luật liên quan chú ý đến. Trong khi Việt nam sẽ trở thành thành viên tham gia vào Bản ghi nhớ của Công ước về các loài Động vật di cư (CMS MoU) về Quản lý và Bảo tồn Rùa biển và Nơi sinh sống của chúng Khu vực Đông nam Á và Ấn Độ Dương (IOSEA), nhưng lại không tham gia vào công ước Bonn (CMS) về các loài động vật di cư, vì thế tầm quan trọng cấp quốc gia của nhiều loài chim di cư và rùa biển bị bỏ qua.

Trước nguy cơ toàn cầu mà rùa biển đang gặp phải và sự thiếu quản lý của loài ở Việt nam, nhóm chuyên viên quốc tế về rùa biển của IUCN (MTSG), Ban thư ký Công ước về Các loài Động vật Di cư Hoang dã (CMS), nhóm chuyên viên quốc tế về rùa biển của IUCN, văn phòng IUCN châu Á, Quỹ Động vật Hoang dã Đông dương (WWF Indochina) và TRAFFIC Đông nam Á của Việt nam hiện đang cùng cộng tác xây dựng chương trình bảo tồn rùa biển khu vực. Quá trình này bao gồm việc soạn thảo một Biên bản ghi nhớ (MoU) về việc bảo tồn rùa biển và nơi sinh sống của chúng khu vực Ấn Độ Dương và khu vực Đông nam Á (IOSEA) theo Công ước về các loài động vật di cư hoang dã (CMS). Mục tiêu chính của sự hợp tác này là nâng cao nhận thức quốc gia về hoạt động khu vực của CMS về sự di cư của các loài chim biển di cư và rùa biển, xây dựng nền tảng cơ bản cho việc hợp tác quốc tế trong việc quản lý các loài di cư cũng như việc nâng cao số lượng quần thể của các loài địa phương và tăng cường hệ thống quản lý các sinh cảnh.

Sự cần thiết của kế hoạch hành động quốc gia về bảo tồn rùa biển

Để có được sự tiến triển quan trọng về bảo tồn rùa biển ở Việt nam, điều quan trọng là phải có được sự nỗ lực toàn diện, nhịp nhàng và tổng hợp cấp quốc gia. Để xây dựng Kế hoạch Hành động Quốc gia về Bảo tồn rùa biển phù hợp sẽ phải dựa trên kinh nghiệm, nguồn lực và cam kết của tất cả các bên và cần có sự hỗ trợ trong quá trình thúc đẩy cùng điều phối và hợp tác của các ngành khác nhau liên quan đến việc bảo tồn rùa biển.

Một trong những mục đích của Hội thảo này là nhằm đưa các bên liên quan cùng nhất trí về các vấn đề chính cần phải lưu ý, quan tâm và cùng phác thảo khuôn khổ hành động trong công tác bảo tồn rùa biển (*sẽ được thảo luận theo nhóm công tác trong hai ngày tiếp theo*). Phần thảo luận của các nhóm sẽ tập trung vào sáu chủ đề *để nghị* ưu tiên như sau: 1) Bảo tồn *nguyên vị* 2) Quản lý ấp và nở trứng 3) Nghiên cứu và Giám sát 4) Giáo dục và Nâng cao nhận thức 5) Thực thi Luật pháp 6) Hợp tác trong khu vực (*Tham khảo tài liệu Chương trình Hành động Quốc gia Bảo tồn Rùa biển của Sri-Lanka, 1999*).

Mục tiêu của Hội thảo này là đảm bảo rằng mỗi chủ đề trong sáu chủ đề dự kiến và các vấn đề liên quan đến nó sẽ được xem xét và đánh giá càng sâu càng tốt. Trên cơ sở các kết quả của Hội thảo lần thứ nhất, bản thảo kế hoạch bảo tồn rùa biển sẽ được chuẩn bị với sự giúp đỡ kỹ thuật của IUCN. Kế hoạch bảo tồn rùa biển quốc gia phải liên kết chặt chẽ với các chủ đề ưu tiên theo sáu chiến lược:

1. **Bảo tồn nguyên vị (in-situ)**: Phương pháp bảo tồn tại chỗ đã được các nhà khoa học biết đến như là một phương pháp có hiệu quả nhất và ít gây tổn hại nhất đến quần thể rùa, trong điều kiện hiểu biết hiện tại về sinh thái rùa biển con hạn chế.

2. **Quản lý ấp và nở trứng:** Để tăng tối đa các lợi ích từ việc quản lý các bãi ấp trứng, một điều cấp bách là cần phải áp dụng các kỹ thuật mà dựa vào đó có thể giảm thiểu tối đa các ảnh hưởng tiêu cực đến công tác bảo tồn. Vì vậy việc thiết lập và thực hiện một loạt các chỉ dẫn có tính tiêu chuẩn, khoa học và có hiệu lực pháp lý là ưu tiên hàng đầu. Bảo vệ các bãi ấp trứng đã có và tạo các bãi ấp trứng mới cho rùa biển. Tình trạng ấp trứng trái phép hiện tại và các tác động có hại của những thực tế đó phải được phân loại và chỉnh đốn cũng là một ưu tiên. Hành động nhịp nhàng trong việc giám sát và điều chỉnh các lò ấp trứng là rất cần thiết.
3. **Nghiên cứu và giám sát:** Chương trình nghiên cứu lâu dài và giám sát có vai trò quan trọng trong việc thiết kế và thực hiện có hiệu quả chương trình quản lý bảo tồn. Các khía cạnh nghiên cứu về sinh thái và khoa học của rùa biển còn được biết đến một cách hạn chế ở Việt nam, vì thế, cần thiết phải tập trung nghiên cứu về lĩnh vực này. Sự thiếu thốn về cơ sở hạ tầng, số lượng cán bộ được đào tạo, trang thiết bị và các tài liệu khoa học là các trở ngại chính cho các chương trình nghiên cứu cho giám sát toàn diện hoặc lâu dài.
4. **Giáo dục và Nâng cao nhận thức:** Giáo dục về môi trường từ lâu đã được công nhận là một công cụ có giá trị để đạt được mục đích bảo tồn. Thông qua việc nâng cao nhận thức về các vấn đề bảo tồn và nâng cao hiểu biết về giá trị đa dạng sinh học giữa các bên liên quan, với quan điểm rằng công tác bảo tồn có thể thay đổi, sẽ giúp cho việc đảm bảo thành công của các nỗ lực trong công tác bảo tồn và giảm chi phí của chính phủ mà có thể phải bỏ ra để thực hiện. Cần phải chú trọng đến việc sự cộng tác giữa các tổ chức phi chính phủ và các ban ngành của chính phủ.
5. **Thi hành luật pháp:** Năng lực cưỡng chế thi hành luật pháp hiện hành bị cản trở bởi nguyên nhân thiếu trầm trọng cán bộ được đào tạo để cung cấp các chứng cứ chuyên môn, phát hiện các vi phạm và xử lý người vi phạm. Sự thiếu hụt nhân lực và các nguồn lực khác cũng làm suy yếu việc phát hiện nhanh chóng các vụ vi phạm.
6. **Hợp tác khu vực:** Rùa biển là loài động vật di cư sống trong lãnh hải của nhiều quốc gia. Các khu vực kiếm ăn và làm tổ của chúng có xu hướng dàn trải ở các nơi khác nhau, bao gồm một số sinh cảnh khác nhau. Vì thế, có tính đến tính cơ động của quần thể và chu kỳ sống của rùa biển, điều quan trọng nhất là phải xem xét các vấn đề bảo tồn trong khung cảnh khu vực hơn là bó hẹp trong phạm vi đặc thù của một quốc gia để quần thể rùa biển di kiếm ăn được bảo vệ trong phần lớn cuộc đời của chúng.

Bản thảo Kế hoạch Hành động sẽ đánh giá các chính sách, điều luật hiện hành và xác định tình trạng bảo tồn hiện tại đối với các loài rùa biển đang bị đe dọa ở Việt nam. Bản thảo Kế hoạch Hành động sẽ cung cấp một khuôn khổ hành động và chương trình các hoạt động để bảo tồn và quản lý rùa biển. Kế hoạch Hành động sẽ được trình lên các bộ chủ chốt của chính phủ để phê chuẩn.

Phác thảo Kế hoạch Hành động Quốc gia về bảo tồn và quản lý rùa biển

Nhóm dự án được thành lập từ các thành viên tham dự hội thảo sẽ phác thảo Kế hoạch hành động bảo tồn rùa biển cho Việt nam. Kế hoạch hành động này sẽ bao gồm việc đánh giá tình trạng bảo tồn rùa biển hiện tại ở Việt nam, sinh cảnh quan trọng, các mối đe dọa đối với loài và các cơ hội để có hành động khắc phục. Sau khi hoàn tất, Bản thảo Kế hoạch hành động sẽ được trình lên Chính phủ Việt nam phê chuẩn. Kế hoạch hành động sẽ xác định các hành động bảo tồn cần ưu tiên, kể cả các dự án phù hợp để nghị Chính phủ và cộng đồng quốc tế tài trợ.

Các bước cho chuẩn bị bản thảo Kế hoạch Hành động Quốc gia

- Hội thảo về bảo tồn và quản lý rùa biển tháng 7 năm 2001. Thảo luận về Kế hoạch Hành động và xác định các vấn đề chính cần xem xét.
- Các hội thảo kỹ thuật

Tại hội thảo tập huấn sẽ thảo luận nội dung của Kế hoạch Hành động Bảo tồn Rùa biển. Thành phần tham gia bao gồm các cơ quan quản lý cấp tỉnh và quốc gia, các nhà khoa học, nhà chính

sách, các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ, vv... Bản thảo Kế hoạch hành động sẽ được phân phát cho các thành viên của nhóm dự án tham khảo và thảo luận sau đó sẽ được phân phát rộng rãi hơn.

- Hội thảo cuối cùng
- Trình bày Bản thảo Kế hoạch Hành động cho Bộ Thủy sản/Sở thủy sản, Bộ NN&PTNT/Cục Kiểm lâm, Bộ KH&CN&MT/Cục Môi trường và các cơ quan khác để thảo luận về những phát hiện mới. In và phát hành Bản thảo Kế hoạch Hành động.

Chuẩn bị báo cáo về hiện trạng bảo tồn

Tổng kết các hoạt động hiện tại. Các báo cáo được lấy từ Viện Nghiên cứu Hải sản (RIMP), Cục Kiểm lâm, Viện Hải dương học, các viện nghiên cứu, các sở ban ngành có liên quan từ trung ương đến địa phương. Cần có khảo sát thực tế bổ sung và tư vấn trong việc đánh giá khuôn khổ chính sách và các điều luật sẽ được đề xuất. Báo cáo sẽ bao gồm các kết quả của công trình quốc tế tại Việt nam và các nghiên cứu chung trong khu vực Đông nam Á, liên quan trực tiếp đến Việt nam.

BÁO CÁO HỘI THẢO TẬP HUẤN VỀ NGHIÊN CỨU VÀ BẢO TỒN RỪA BIỂN Ở VIỆT NAM

Phạm Thuộc¹, Bùi Thị Thu Hiền², Nicolas J. Pilcher³ and Douglas Hykle⁴

¹*Viện Nghiên cứu Hải sản, 170 Lê Lai, Hải Phòng, Việt Nam*

²*Văn phòng IUCN Việt Nam, 13 Trần Hưng Đạo, Hà Nội, Việt Nam*

³*Viện Nghiên cứu Đa dạng Sinh học và Bảo tồn Môi trường, Trường đại học Sarawak Malaysia 94300 Kota Samarahan, Sarawak, Malaysia (nick@tualang.unimas.my)*

⁴*Chương trình Môi trường Liên hiệp quốc - Ban thư ký Công ước về Các loài di cư, Martin Luther King Street 8, D-53175 Bonn, Germany*

Từ ngày 23 đến ngày 28 tháng 7 năm 2001, hội thảo tập huấn về sinh học và bảo tồn rừng biển đã được tổ chức tại thành phố Vũng Tàu và vườn Quốc gia Côn Đảo, nam Việt Nam. Tham dự hội thảo có 37 đại biểu đến từ các cơ quan chính phủ trực thuộc các tỉnh, thành phố và một số các tổ chức phi chính phủ. Ngoài ra tham dự hội thảo còn có sự góp mặt của 3 đại biểu của Campuchia nhằm tăng cường sáng kiến đào tạo trong khu vực đã được nêu trong Biên bản Ghi nhớ về Bảo tồn Rừng biển tại Khu vực Đông Nam Á (ASEAN) thông qua Trung tâm Phát triển Thủy sản Đông Nam Á (SEAFDEC).

Hội thảo do Bộ Thủy Sản của Việt Nam, Công ước về các loài di cư (CMS) và trường Đại học Malaysia Sarawak đồng tổ chức. Hội thảo được Công ước Các loài Di cư (CMS), Cơ quan Phát triển Quốc tế Đan Mạch (Danida), Cơ quan Bảo vệ Đại Dương (OC), Hiệp hội Quốc gia về Cá và Các loài Hoang dã (NFWF) và Trung tâm Quốc gia Nghề cá (NMFS) của chính phủ Mỹ tài trợ về mặt tài chính. Dự án nhằm mục đích đào tạo các cán bộ nghiên cứu và bảo tồn rừng biển cũng như các quan chức chính phủ về sinh học rừng biển nói chung và tính cần thiết của việc bảo tồn, các phương pháp quản lý thông qua 2 hội thảo. Hội thảo 1 dành mục tiêu đào tạo các nhà nghiên cứu, các cán bộ bảo tồn về mặt lý thuyết lẫn thực tế. Trong khi đó Hội thảo thứ hai nhằm vào các quan chức chính phủ liên quan đến lập pháp, các thỏa thuận quốc tế và Biên bản ghi nhớ hiện hành về rừng biển.

Mục tiêu của hội thảo này là nhằm nâng cao hơn nữa năng lực và khả năng giáo dục, nghiên cứu, bảo tồn rừng biển ở Việt nam. Tăng cường tiếp cận trên bình diện quốc gia về những kiến thức và kinh nghiệm hiện có, nâng cao thể chế hợp tác giữa các đối tác trong nước và các tổ chức phát triển quốc tế có liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu và bảo tồn rừng biển. Về mục tiêu lâu dài, nhằm trang bị cho người dân kiến thức và công cụ bảo vệ nguồn lợi rừng biển không chỉ ở Việt Nam mà còn thông qua phạm vi di cư của loài trong khu vực Ấn Độ Dương và Châu Á - Thái Bình Dương.

Các báo cáo của Ủy ban Cứu trợ về Loài của IUCN và của Nhóm Chuyên gia Rừng biển (MTSG) bao gồm Chan Eng Heng, Jeff Miller và Nicolas Pilcher đã cung cấp cho các đại biểu tham dự hội thảo những thông tin chung về "Tổng quát Sinh học Rừng biển"; "Phân loại và Nhận dạng về loài"; "Hiện trạng về Nghiên cứu và Bảo tồn Rừng biển ở Khu vực Đông Nam Á"; "Các kỹ năng Khảo sát Bãi đẻ Nổi chung"; "Gắn thẻ, Thống kê và Quản lý Số liệu Rừng biển". Ngoài ra các bài phát biểu về "Nghiên cứu, Bảo tồn và Quản lý Rừng biển ở Việt Nam" và "Hiện trạng của việc Nghiên cứu và Bảo tồn Rừng biển ở Côn Đảo" của các chuyên gia Việt nam và báo cáo chi tiết về "Các nguy cơ Đe dọa Đối với Rừng biển" và "Xây dựng Kế hoạch Hành động Quốc gia Bảo tồn Rừng biển" của IUCN Việt Nam và Công ước về Bảo tồn Các loài Di cư của CMS đã hoàn thiện phần lý thuyết của hội thảo.

Tiếp theo việc trao đổi phần lý thuyết tại thành phố Vũng tàu, các đại biểu tham dự hội thảo đã tiến hành đi thực tế, trải qua hành trình đi bằng tàu biển để đến Côn Đảo và đại biểu có 14 giờ tham quan tại đây, nơi được coi là có chương trình bảo tồn rừng biển thành công nhất ở Việt nam. Đến đây đoàn đã được Giám đốc Vườn quốc gia. Lê Xuân Ái giới thiệu các hoạt động của vườn

và hội thảo tiếp tục thảo luận về Kế hoạch Hành động Quốc gia về Bảo tồn và Quản lý Rùa biển ở Việt nam. Toàn đoàn cũng đã đến đảo Bảy Cạnh nơi có rùa làm tổ để khảo sát. Tại đây đoàn cũng đã tiến hành khảo sát sơ bộ bãi rùa, đo và đeo số cho rùa trưởng thành, nghiên cứu kỹ thuật ấp trứng và rùa mới nở, và thảo luận chung về phương pháp và lý luận bảo tồn rùa biển.

Trong suốt quá trình hội thảo, một số cuộc họp giữa các lãnh đạo cấp tỉnh và đại diện của Hội nghề cá tại địa phương đã thảo luận về tiềm năng/ ảnh hưởng/ và sự nhất trí với chiến lược bảo tồn của địa phương. Cũng phải thừa nhận rằng để bắt được rùa ở trong tổ là rất khó, đồng thời rùa đã trở thành biểu tượng văn hoá trong cộng đồng dân biển và vì vậy ngư dân cũng ủng hộ chương trình bảo tồn rùa biển. Một trong những mối đe dọa lớn nhất đối với rùa biển là nạn buôn bán mỹ nghệ, các sản phẩm Đồi Mồi đang được buôn bán trên cả nước và cũng là nguồn buôn bán chính. Nhóm chuyên gia về rùa biển đã đếm được 130 mai rùa đồi mồi và xác định được ít nhất 6 quầy bán sản phẩm làm ra từ đồi mồi trong một buổi sáng tại Vũng Tàu. Các sản phẩm làm ra từ đồi mồi cũng được bán tại một số khách sạn và tại sân bay thành phố Hồ Chí Minh.

Một trong những hoạt động chính của hội thảo trong suốt 2 ngày cuối là xây dựng phần thứ nhất của kế hoạch hành động quốc gia về bảo tồn rùa biển và môi trường sống của chúng ở Việt nam (Bảng 1). Thảo luận được tiến hành theo nhóm dựa trên cơ sở của Kế hoạch Quản lý và Bảo tồn được tiến hành gần đây thông qua Biên bản Ghi nhớ về Bảo tồn và Quản lý Rùa biển ở Việt Nam và Môi trường sống của rùa biển này tại khu vực Ấn Độ Dương và Đông Nam Á

Thành công đáng kể tại hội thảo là lễ ký kết chính thức đại diện cho Chính phủ Việt Nam tham gia vào Biên bản Ghi nhớ về Bảo tồn và Quản lý Rùa biển và Môi trường sống của rùa biển khu vực Ấn Độ Dương và Đông Nam Á (IOSEA MoU), biên bản này vừa được ký vào 6/2001 tại Manila, Philippin. Việt nam đã trở thành thành viên thứ 9 tham gia vào Biên bản ghi nhớ và việc ký kết này đã khẳng định hơn nữa cam kết của chính phủ Việt nam trong việc mở rộng hơn nữa công cuộc bảo tồn rùa biển trong khu vực.

Chúng ta cũng phải thừa nhận rằng đây mới chỉ là bước đầu trong quá trình bảo tồn rùa biển ở Việt Nam, bước đầu tiên này đã gieo hạt giống cho kế hoạch hành động quốc gia và chuẩn bị cho các nhà khoa học trong nước tham gia vào các hoạt động quản lý, đánh giá và thu thập số liệu về các bãi đẻ của rùa, và giúp cho các nhà quản lý cấp cao hơn hiểu tốt hơn về tính phức tạp về sinh học rùa biển mà trong đó việc bảo tồn rùa biển có thể đạt được. Chúng ta có quyền hy vọng rằng với sự tiếp tục hỗ trợ của các tổ chức tài trợ quốc tế và của Nhóm Chuyên gia về Rùa biển của IUCN (MTSG) thì việc bảo vệ tính pháp lý và tính tự nhiên của công tác bảo tồn rùa biển ở Việt nam sẽ có kết quả lâu dài. Gần đây một dự án dài hạn của IUCN với sự trợ giúp của nhóm chuyên gia về rùa biển khu vực Đông Nam Á đã được hình thành, dự án này sẽ giải quyết các cam kết của Việt Nam đối với Biên bản Ghi nhớ (IOSEA và ASEAN). Việt Nam là thành viên của công ước CITES sẽ cung cấp các thông tin cơ sở để qua đó xây dựng tính lập pháp và nâng cao hiệu lực của luật và chính sách trong nước đối với công tác bảo tồn rùa biển và môi trường sống của chúng.

Bảng 1: Phác thảo sơ bộ về Kế hoạch Hành động Bảo tồn Rùa biển Việt nam

MỤC TIÊU 1. CÁC NGUYÊN NHÂN TRỰC TIẾP VÀ GIÁN TIẾP ĐẾN TỈ LỆ CHẾT CỦA RÙA BIỂN	
Chương trình	Các vấn đề cụ thể ở Việt Nam
1.1 Xác định và nêu ra các mối đe dọa đối với quần thể rùa biển và môi trường sống của chúng	- Một số đại biểu tham dự hội thảo đã chỉ ra rằng không có biện pháp đánh bắt rùa biển cổ truyền nào, rùa được bắt theo kiểu đánh bắt cá - Có xảy ra việc đánh bắt rùa hoàn toàn tình cờ bằng bẫy và lưới đánh cá ở miền trung Việt nam - Một số ngư dân đánh bắt rùa bằng lưới hình tam giác vào mùa đặc biệt (chỉ ở những nơi có nhiều rùa như ở miền trung Việt Nam) - Không có luật thủy sản - Ngư dân quan tâm đến đánh bắt cá/làm kinh tế hơn là bảo tồn - Rùa biển bị bắt dùng câu vàng và lưới câu - Ở một số nơi người dân lấy trứng rùa để làm thức ăn - Trứng rùa cũng được bán để làm thuốc - Ở Kiên Giang đôi môi bị nuôi nhốt - Tại Ninh Thuận một số người từ nơi khác đến thu mua mai rùa - Một làng tại Khánh Hoà - làng Ba Lang tham gia vào nghề bắt rùa - Bộ đội bắt rùa để ăn - Trứng rùa và rùa con bị bắt tại Phú Quốc và đảo Thổ Chu - Rùa bị đe dọa vì sử dụng khí Xi-a-nua và thuốc nổ trong khi đánh bắt cá ở một số tỉnh. - Bãi biển nơi rùa làm tổ cũng là bãi du lịch đang phát triển ở miền trung Việt Nam. - Đèn thấp sáng trên bãi biển - Đường đi trên biển - Buôn bán sản phẩm làm từ rùa và mai rùa - Các túi ni lông ném ra biển - Các chất hoá học và đèn sáng làm ảnh hưởng đến quá trình làm tổ hay ảnh hưởng đến rùa ở miền trung Việt nam nơi phát triển nhiều hoạt động nuôi trồng thủy sản. - Do sự thay đổi của thời tiết
1.2 Xác định và áp dụng biện pháp thực tế hữu hiệu để giảm thiểu nguy cơ đe dọa đối với quần thể rùa và môi trường sống của chúng	- Bộ Thủy sản nên xây dựng các quy tắc về thủy sản nhằm bảo vệ rùa - Cấm sử dụng chất xi-a-nua hoặc chất nổ trong quá trình đánh bắt. - Các ngư dân đánh bắt cá bằng lưới già nên sử dụng Thiết bị thoát rùa (TEDs), đặc biệt là ở miền nam Việt nam - Bộ Thủy sản nên có các quy định chi tiết cho các loại phương tiện đánh bắt cá khác nhau. - Xây dựng kế hoạch du lịch quốc gia nhằm giải quyết về việc sử dụng bãi biển - Có thể giảm độ dài của lưới (mặc dầu ngư dân có thể không đồng ý vì làm giảm khả năng thu lợi).
1.3 Thực hiện chương trình nhằm sửa đổi tính kinh tế tiêu cực ảnh hưởng đến quần thể rùa và môi trường sống của loài	- Cách kiếm sống dựa vào rùa biển là không phù hợp ở Việt nam. - Rùa sống khi bắt được thường được thả và chỉ có rùa chết mới được tiêu thụ - Trong các câu chuyện cổ tích của Việt nam, rùa được coi là nhân vật quan trọng về mặt tâm linh - Cần thiết phải giải quyết việc bán hàng lưu niệm từ các sản phẩm làm từ rùa.
1.4 Giảm thiểu tới mức thấp nhất việc đánh bắt tiêu cực và tỷ lệ rùa chết trong quá trình đánh bắt hải sản	Quản lý các ngư cụ đánh bắt - giã cào đôi và câu vàng không mồi (đặc biệt ở phía Đông của đảo Phú Quốc).
1.5 Nghiêm cấm đánh bắt	Nhất thiết phải có luật thủy sản và được thi hành

trực tiếp (đánh bắt hoặc giết và buôn bán rùa biển, trứng rùa hay các sản phẩm làm ra từ rùa.	- Rùa biển nên được xem xét dưới luật thủy sản vì chúng sinh sống ở biển. - Trước đây đã có sắc lệnh về bảo vệ nguồn lợi thủy sản và rùa biển cũng nằm trong số này. - Cần có một báo cáo của tổ chức Traffic Indochina về thương mại rùa biển vì các sản phẩm rùa biển không thuộc sự quản lý của Bộ Thủy sản mà trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Cục Kiểm lâm. Quyết định số 18 không liệt kê rùa biển, chính vì vậy không có cơ sở pháp lý nào để thanh tra việc buôn bán trên thị trường. - Sắc lệnh thủy sản đã được soạn thảo 10 năm trước đây và đã qua vài lần sửa đổi. Hiện nay rùa biển được bảo vệ theo quyết định số 48 về buôn bán rùa biển (bao gồm phạt từ 50.000 đến 100.000 đồng/kg rùa và xung công toàn bộ vật phẩm) - Bất cứ sắc lệnh nào cũng cần nêu danh sách 5 loài rùa sống ở Việt Nam.
1.6 Xây dựng chương trình quản lý bãi đẻ nhằm thu hút rùa về làm tổ và nở trứng	- Cần xác định rõ hơn nữa các bãi rùa làm tổ để bảo vệ. Gần đây một vườn quốc gia đã được xây dựng ở Phú Quốc nhưng đây chưa phải là điển hình của bãi rùa làm tổ đối với miền Nam, có lẽ chỉ nên đưa nơi này thành khu bảo tồn. - Việt Nam cần có thêm các khu bảo tồn và không chỉ quan tâm về địa lý mà còn về các loài và số lượng các loài - Tại đảo Cô Tô có rất nhiều đôi mối, vách làm tổ. Nên thành lập khu bảo tồn biển ở đảo Cô Tô khi các hoạt động đánh bắt cá đã làm ảnh hưởng đến rùa và môi trường sống của chúng. - Chương trình làm sạch bãi biển không được diễn ra thường xuyên. Có rất nhiều lưới trôi dạt trên biển, thuyền bè và rác phế thải trên bãi biển.
MỤC TIÊU 2	BẢO VỆ, BẢO TỒN VÀ TÁI TẠO MÔI TRƯỜNG SỐNG CỦA RÙA BIỂN
2.1 Xây dựng những biện pháp nhằm bảo vệ và bảo tồn môi trường sống cho rùa biển	- Thành lập hệ thống các khu bảo tồn dọc ven biển Việt Nam - Thực hiện các nghiên cứu về sinh học rùa, đặc biệt là các nghiên cứu để xác định môi trường kiếm ăn, nơi cư trú phát triển và các nơi cư trú thích ứng. - Phát triển khung pháp lý cho việc bảo vệ nơi sinh sống. - Quá trình phát triển khung pháp lý ở Việt Nam tương đối chậm, rùa biển có thể biến mất. Do vậy các quận, huyện nên hành động ngay để bảo vệ loài rùa biển. - Các nhà khoa học nhanh chóng thực hiện đánh giá về hiện trạng rùa biển tại Việt Nam nhằm giúp người dân địa phương hiểu biết thêm về thực trạng của loài rùa biển. - Xác định lợi ích của việc bảo tồn rùa: các nhà hoạch định chính sách thì muốn lợi ích về kinh tế nhưng các nhà khoa học thì lại muốn bảo vệ môi trường. - Ngăn cấm việc mua bán các sản phẩm từ rùa. - Thành lập một khung pháp lý kiểm soát hoạt động buôn bán và bảo vệ rùa biển.
2.2 Khôi phục nơi cư trú của rùa đã bị suy thoái	- Trong vài năm qua nguồn lợi biển tại Nha Trang đã bị suy giảm – nên vấn đề cơ bản ở đây khung pháp lý cho việc bảo vệ nguồn lợi biển vẫn đang rất cần. - Vấn đề ô nhiễm tiếng ồn cũng cần được xem xét tại Nha Trang - Cần có báo cáo về mức độ ô nhiễm tại các bờ biển. - Không chỉ bảo vệ các bờ biển mà Việt Nam cần cố gắng hơn nữa nhằm bảo vệ tất cả các nơi cư trú của rùa biển.
MỤC TIÊU 3. TĂNG CƯỜNG SỰ HIỂU BIẾT VỀ SINH THÁI VÀ QUẢN THỂ RÙA BIỂN THÔNG QUA NGHIÊN CỨU, GIÁM SÁT, VÀ TRAO ĐỔI THÔNG TIN	
Chương trình	Các hoạt động cụ thể tại Việt Nam
3.1 Thực hiện các nghiên cứu về rùa biển và nơi cư	Cần có thêm các nghiên cứu về rùa biển, mật độ và nơi cư trú và việc phân bố các loài tại các vùng nước ở Việt Nam.

trú của chúng phục vụ cho việc quản lý và bảo tồn	- Nghiên cứu chi tiết đã được thực hiện tại Côn Đảo và nên được nhân rộng khắp cả nước. - Nghiên cứu khoa học nên được thực hiện bởi các nhà khoa học có đủ năng lực để có được số liệu chính xác sẽ được sử dụng cho các nhà hoạch định chính sách. - Cần biết thêm về thói quen di cư của các loài rùa biển Việt Nam và thực hiện các nghiên cứu gen về quần thể rùa tại Việt Nam. - Mặc dù đã có một số nghiên cứu về sinh học rùa biển nhưng cần biết thêm về nơi cư trú để có thể tập trung vào các hoạt động bảo tồn. - Cần có nghiên cứu về thị trường tiêu thụ về các sản phẩm rùa - Cần ưu tiên về nghiên cứu về nhiệt độ và bảo vệ trứng rùa như thế nào
3.2 Thực hiện giám sát và nghiên cứu hợp tác	- Việt Nam nên thành lập một chương trình hợp tác quốc gia và thúc đẩy giao tiếp giữa các cơ quan trong cả nước (ví dụ để giảm việc chống chéo nỗ lực). - Chống chéo nỗ lực có thể không phải là vấn đề quan trọng vì một hệ thống nghiên cứu phù hợp có thể chỉ đạo, phân chia các hoạt động nghiên cứu giữa các viện với nhau. - Thành lập những cầu nối thông tin giữa các viện nghiên cứu, giữa người dân địa phương và các nhà khoa học vv.
3.3 Phân tích số liệu hỗ trợ làm giảm nguy cơ đe dọa đến quần thể rùa biển và đánh giá và cải thiện chính sách bảo tồn	- Hiện tại thông tin từ các nghiên cứu vẫn còn rất rời rạc. - Thu thập dữ liệu và máy tính hoá tất cả những thông tin và dữ liệu về rùa biển ở Việt Nam. - Phát triển một hệ thống thông tin - sẽ cần một nhân viên quản lý thông tin và tài chính để hỗ trợ cho hệ thống (có thể thông qua IUCN).
3.4 Trao đổi thông tin	- Hiện tại hợp tác khu vực giữa các nước lân cận vẫn còn hạn chế - Cần hệ thống hoá những thông tin hiện có thành văn bản để các viện và các ban, ngành có thể chia sẻ thông tin với nhau. - Trao đổi thông tin giữa các viện nghiên cứu. - Phát triển các trang web để trao đổi thông tin - Cung cấp khả năng tiếp cận dữ liệu trực tuyến cho những ai quan tâm đến công tác bảo tồn rùa. - Chia sẻ thông tin trên đài và báo chí - Không có bản quyền về tài liệu do các cơ quan, viện nghiên cứu viết ra - Tổ chức các cuộc hội thảo thường kỳ về rùa biển cho người Việt Nam - Các đại biểu tham dự nên chuẩn bị tài liệu trước để chia sẻ thông tin tại các cuộc họp. - Thành lập các quyền hướng dẫn về bao nhiêu loài rùa đẻ trứng trong một năm, thông tin các viện lấy ở đâu và quyết định ai sẽ là người tiếp cận với thông tin đó. - Thành lập ban quản lý và sẽ cho ra đời các bản tin theo định kỳ. - Tổ chức các cuộc hội thảo và hội nghị thay vì xuất bản vì đây là những diễn đàn để trao đổi thông tin - Phát triển một cơ chế để biến những báo cáo gắn thẻ từ mức độ thấp nhất đến các cấp độ cao nhất.

MỤC TIÊU 4. TĂNG CƯỜNG NHẬN THỨC VỀ NGUY CƠ ĐE ĐOÀ ĐỐI VỚI RÙA BIỂN VÀ TĂNG CƯỜNG SỰ THAM GIA CỦA QUẦN CHÚNG VÀO CÁC HOẠT ĐỘNG BẢO TỒN

Chương trình	Các hoạt động cụ thể tại Việt Nam
4.1 Thành lập chương trình giáo dục, nhận thức và thông tin	- Giáo dục mọi người về tầm quan trọng của rùa biển - Luật nên làm rõ loài nào cần được bảo vệ và lợi ích đối với mọi người - Thành lập các chương trình giáo dục cho các trường phổ thông và phổ thông cơ sở và nhấn mạnh tầm quan trọng của rùa biển và cách bảo vệ như thế nào. - Thành lập một mạng lưới để nâng cao nhận thức của quần chúng (mạng lưới truyền thông). - Phân loại các mục tiêu của mạng lưới truyền thông mà mục tiêu chính là một số cơ quan như các viện nghiên cứu, các cơ quan chính phủ (đặc biệt là cơ quan cao nhất ở mỗi vùng) và người dân địa phương. - Tài liệu thông tin nên đơn giản và rõ ràng để tất cả các tầng lớp xã hội

	có thể hiểu được. • Thành lập một đội tuyên truyền để truyền tải thông tin và kiến thức khắp cả nước. • Các viện nghiên cứu và các cơ quan chính phủ nên nhấn mạnh tại sao (về mặt sinh học) rùa cần được bảo vệ nhưng cần tập trung vào mặt pháp lý. • IUCN và RIMP nên viết sách về sinh học rùa với nội dung thú vị và tranh đẹp mắt. • Phát triển phòng dữ liệu ở mỗi viện ở đó có trưng bày những thông tin về rùa
4.2 Phát triển sinh kế thay thế cho cộng đồng địa phương nhằm khuyến khích họ tích cực nỗ lực tham gia vào các nỗ lực bảo tồn	• Ngư dân có thể không quen với việc giúp đỡ các chương trình trả lại thẻ gân nếu không có một phần thưởng đáng kể. • Cần có tài trợ cho các cuộc họp với những người địa phương • Thành lập quỹ để hỗ trợ người nghèo địa phương, đặc biệt là nơi có điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt và nhiều người nghèo. • Các dự án nên tập trung vào người địa phương trước tiên vì vậy họ có thể hiểu được lợi ích của việc bảo tồn rùa biển. • Một khi có chương trình về bảo tồn rùa biển thì người dân phải tham gia vào chương trình đó. • Giảm hoặc xoá đói nghèo • Có thể hình thành những điều cấm kỵ (coi như một tôn giáo) giữa những người trong làng (vd người dân không được phép động vào loài rùa da vì nó sẽ mang lại điều không may mắn) • Thúc đẩy các hoạt động du lịch sinh thái. • Xây dựng khung pháp lý mà mọi người phải thi hành. • Phát triển một hệ thống giấy phép kinh doanh mà nếu không có nó thì mọi người không thể bán các sản phẩm biển đặc biệt là các sản phẩm từ rùa.
4.3 Thúc đẩy sự tham gia của quần chúng	• Theo các bài học đã rút ra từ các chương trình trước để thưởng cho những người vẽ đẹp nhất và làm phim để nâng cao nhận thức về môi trường. • Kêu gọi các tình nguyện viên tham gia bảo vệ rùa biển. • In ấn những bức ảnh đẹp về rùa để gây quỹ và mở rộng tầm hiểu biết cho người dân Việt Nam và cả trên thế giới. • Tuyên bố ngày “Rùa biển Việt Nam”. • Tổ chức cuộc thi vẽ các loại mẫu về rùa để phản đối việc bán các loại mai rùa thật. • Sẽ rất khó để thành lập một đội quân tình nguyện vì lương cho các nhân viên này thấp và họ cần có mối quan tâm chung về bảo tồn biển. • Hiện tại vẫn có một chương trình để thành lập các lớp tình nguyện và một trong số họ (có thể nhận được tiền trợ cấp khoảng 200.000đ một tháng) tiếp tục tham gia vào các dự án bảo tồn và rất tự hào về sự tham gia của họ vào công cuộc bảo tồn rùa biển. Dự án cũng có các cuộc thảo luận cởi mở với các quan chức chính phủ và thông qua những cuộc thảo luận này để tăng cường mối quan tâm về bảo tồn rùa ở các cơ quan cấp cao hơn
MỤC TIÊU 5. TĂNG CƯỜNG HỢP TÁC Ở CÁC CẤP ĐỘ QUỐC GIA, KHU VỰC VÀ QUỐC TẾ	
Chương trình	Các hoạt động cụ thể tại Việt Nam
5.1 Hợp tác cùng với các nước khác để kiểm soát và chia sẻ thông tin về thương mại, chống lại buôn bán trái phép và hợp tác trong việc thực thi các hoạt động liên quan đến các sản phẩm từ rùa	• Trước hết hợp tác ở cấp tỉnh, đặc biệt là giữa các tỉnh ven biển. • Thúc đẩy mối hợp tác giữa các viện nghiên cứu trong các chương trình quốc gia. • Thúc đẩy các hoạt động bảo tồn giữa các nước trong khu vực những nước ASEAN và những nước có chung loài rùa. • Phát triển chương trình vùng trong đó mỗi thành viên có một dự án quốc gia (như những quốc gia thực hiện chương trình ICLARM, trong đó có 8 dự án quốc gia và hợp thành một chương trình khu vực). • Cần nhấn mạnh đến mối hợp tác giữa các nhóm hoặc các thể chế ở cấp độ địa phương, quốc gia và khu vực • Hợp tác trong nghiên cứu với các nước láng giềng có loài rùa chung

	sống. • Các chương trình khu vực nên có các chuyên gia quốc tế đảm nhiệm và họ nên được coi là người đi tiên phong trong việc phát triển mối hợp tác dự án trong khu vực. • Hợp tác với các quốc gia khác và khu vực ở cấp độ về suy thoái rùa biển để xác định hiện trạng rùa biển. • Đảm bảo có sự chia sẻ công bằng về quỹ cho hợp phần Việt Nam trong bất cứ ở một dự án nào. • Các tổ chức phi chính phủ và các cơ quan khác cũng nên viện trợ một số khoản. • Phát triển các dự án nghiên cứu cơ bản trước trước khi tham gia vào các chương trình lớn hơn. • Cả nước và nhân dân nên cam kết vào công tác bảo tồn rùa biển.
5.2 Giúp đỡ các nước khác phát triển và thực thi các kế hoạch hành động quốc gia, tiểu khu vực và khu vực về quản lý và bảo tồn rùa biển và nơi cư trú của chúng	• Không được nêu ra
5.3 Tăng cường cơ chế hợp tác và thúc đẩy trao đổi thông tin	• Phát triển mối quan hệ giữa chính phủ và các nhà khoa học để chính phủ có thể đưa ra khung pháp lý thích hợp. • Phát triển hợp tác giữa các nhà khoa học, ngư dân và các nhà lập pháp. • Trao đổi kinh nghiệm trong công tác bảo tồn rùa giữa các nước với nhau. • Thành lập hệ thống thông tin về bảo tồn rùa biển
5.4 Xây dựng năng lực để thúc đẩy các biện pháp bảo tồn biển	• Tiếp tục đào tạo các nhà khoa học trẻ và các nhà khoa học có đủ năng lực. • Đào tạo người dân địa phương để họ có thể giúp đỡ trong việc bảo tồn rùa. • Thiệu dụng cụ hiện đại và năng lực về nghiên cứu di truyền học rùa biển. • Cần có các nguồn tài trợ khác nhau ở cấp độ địa phương, quốc gia và khu vực để hỗ trợ công tác xây dựng năng lực
5.5 Đẩy mạnh và củng cố khả năng hành pháp	• Làm rõ cơ quan chính phủ nào chịu trách nhiệm cho hoạt động nào, sau đó tăng cường khả năng thúc đẩy các hoạt động bảo tồn. • Tổ chức một số hội thảo hàng năm với chủ đề bảo tồn rùa biển. • Vẫn còn nhu cầu về nguồn nhân lực và thiết bị để thúc đẩy các ban, ngành, cơ quan tham gia vào công tác bảo vệ rùa biển. • Cần thông báo rộng rãi cho quần chúng về thực trạng pháp lý của rùa biển và nơi cư trú của chúng. • Các sắc lệnh và quy định của chính phủ về bảo vệ rùa biển còn phạt rất nhẹ và nên chặt chẽ hơn nữa để hạn chế mọi người gom lượm rùa, trứng rùa và sản xuất các mặt hàng từ rùa.

DANH SÁCH ĐẠI BIỂU THAM GIA HỘI THẢO TẬP HUẤN – VŨNG TÀU 7-2001

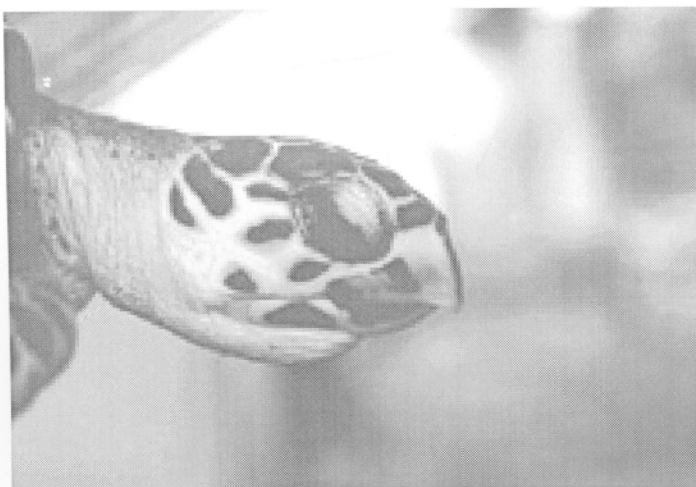
Ông Vũ Văn Đài	Vụ trưởng, Vụ Thủy sản Bộ Thủy sản 10 Nguyễn Công Hoan, Ba Đình, Hà nội, Việt Nam
TS. Vũ Văn Triệu	Vụ Phó, Vụ Hợp tác Quốc tế Bộ Thủy sản 10 Nguyễn Công Hoan, Ba Đình, Hà nội, Việt Nam
Bà. Đinh Thị Thanh Huyền	Chuyên viên, Vụ Hợp tác Quốc tế, Bộ Thủy sản 10 Nguyễn Công Hoan, Ba Đình, Hà nội, Việt Nam
Ông. Phạm Văn Thơ	Chuyên viên, Vụ Khoa học và Công nghệ Bộ Thủy sản 10 Nguyễn Công Hoan, Ba Đình, Hà nội, Việt Nam
Ông. Nguyễn Quốc Nghị	Chuyên viên, Vụ Khoa học và Công nghệ Bộ Thủy sản 10 Nguyễn Công Hoan, Ba Đình, Hà nội, Việt Nam
Ông. Nguyễn Duy Hồng	Trưởng phòng Bảo tồn, Cục Bảo vệ Nguồn lợi Thủy sản Bộ Thủy sản 10 Nguyễn Công Hoan, Ba Đình, Hà nội, Việt Nam
Ông. Nguyễn Quốc Hùng	Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản 2 2A Thủy Văn, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam
TS. Đoàn Văn Đầu	Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản 2 2A Thủy Văn, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam
Ông. Đinh Tân Thiên	Cán bộ nghiên cứu, Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản 3 33 Đặng Tất, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
PGS. TS. Đỗ Văn Khương	Viện trưởng, Viện Nghiên cứu Hải sản, 170 Lê Lai, Hải Phòng, Việt Nam
TS. Chu Tiến Vĩnh	Viện phó, Viện Nghiên cứu Hải sản, 170 Lê Lai, Hải Phòng, Việt Nam
PGS. TS. Phạm Thước	Nghiên cứu viên cao cấp, Viện Nghiên cứu Hải sản, Dự án bảo tồn và quản lý rùa biển 170 Lê Lai, Hải Phòng, Việt Nam
Ông. Đào Văn Tú	Cán bộ nghiên cứu, Viện Nghiên cứu Hải sản 170 Lê Lai, Hải Phòng, Việt Nam
Ông. Đinh Thanh Đạt	Cán bộ nghiên cứu, Viện Nghiên cứu Hải sản 170 Lê Lai, Hải Phòng, Việt Nam
Ông. Lê Doãn Dũng	Cán bộ nghiên cứu, Viện Nghiên cứu Hải sản 170 Lê Lai, Hải Phòng, Việt Nam
Ông. Đinh Hồng Thanh	Viện Hải dương học Nha Trang 01 Cầu Đá, Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
PGS. TS. Lê Trọng Phấn	Viện Hải dương học Nha Trang 01 Cầu Đá, Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

Ông. Nguyễn Trọng An	Phân viện Hải dương học tại Hải Phòng 246 Đà Nẵng Hải Phòng, Việt Nam
Ông. Nguyễn Quang Trường	Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật (IEBR). đường Hoàng Quốc Việt Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Bà Lê Thanh Bình	Phòng Bảo tồn, Cục Môi trường MOSTE. 116 Yết Kiêu, Hà Nội, Việt Nam
Ông. Ngô Trường Thi	Giám đốc, Trung tâm Thông tin và Quản lý du lịch huyện Côn Đảo. 6 Lê Duẩn, Côn Đảo Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
Ông. Phạm Ngọc Tuấn	Chi cục Bảo vệ Nguồn lợi Thủy sản tỉnh Kiên Giang Số 9 Huỳnh Tịnh Của, Vĩnh Thanh Vân Thị xã Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Ông. Huỳnh Trung Bé	Chi cục trưởng, Chi cục Bảo vệ Nguồn lợi Thủy sản tỉnh Cà Mau, 68 Phan Bội Châu, đường số 7, Thị xã Cà Mau Tỉnh Cà Mau, Việt Nam
Ông. Lâm Hồng Khanh	Chi cục trưởng, Chi cục Bảo vệ Nguồn lợi Thủy sản tỉnh Bạc Liêu Đường số 8, Thị xã Bạc Liêu Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam
Ông. Trần Phong	Giám đốc, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Ninh Thuận Đường Trung Tâm, Thị xã Phan Rang Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam
Ông. Vũ Quốc Dũng	Chi cục Bảo vệ Nguồn lợi Thủy sản tỉnh Khánh Hòa, 42 Nguyễn Thị Minh Khai, Thành phố Nha Trang Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.
Ông. Nguyễn Văn Hảo	Chi cục trưởng, Chi cục Bảo vệ Nguồn lợi Thủy sản Thành phố Hải Phòng 24 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Ông. Nguyễn Văn Trung	Chi cục Bảo vệ Nguồn lợi Thủy sản tỉnh Quảng Ninh Cọc 8, Đường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
Ông. Lê Xuân Ái	Giám đốc Vườn quốc gia Côn Đảo. 29 Võ Thị Sáu, Côn Đảo. Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam
Ông. Trần Hùng Tâm	Chi cục trưởng, Chi cục Bảo vệ Nguồn lợi Thủy sản tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu 21 Lê Lợi, Đường 4 Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam
Bà. Trần Minh Hiền	WWF Đông Dương 53 Trần Phú, Hà Nội, Việt Nam
Bà. Steph Cox	Trợ lý Xuất bản Môi trường 29 Võ Thị Sáu, Côn Đảo Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam
Ông. Nick Cox	Cố vấn dự án bảo tồn 29 Võ Thị Sáu, Côn Đảo Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam
Ông. Bernard O' Callangan	Trưởng cố vấn, dự án Hòn Mun MPA. Thành phố Nha Trang Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Bà Nguyễn Thị Kiều Trang	IUCN Việt Nam 13 Trần Hưng Đạo Hà Nội, Việt Nam
Ông. Nguyễn Minh Thông	Trưởng đại diện IUCN Việt Nam 13 Trần Hưng Đạo Hà Nội, Việt Nam

Bà. Bùi Thị Thu Hiền	Cán bộ Chương trình biển IUCN Việt Nam 13 Trần Hưng Đạo Hà Nội, Việt Nam
Ông. Ing Try	Cán bộ nghiên cứu sinh học và sinh thái Hải sản Phòng Thủy sản, # 186 Norodom Blvd P.O. Box 582 Phnom Penh, Cambodia
Ông. Kim Sour	Cán bộ nghiên cứu sinh học và sinh thái Hải sản Phòng Thủy sản, # 186 Norodom Blvd P.O. Box 582 Phnom Penh, Cambodia
Ông. Heng Sotharith	Cán bộ nghiên cứu sinh học Hải sản Phòng Thủy sản, # 186 Norodom Blvd P.O. Box 582 Phnom Penh, Cambodia
Ông. Douglas Hykle	Phó Ban thư ký. Ban thư ký UNEP/CMS United Nations Premises in Bonn Martin Luther King Street 8, D-53175 Bonn, Germany
TS. Nicolas J. Pilcher	Cán bộ nghiên cứu, chuyên gia nghiên cứu Môi trường Viện Bảo tồn Đa dạng Sinh học và Môi trường Trường đại học Sarawak 94300 Kota Samarahan, Sarawak, Malaysia
TS. Chan, Eng Heng	Nhóm nghiên cứu rùa biển (SEATRU), Khoa Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Cao đẳng Khoa học và Công nghệ, 21030 Kuala Terengganu, Malaysia
TS. Jeff Miller	Vườn quốc gia và chăm sóc động vật hoang dã Queensland Northern Region, PO Box 2066 Cairns, Queensland 4870, Australia

HỘI NGHỊ BÀN TRÒN QUỐC GIA LẦN THỨ NHẤT VỀ QUẢN LÝ VÀ BẢO TỒN RỪA BIỂN TẠI VIỆT NAM

12/12/2001
Hà Nội



© Photo courtesy of the Virginia Institute of Marine Science

HỘI NGHỊ BÀN TRÒN QUỐC GIA ĐẦU TIÊN VỀ QUẢN LÝ VÀ BẢO TỒN RỪA BIỂN TẠI VIỆT NAM

Vũ Văn Triệu
Vụ hợp tác quốc tế – Bộ Thủy sản

GIỚI THIỆU

Hôm nay, Vụ Hợp tác Quốc tế - Bộ Thủy sản phối hợp với Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế tại Việt Nam (IUCN) tổ chức Hội nghị Bàn tròn đầu tiên về Bảo tồn Rừng biển tại Việt Nam. Hội nghị này là bước tiếp theo của ký kết mới đây về “Bản Ghi nhớ Bảo tồn Rừng biển và Nơi sinh sống của chúng Khu vực Ấn Độ Dương Đông Nam Á -Việt Nam” và Hội thảo Tập huấn về Sinh học và Bảo tồn Rừng biển đã được tổ chức tại Vũng Tàu và Côn Đảo tháng 7 năm 2001.

Rừng biển là loài di cư và đòi hỏi môi trường phát triển thích hợp tùy thuộc vào từng loài và giai đoạn trong vòng đời của chúng. Việc làm tổ của rừng biển đòi hỏi bãi biển phải sạch và không có sự xâm phạm của con người, nguồn thức ăn của rừng được lấy từ các rạn san hô, cỏ biển khỏe mạnh và thậm chí ở những vùng biển sâu, rừng mới nở và rừng con cần phải có những vùng biển mở và không bị ô nhiễm, không có rác thải và không chịu áp lực từ việc khai thác thủy sản. Là loài di cư không phân biệt danh giới chính trị, rừng biển là nguồn tài nguyên chung giữa các quốc gia, trong giới hạn một vùng biển nhỏ hoặc cả đại dương mênh mông.

Để thực hiện được các nghiên cứu, kiểm soát và thực thi các biện pháp bảo tồn trên cạn và có các văn bản pháp lý, cần phải phát triển năng lực để đảm bảo tất cả các hành động đều nằm trong mối quan tâm và duy trì tính sinh học của các loài rừng biển.

Thay mặt Bộ Thủy sản và Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế tôi đánh giá cao sự có mặt của quý vị đại biểu có mặt trong hội nghị hôm nay.

Mục tiêu của cuộc họp này là nhằm giới thiệu Biên bản Ghi nhớ về Bảo vệ và Bảo tồn Rừng biển ASEAN của Việt Nam ký năm 1997, Biên bản Ghi nhớ Bảo tồn Rừng biển Khu vực Ấn Độ dương Đông Nam Á -Việt Nam (IOSEA) và Kế hoạch Quản lý Bảo tồn Rừng biển (CMP) do Bộ Thủy sản ký tháng 7/2001. Việt Nam là nước thứ 9 tham gia ký kết biên bản IOSEA, và việc ký kết Bản ghi nhớ này là một hoạt động quan trọng nhằm thúc đẩy hơn nữa cam kết của Việt Nam với khu vực về bảo tồn các loài rừng biển.

Cuộc họp này cũng xác định các mâu thuẫn chính sách giữa các mục tiêu phát triển và bảo tồn có liên quan đến rừng biển tại Việt Nam, việc thực thi chính sách và các khung pháp lý cho bảo tồn biển ở các nước khác và áp dụng nó vào hoàn cảnh của Việt Nam. Hội thảo này sẽ củng cố năng lực cho các nhà hoạch định chính sách ở cấp quốc gia và ở cấp địa phương, những cơ quan chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan đến rừng biển.

Cuộc họp này sẽ là bước chuẩn bị cho Kế hoạch Hành động Quốc gia về Bảo tồn Rừng biển ở Việt Nam, tăng cường phối hợp giữa các bên có liên quan, khuyến khích trao đổi các bài học kinh nghiệm, và thúc đẩy khả năng đánh giá những ảnh hưởng chung đó lên cả nước.

Cam kết của các cơ quan, ban ngành có liên quan đến bảo tồn rừng biển tại Việt Nam sẽ đảm bảo cho kết quả hội thảo và các chiến lược cho sự nghiệp bảo tồn rừng biển có hiệu quả.

Cơ quan tổ chức
Bộ Thủy sản

Đồng tổ chức
IUCN – Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế

Địa điểm

Khách sạn Horizon, 40 Cát Linh, Hà Nội

Các đại biểu tham gia

Các đại biểu thay mặt cho các ban, ngành liên quan:

Bộ Thủy sản và các Viện Nghiên cứu

Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

Bộ Ngoại giao

Tổ chức Phát triển Quốc tế Đan Mạch (Danida)

Tổ chức Phát triển Quốc tế Thụy Điển (Sida)

Các tổ chức liên quan và quốc tế đang làm việc tại Việt Nam như CRES, IEBR, ECO-ECO,

WWF Indochina, TRAFFIC, IMA

Nghiên cứu điển hình của hai tỉnh Ninh Thuận và Vườn Quốc gia Côn Đảo

Thời gian	Bài phát biểu	Chủ đề
8.00 - 8.30	Gặp mặt và đăng ký	
8.30 - 8.45	Tiến sỹ Nguyễn Việt Thắng, Thứ trưởng Bộ Thủy sản	Phát biểu khai mạc
8.45 - 9.00	TS Vũ Văn Triệu, Vụ phó, Vụ Hợp tác Quốc tế, Bộ Thủy sản	Chương trình và các mục tiêu của hội nghị
9.00 - 9.30	GS.TS. Phạm Thước, Viện Nghiên cứu Hải sản	Giới thiệu khái quát về rùa biển và tình trạng bảo tồn rùa biển tại Việt Nam; Tổng quan về Biên bản ghi nhớ IOSEA-Cam kết, trách nhiệm và kết quả của Hội thảo đào tạo tháng 7/2001
9.30 - 9.45	Ông Nguyễn Minh Thông, Trưởng đại diện IUCN tại Việt Nam.	Việc cần thiết cho một Kế hoạch quốc gia cho bảo tồn rùa biển tại Việt Nam
9.45 - 10.00	Giải lao	
10.00 - 10.15	Julie Thomson Trưởng đại diện chương trình TRAFFIC Châu Á - Đông Dương	Vai trò của Cục Kiểm lâm trong việc bảo vệ bờ biển, nơi làm tổ cho rùa biển và CITES
10.15 - 10.45	TS. Nicholas Pilcher Viện Đa dạng Sinh học và Bảo vệ Môi trường, Trường đại học Sarawak, Malaysia	Cách tiếp cận chính sách và pháp lý đối với quản lý và bảo tồn biển và Kế hoạch bảo tồn rùa biển
10.45 - 11.00	Ông Nguyễn Văn Châu Cục trưởng Cục Bảo vệ Nguồn lợi Thủy sản, Bộ Thủy sản	Sắc lệnh về quản lý và bảo tồn nguồn lợi biển có liên quan đến rùa biển
11.00 - 11.15	Ông Lê Xuân ái Giám đốc Vườn quốc gia Côn Đảo	Nghiên cứu điển hình 1: Bảo tồn rùa biển ở Côn Đảo
11.15 - 11.30	Ông Trần Phong Giám đốc Sở KH-CN&MT tỉnh Ninh Thuận	Nghiên cứu điển hình 2: Bảo tồn rùa biển ở Ninh Thuận, quản lý dựa trên cơ sở cộng đồng
11.30 - 12.20	Thảo luận	
12.20 - 12.30	Bế mạc	TS Vũ Văn Triệu (Vụ Hợp tác Quốc tế, Bộ Thủy sản)

Cán bộ hỗ trợ:

Bùi Thị Thu Hiền (IUCN Việt Nam)

Đinh Thị Thanh Huyền (Vụ Hợp tác Quốc tế, Bộ Thủy sản)

TÍNH CẦN THIẾT CỦA VIỆC XÂY DỰNG KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG QUỐC GIA VỀ BẢO TỒN VÀ QUẢN LÝ RỪA BIỂN Ở VIỆT NAM

Nguyễn Minh Thông
Trưởng đại diện, IUCN Việt Nam

Việt Nam là thành viên của IUCN đã tham gia Công ước về Bảo tồn Đa dạng Sinh học vào tháng 11/1994. Điều này đã chứng tỏ mối quan tâm và cam kết của chính phủ Việt Nam trong công cuộc bảo vệ môi trường và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên.

Từ ngày 23 đến ngày 28 tháng 7 năm 2001, một hội thảo tập huấn về sinh học và bảo tồn rùa biển đã được tổ chức tại thành phố Vũng Tàu và Vườn Quốc gia Côn Đảo, Việt Nam. Hội thảo này do Bộ Thủy sản Việt Nam (MoF), Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN), Công ước về Các loài Di cư (CMS) và trường Đại học Sarawak của Malaysia đồng tổ chức. Hội thảo được Công ước về Các loài Di cư (CMS), Cơ quan Phát triển Quốc tế Đan Mạch (Danida), Ủy ban Bảo vệ Đại dương (OC), Quỹ Động vật Hoang dã và Thủy sản Quốc gia (NFWF), Trung tâm Dịch vụ Thủy sản Quốc gia (NMFS) của Chính phủ Mỹ tài trợ về mặt tài chính. Cũng tại hội thảo này, một sự kiện quan trọng đã diễn ra đó là lễ ký kết chính thức của Chính phủ Việt Nam về Biên bản Ghi nhớ về Bảo tồn và Quản lý Rùa biển và Môi trường sống của các loài này tại khu vực Ấn Độ Dương và Đông Nam Á. Việc Việt Nam trở thành quốc gia thứ 9 tham gia vào việc ký kết Biên bản Ghi nhớ này, đã giúp cho Việt Nam khẳng định hơn nữa cam kết của mình trong nỗ lực hướng tới việc bảo tồn rùa biển trong khu vực.

Một số loài rùa biển hiện đang bị đe dọa. Số lượng rùa biển trên toàn cầu đang bị suy giảm, đây là một vấn đề đáng được quan tâm trên toàn cầu. Có 5 loài rùa biển xuất hiện ở Việt Nam, bao gồm: Vích, Đồi mồi, Quắn Đổng, Đồi mồi đura và Rùa da.

Gần đây trong Sách đỏ của IUCN phát hành năm 2000 về các loài động vật bị đe dọa có liệt kê 4 loài có nguy cơ bị tuyệt chủng. Đồi mồi được phân loại là loài có nguy cơ bị đe dọa tuyệt chủng toàn cầu. Tuy nhiên, cũng chưa có nghiên cứu cụ thể nào về rùa biển được tiến hành từ trước đến nay và cũng không có thống kê nào về số lượng các loài này ở Việt Nam. Vì vậy kế hoạch về bảo tồn và quản lý rùa biển cần thiết được xây dựng ở Việt Nam. Mục đích của báo cáo này nhằm mục đích xem xét tính cần thiết của việc xây dựng kế hoạch hành động quốc gia về bảo tồn và quản lý rùa biển ở Việt Nam.

ở Việt Nam, trách nhiệm của việc bảo tồn và nghiên cứu rùa biển được phân cấp giữa các bộ, các ngành. Các cơ quan và chức năng của các cơ quan này được mô tả như sau:

1. Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường/Cục Môi trường(NEA): có trách nhiệm xây dựng chính sách môi trường bao gồm kế hoạch hành động quốc gia và tham dự của Việt Nam trong Công ước Bảo tồn Đa dạng Sinh học. (CBD)
2. Bộ Thủy sản, các vụ liên quan và các viện có trách nhiệm nghiên cứu và quản lý biển, thủy sản và các khu bảo tồn biển
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn/Cục Kiểm lâm có trách nhiệm trong việc quản lý hệ thống các khu bảo tồn trên cạn bao gồm một vài bãi rùa, thực hiện và làm có hiệu lực Công ước Quốc tế về Buôn bán Các loài Động vật Hoang dã đang bị Đe dọa và Luật Các loài Hoang dã trong nước và
4. Viện Hải dương học Quốc Gia: có trách nhiệm tiến hành các nghiên cứu về đại dương học và cả sinh học rùa biển.

Mặc dù một số các cơ quan ở Việt Nam có trách nhiệm liên quan đến bảo tồn và quản lý rùa biển và nguy cơ mất dần các loài này ở mức khu vực và toàn cầu đã xuất hiện nhưng rất ít trong số các cơ quan này thực sự biết đến tình trạng của các loài này ở Việt Nam. Chỉ có rất ít thông tin sinh học về rùa biển đã được Vườn Quốc gia Côn Đảo thu thập từ các điểm thực địa. Hơn nữa

các khảo sát về thương mại mới chỉ được tiến hành đối với Đồi mồi và các sản phẩm làm ra từ nó. Không giống như quá trình bảo tồn đã được thực hiện trên cạn, xây dựng các vùng lãnh thổ cho các khu bảo tồn biển ở Việt nam vẫn còn bị bỏ ngỏ.

Để đạt được những thành tựu trong quá trình bảo tồn rùa biển ở Việt Nam, điều rất cần thiết là phải có những nỗ lực và hợp tác một cách hài hoà ở cấp quốc gia. Việc xây dựng kế hoạch hành động quốc gia cho việc bảo tồn rùa biển phải dựa trên những kinh nghiệm phối hợp và hỗ trợ của tất cả các bên tham gia và của các cơ quan liên quan đối với vấn đề bảo tồn rùa biển. Điều rất cần thiết là phải xây dựng được mối quan hệ chặt chẽ giữa các cơ quan và các viện nghiên cứu chuyên ngành. Một Ủy ban Điều phối Quốc gia cần được thành lập với sự tham gia của đại diện các cơ quan chủ chốt. Vai trò của uỷ ban là điều phối ở cấp Quốc gia. Kế hoạch hành động này sẽ bao gồm cả việc đánh giá tình trạng bảo tồn hiện nay về rùa biển ở Việt nam, môi trường sống quan trọng của loài này, mức độ đe dọa đến các loài này và các cơ hội cho việc sửa đổi các hành động đó. Kế hoạch hành động sẽ xác định các ưu tiên cho công tác bảo tồn kể cả cho các dự án phù hợp với hỗ trợ tài chính của Chính phủ và của các Tổ chức Quốc tế.

Việc xây dựng kế hoạch hành động quốc gia sẽ có các bên tham gia bao gồm từ các nhà hoạch định chính sách cho đến cộng đồng địa phương. Một khuôn khổ pháp lý sẽ được xây dựng như là bước khởi đầu và sẽ được thực hiện ở mức cơ sở

Phối hợp với Bộ Thủy Sản, IUCN Việt Nam, WWF và TRAFFIC Đông Nam Á đã xây dựng một văn kiện dự án về bảo tồn và quản lý rùa biển ở Việt Nam. Cơ quan Phát triển Quốc tế Đan Mạch ủng hộ hỗ trợ về tài chính cho dự án cũng chính nhằm mục đích đóng góp cho công cuộc bảo tồn rùa biển và môi trường sống của loài này ở Việt Nam thông qua việc:

Xây dựng năng lực kỹ thuật và chính sách cho Bộ Thủy sản và Bộ NN&PTNT, bao gồm cả các cơ quan cấp tỉnh, do đó các cơ quan này có thể thực hiện các điều khoản đã nêu trong Biên bản Ghi nhớ về Bảo tồn và Quản lý rùa biển và Môi trường sống của chúng ở khu vực Ấn Độ Dương và Đông Nam Á (IOSEA MoU).

- Thực hiện nghiên cứu tại chỗ về rùa biển và môi trường sống của chúng qua hai kỳ làm tổ nhằm xác định chính xác nơi làm tổ, chu kỳ làm tổ và tầm quan trọng của việc phát triển môi trường sống
- Thực hiện các khảo sát về thương mại rùa biển ở Việt Nam sẽ bao gồm cả việc đánh giá phương tiện và mức độ săn bắt rùa, tiêu thụ và buôn bán trong và ngoài nước
- Xây dựng một kế hoạch hành động quốc gia về rùa biển, xác định tình trạng về số lượng và mối đe dọa đối với các loài này và đưa ra các khuyến nghị cho việc bảo tồn về loài cũng như môi trường sống của chúng.
- Nâng cao hiệu lực của Công ước Buôn bán Các loài Động vật Hoang dã và nâng cao nhận thức của Công ước Bảo tồn và Quản lý Rùa biển tại khu vực Ấn Độ Dương và Đông Nam Á giữa các cơ quan Chính phủ liên quan;
- Xúc tiến hỗ trợ cấp quốc gia cho việc tham gia của Việt Nam vào Công ước Born về các loài di cư (Công ước CMS); và
- Nâng cao nhận thức giữa các cơ quan bộ, ngành và các bên tham gia liên quan đến bảo tồn rùa biển.

CÁC CHÍNH SÁCH/CÁCH TIẾP CẬN BẢO TỒN VÀ QUẢN LÝ RỪA BIỂN KHU VỰC

Nicolas J. Pilcher

Viện Bảo tồn Đa dạng Sinh học và Môi trường, Đại học Sarawak Malaysia

Đặt vấn đề

Tại vùng biển Việt Nam hiện nay được biết có 5 loài rùa biển phân bố. Các loài rùa biển này bao gồm Vích - *Chelonia mydas*; Đồi mồi, *Eretmochelys imbricata*; Đồi mồi dứa *Caretta caretta*; Quắn đổng *Lepidochelys olivacea*; và Rùa da *Dermochelys coriacea*. Trong Sách đỏ của IUCN năm 2000 về các loài bị đe dọa đã xếp 4 trong số 5 loài rùa này vào nhóm các loài bị đe dọa, trong đó Đồi mồi được đưa vào nhóm các loài bị đe dọa nghiêm trọng trên phạm vi toàn cầu.

Trong 5 năm qua, Việt Nam đã bắt đầu tiến hành xây dựng một kế hoạch hành động chiến lược để giải quyết vấn đề bảo tồn rùa biển. Như một phần của các nỗ lực đó, các cán bộ Việt Nam đã tham gia các cuộc hội thảo tập huấn khu vực do Trung tâm Phát triển Thủy sản Đông Nam Á (ĐNA) tổ chức năm 1999, các diễn đàn quốc tế và khu vực về rùa biển năm 1999 và 2000, cũng như đang cai tổ chức hội thảo tập huấn về sinh học và bảo tồn rùa tại Vũng Tàu và Vườn quốc gia Côn Đảo vào tháng 7 năm 2001. Để khuyến khích các nỗ lực đó, Văn phòng IUCN Việt Nam đã tổ chức một cuộc họp bàn tròn để thảo luận về các mục tiêu chiến lược của Kế hoạch Hành động Quốc gia.

Tại Việt Nam, trách nhiệm bảo tồn và nghiên cứu rùa biển được giao cho nhiều cơ quan Nhà nước. Các cơ quan có trách nhiệm và các nhiệm vụ chính gồm:

1. *Bộ Khoa học, Công nghệ & Môi trường (KHCH&MT)/ Cục Môi trường*: chịu trách nhiệm xây dựng chính sách môi trường, kể cả Kế hoạch Hành động Quốc gia về Đa dạng Sinh học và việc tham gia của Việt Nam đối với Công ước Bảo tồn Đa dạng Sinh học (CBD);
2. *Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn/ Cục Kiểm lâm*: Chịu trách nhiệm quản lý hệ thống các khu bảo tồn trên đất liền, bao gồm các bãi đẻ của rùa, thực hiện và tăng cường hiệu lực Công ước Buôn bán Quốc tế Các loài Động vật và Thực vật bị đe dọa (CITES), cũng như tăng cường hiệu lực của các văn bản pháp luật về buôn bán nội địa các loài động thực vật hoang dã;
3. *Bộ Thủy sản/ Viện Nghiên cứu Hải sản*: chịu trách nhiệm nghiên cứu và quản lý các loài sinh vật biển, nguồn lợi hải sản và các khu bảo tồn biển; và
4. *Viện Hải dương học*: chịu trách nhiệm triển khai nghiên cứu hải dương học, bao gồm nghiên cứu liên quan đến sinh học rùa biển.

Mặc dù một số cơ quan phải có các trách nhiệm đối với rùa biển và sự suy giảm chúng ở các mức độ khu vực và toàn cầu, nhưng trên thực tế hiện trạng của các loài rùa ở Việt Nam chưa được biết nhiều. Hiện có rất ít các thông tin sinh học và các thông tin này chủ yếu tập trung vào một địa điểm đẻ trứng nằm trong Vườn quốc gia Côn Đảo. Các đợt điều tra buôn bán chỉ được tiến hành đối với Đồi mồi và các sản phẩm của Đồi mồi (đồ trang sức, rùa nhồi, v.v.). Không như những gì đã diễn ra trong các nỗ lực bảo tồn trên đất liền, việc ưu tiên thiết lập các khu bảo tồn biển ở Việt Nam nói chung bị tụt hậu rất xa.

Một xu thế đáng khích lệ là, Việt Nam hiện là một Bên ký kết Thỏa thuận Ghi nhớ về Bảo tồn và Bảo vệ Rùa biển ASEAN (tháng 7 năm 2001) và Thỏa thuận Ghi nhớ gần đây về Bảo tồn và Quản lý Rùa biển và Các nơi Cư trú Rùa biển ĐNA-Ấn Độ Dương, là thỏa thuận được quy định trong Điều IV, đoạn 4, Công ước Bonn về các loài di cư. Tuy nhiên, mặc dù Việt Nam là nơi tập trung của nhiều loài chim di cư và rùa biển, song Việt Nam vẫn chưa ký kết vào Công ước về các loài di cư này.

Trước các mối đe dọa ở quy mô quốc gia và khu vực đối với rùa biển và tình trạng thiếu quản lý các loài này ở Việt Nam, Nhóm Chuyên gia Rùa biển của IUCN (MTSG), Ban thư ký Công ước

Các loài Di cư và các Văn phòng IUCN ở Châu Á, WWF Đông Dương và tổ chức TRAFFIC ĐNA-Việt Nam hiện đang hợp tác xây dựng một chương trình bảo tồn rùa biển. Quá trình này bao gồm việc nâng cao nhận thức của quốc gia về công việc trong khu vực của Ban thư ký CMS về chim nước và rùa di cư, cũng như khuyến khích Việt Nam trở thành thành viên của Công ước - việc phê chuẩn Công ước sẽ tạo ra cơ sở rõ ràng cho việc hợp tác quốc tế quản lý các loài di cư cũng như tăng cường các loài bản địa và các cách thức quản lý nơi sinh sống của chúng.

Dưới đây xin trình bày các ý kiến có liên quan trực tiếp đến động thái hiện nay ở Việt Nam hướng tới việc xây dựng và thực hiện Kế hoạch quản lý bảo tồn rùa biển, hiện đang bị đe dọa trên phạm vi toàn cầu, và đặc biệt đang bị đe dọa ở khu vực ĐNA. Các ý kiến này nhằm đưa ra các triển vọng của các công ước quốc tế, ví dụ như các thỏa thuận, có thể có lợi khi xây dựng kế hoạch hành động của Việt Nam, trong đó nêu bật những hạn chế về quản lý và các kết quả mà các cán bộ quản lý và các cơ quan Nhà nước có thể gặp phải khi giải quyết hiện trạng này. Hy vọng rằng những thông tin trong các ý kiến này sẽ hỗ trợ quá trình xây dựng các kế hoạch quản lý ở cấp quốc gia và địa phương ở Việt Nam, với mục đích cuối cùng là lồng ghép các chiến lược trong nước với các nỗ lực bảo tồn khu vực và toàn cầu.

Các thỏa thuận đa phương hiện có

Tuy danh sách dưới đây còn chưa được đầy đủ, nhưng nó sẽ liệt kê các công ước quốc tế chính có thể áp dụng cho Việt Nam và khu vực ĐNA. Có thể xin các thông tin chi tiết hơn về nội dung, các mục tiêu và các giới hạn của mỗi thỏa thuận bằng văn bản gốc tại Bộ Thủy sản Malaysia (Ban thư ký của Thỏa thuận Ghi nhớ ASEAN), Ban thư ký Công ước Các loài Di cư tại Bonn, Đức, Các văn phòng của Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP) (Ban thư ký tạm thời cho Thỏa thuận Ghi nhớ Ấn Độ Dương-ĐNA), WWF Philipin về các Vườn quốc gia Sabah, Malaysia (về Thỏa thuận TIHPA), và tại trang chủ: <<http://www.cites.org>> hoặc <<http://www.unesco.org>>.

- **Thỏa thuận Ghi nhớ ASEAN** - được các chính phủ Brunei Darussalam, CH Indonesia, CHDCND Lào, Malaysia, Liên bang Myama, CH Philipin, CH Singapore, Vương quốc Thái Lan, và CHXHCN Việt Nam ký. Thỏa thuận này nhận thấy tầm quan trọng của các quần thể rùa biển và các nơi sinh sống của chúng trong vùng biển các nước thuộc ASEAN, đồng thời thừa nhận rằng rùa biển là loài di cư và vùng biển của các nước thuộc ASEAN là liên tục không có khoảng cách. Lưu ý đến vấn đề này và nhận thấy rằng các nỗ lực bảo tồn không thể có hiệu quả nếu thực hiện đơn lẻ ở quy mô quốc gia và nhận thấy các nỗ lực đa phương là cần thiết để đảm bảo sự sống còn lâu dài của rùa biển trong khu vực ASEAN, các nước trên đã kiên quyết thúc đẩy việc bảo vệ, bảo tồn, khôi phục và phục hồi rùa biển và các nơi sinh sống của chúng dựa trên các cơ sở khoa học đúng đắn nhất, có cân nhắc đến các đặc điểm môi trường, kinh tế-xã hội và văn hoá của các Bên tham gia.
- **TIHPA Malaysia- Philipin** - Các đảo rùa Sabah- Philipin là một trong những bãi đẻ chính trên thế giới của loài Vích (*Chelonia mydas*). Cụm đảo rùa Sabah- Philipin nằm ở biển Sulu, mũi Tây Nam của Philipin, cách Manila 1000 km về phía Tây Nam và cách Sadakan, Sabah, Malaysia khoảng 40 km về phía Bắc. Chín đảo này (6 đảo thuộc Philipin và 3 đảo thuộc Malaysia) nằm kế các đường biên giới giữa 2 nước theo quy định của hiệp ước quốc tế. Theo thỏa thuận song phương mang tính lịch sử, Chính phủ của hai nước Philipin và Malaysia đã thành lập khu bảo tồn di sản các đảo rùa (TIHPA), đây là một khu bảo tồn rùa biển xuyên biên giới đầu tiên và duy nhất trên thế giới. Công việc quản lý khu bảo tồn này được hai nước chia sẻ, và có thể tiến hành các hoạt động bảo tồn rùa biển và các nơi cư trú trên một khu vực rộng lớn không phụ thuộc vào lãnh thổ của mỗi nước. Đây là một sáng kiến bảo tồn chưa từng có của các cơ quan thực hiện thỏa thuận TIHPA- Dự án bảo tồn Pawikan thuộc Cục Quản lý Các khu bảo tồn và Sinh vật Hoang dã thuộc Bộ Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên Philipin và các Vườn Quốc gia Sabah của Malaysia. Các hoạt động ưu tiên dưới đây được xác định để hoàn thành mục tiêu đặt ra của thỏa thuận TIHPA: Nghiên cứu định hướng quản lý, thành lập

trung tâm cơ sở dữ liệu và mạng lưới thông tin, các chương trình nâng cao nhận thức thích hợp, chương trình quản lý và bảo vệ nguồn tài nguyên rùa biển và chương trình du lịch sinh thái thích hợp.

- **Biên bản ghi nhớ Ấn Độ Dương- ĐNA (IOSEA)** –Biên bản ghi nhớ Ấn Độ Dương-ĐNA về bảo tồn và quản lý rùa biển và các nơi cư trú rùa biển thuộc Ấn Độ Dương và ĐNA có hiệu lực từ ngày 1/9/2001 sau khi hoàn tất Kế hoạch Bảo tồn và Quản lý toàn diện tại Manila tháng 6 năm 2001. Cho đến nay, các nước đã ký vào Thỏa thuận này gồm có Australia, Comoros, CH Hồi giáo Iran, Kenya, Mauritius, Myanmar, Philipin, Sri Lanka, CH Thống nhất Tanzania, Vương quốc Anh, Hoa Kỳ và Việt Nam.
- **Công ước Bonn (Công ước Bảo tồn Các loài Di cư)** – Công ước về Bảo tồn Các loài Động vật Hoang dã Di cư (còn gọi là Công ước Bonn, hay viết tắt là CMS) nhằm bảo tồn các loài di cư trên cạn, biển và trên không trong toàn bộ khu vực phân bố của các loài này. Công ước là một trong số ít các hiệp ước liên chính phủ liên quan đến vấn đề bảo tồn động vật hoang dã và các nơi cư trú của động vật hoang dã trên quy mô toàn cầu. Kể từ khi Công ước có hiệu lực từ 1/11/1983, số thành viên tham gia Công ước phát triển đều đặn và (tính đến 1/9/2002) đã có 80 Bên tham gia Công ước thuộc Châu Phi, Trung và Nam Mỹ, Châu Á, Châu Âu và Châu Đại Dương. Các bên tham gia Công ước CMS cùng hợp tác để bảo tồn các loài di cư và các nơi cư trú của chúng thông qua hoạt động bảo vệ nghiêm ngặt các loài di cư bị đe dọa được liệt kê trong Phụ lục I của Công ước này; hoàn tất các Thỏa thuận đa phương về bảo tồn và quản lý các loài di cư được liệt kê trong Phụ lục II; cũng như thông qua việc triển khai các hoạt động nghiên cứu. Phụ lục II liệt kê các loài di cư cần phải có những Thỏa thuận về hợp tác quốc tế hoặc những loài sẽ được hưởng lợi một cách đặc biệt từ những Thỏa thuận này thuộc Công ước CMS. Các thỏa thuận này có thể bao gồm các hiệp ước ràng buộc về mặt pháp lý cho đến các thỏa thuận ghi nhớ với mức độ kém chính thức hơn. Các Thỏa thuận có tính chính thức hơn phải tạo ra được các kế hoạch bảo tồn và quản lý các loài được điều phối; bảo tồn và phục hồi các nơi cư trú; kiểm soát các yếu tố cản trở sự di cư; hợp tác nghiên cứu và quan trắc; giáo dục cộng đồng và trao đổi thông tin giữa các bên tham gia.
- **CITES Công ước Buôn bán Quốc tế Các loài Động vật và Thực vật Hoang dã bị Đe dọa** là một thỏa thuận quốc tế giữa chính phủ các nước. Công ước nhằm đảm bảo việc buôn bán quốc tế các mẫu vật động vật và thực vật hoang dã không đe dọa sự tồn tại của chúng. Do buôn bán các động vật và thực vật hoang dã diễn ra xuyên biên giới các nước, cho nên nỗ lực để quy định việc buôn bán này đòi hỏi phải có hợp tác quốc tế nhằm bảo vệ an toàn một số loài nhất định không bị khai thác quá mức. Công ước CITES đã được hình thành trên tinh thần hợp tác như vậy. Cho đến nay, Công ước đã đạt được các mức độ bảo vệ khác nhau đối với hơn 30,000 loài động vật và thực vật, cho dù các loài này được buôn bán dưới dạng các mẫu vật sống, mẫu độn bóng hay lá ép khô. Công ước CITES được xây dựng theo nghị quyết được thông qua năm 1963 tại cuộc họp của các thành viên IUCN. Văn bản của Công ước được thỏa thuận cuối cùng tại cuộc họp các đại diện của 80 nước tại Washington DC, Hoa Kỳ ngày 3/3/1973 và ngày 1/7/1975 Công ước CITES bắt đầu có hiệu lực. CITES là một thỏa thuận quốc tế để các nước tham gia tự nguyện. Các quốc gia chịu sự ràng buộc của Công ước (tham gia CITES) được gọi là các Bên tham gia. Mặc dù CITES ràng buộc các Bên tham gia về mặt pháp lý- nói cách khác là các Bên phải thực hiện Công ước - nhưng Công ước không thay thế được các bộ luật quốc gia, mà chỉ cung cấp cơ sở khung để mỗi Bên tham gia công ước tôn trọng khi phải thông qua bộ luật riêng của nước mình nhằm đảm bảo rằng CITES được thực hiện ở cấp quốc gia.
- **UNCLOS- Công ước LHQ về Luật Biển 1982** lần đầu tiên tạo ra một khung pháp lý chung để quản lý hợp lý các nguồn tài nguyên biển và bảo tồn các nguồn tài nguyên biển cho các thế hệ tương lai. Hiếm khi đạt được một sự thay đổi căn bản như vậy một cách êm thấm với sự nhất trí của cộng đồng thế giới. Do vậy, Công ước này được coi như một trong những thành tựu quốc tế quan trọng nhất kể từ khi thông qua Hiến

chương LIHQ năm 1945. Qua nhiều năm, đã có nhiều nỗ lực để quy định việc sử dụng các đại dương theo một công ước duy nhất được mọi quốc gia chấp nhận. Kết quả cao nhất của nỗ lực này là việc thông qua Công ước LHQ về Luật Biển và được chấp nhận gần như hoàn toàn kể từ khi công ước có hiệu lực ngày 16/11/1994. Tuy nhiên cơ quan, một số do Công ước xây dựng và một số của Hệ thống LHQ chịu trách nhiệm quản lý các khía cạnh cụ thể của đại dương theo quyền hạn của mình, nhưng bản thân Công ước vẫn là văn kiện trung tâm để khuyến khích sự ổn định và sử dụng các vùng biển và các đại dương vì mục đích hoà bình. Tuy nhiên, công ước không phải là một văn kiện tĩnh, mà là một bộ luật động và sự phát triển đó cần phải được bảo đảm và việc thực hiện phải được thúc đẩy mạnh mẽ.

Các văn bản pháp luật hiện hành

Một cản trở chủ yếu trong các quá trình lập pháp trong khu vực trước năm 1982, và trong nhiều trường hợp vẫn còn xảy ra hiện nay, là việc liệt kê không chuẩn mực hoặc loại bỏ hoàn toàn rùa biển ra khỏi các pháp lệnh về động vật hoang dã và các văn kiện luật khác. Trong nhiều trường hợp, rùa biển được cân nhắc theo các quy định về nghề cá, trong đó suy nghĩ cơ bản là khai thác hơn là bảo tồn. Chỉ đến thập kỷ vừa qua mới đạt được các tiến bộ để điều chỉnh lại những thiếu sót đó, và cho đến nay, rùa biển đã được liệt kê theo tên và thường được phân loại là các nhóm cá thể độc đáo trong hầu hết các trường hợp. Dưới đây là những phần tóm lược trình bày mức độ biến động, tính không nhất quán và tính đa dạng của quá trình lập pháp ở một số nước DNA, nhằm giúp các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trong việc soạn thảo bộ luật mới có hiệu lực và toàn diện, nhằm mục đích sử dụng bền vững rùa biển ở quy mô quốc gia.

Indonesia - Rùa được bảo vệ theo Đạo luật số 4-1982 (Điều khoản quy định cơ bản về quản lý các nguồn tài nguyên sống), song lại không đề cập cụ thể theo tên loài. *Caretta caretta* và *Lepidochelys olivacea* là 2 loài rùa được bảo vệ theo SK.Menta số 716/Kpts/Um/10/1980, trong khi đó loài *Dermochelys coriacea* lại được bảo vệ theo SK Mentan số. 327/Kpts/Um/5/1978 và SK Menhut số 301/Kpts-II/1991, Đạo luật số 9-1985 (Thủy sản) và Đạo luật số 5-1990 (Bảo tồn các hệ sinh thái) quy định gián tiếp về rùa biển, và thời gian gần đây tất cả các loài rùa biển mới được bảo vệ toàn diện bằng Peraturan Pemerintah của CH Indonesia số 7 & 8 (1999), liên quan đến Luật Bảo vệ Các loài Động và Thực vật (trong đó, cấm mọi hình thức buôn bán rùa) và Bảo tồn các nguồn tài nguyên thiên nhiên và các hệ sinh thái.

Malaysia - Ở Malaysia, rùa biển thuộc quyền phán quyết của các bang khác nhau, và chỉ được đề cập một cách không kỹ lưỡng trong luật liên bang. Bộ luật bao gồm Đạo luật nghề cá 1963, Quy định nghề cá (Kalantan 1978), Quy định nghề cá (Pahang 1978); Luật về rùa (Terengganu-1951); Luật về rùa (Kedah 1972) ; Quy định về Rùa (Kedah 1975; Quy định nghề cá (Negri Sembilan 1976); Pháp lệnh Bảo tồn động vật (Sabah 1983); Pháp lệnh về Trách nhiệm với Rùa (Sarawak 1957), là tên của các bộ luật giải quyết trực tiếp đến rùa. Hiện tại, Bộ Nghề cá đang cân nhắc việc thẩm định và củng cố bộ luật để cân đối hơn các nỗ lực bảo tồn rùa trong phạm vi cả nước.

Việt Nam - Ở Việt Nam chỉ có duy nhất Pháp lệnh Bảo tồn và Quản lý Tài nguyên Biển (1989) giải quyết các vấn đề rùa biển một cách gián tiếp. Việt Nam đã gia nhập Công ước CITES năm 1994 và ký Thỏa thuận Ghi nhớ IOSEA về bảo tồn rùa biển năm 2001. Hai văn kiện quốc tế này cần được sử dụng để kiểm soát buôn bán quốc tế rùa biển, đồng thời Thỏa thuận Ghi nhớ IOSEA còn tạo ra phương hướng hành động trong nước cần thiết cho công tác bảo tồn và sử dụng bền vững.

Các chiến lược bảo tồn ở Việt Nam

Để giải quyết vấn đề bảo tồn rùa biển trong tương lai ở Việt Nam, vấn đề cấp bách đầu tiên là đặt câu hỏi “ưu tiên chính là gì”. Cấp chính quyền cao nhất đã có cam kết giải quyết vấn đề bảo tồn rùa biển thông qua việc ký kết thỏa thuận ghi nhớ IOSEA, cũng như đã tiến hành các hoạt

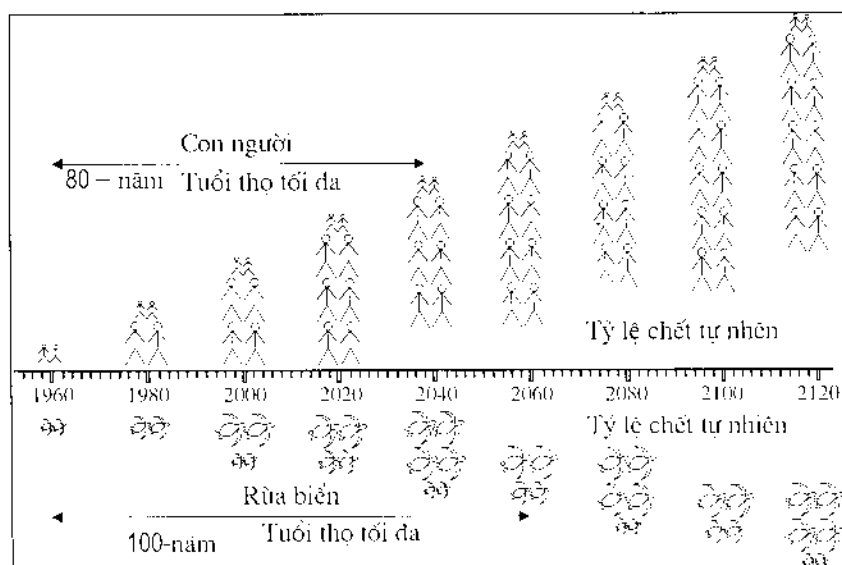
động nghiên cứu và bảo tồn cụ thể theo địa điểm trong một vài năm (ví dụ dự án Vườn quốc gia Côn Đảo của WWF). Hoạt động cần phải thực hiện ngay là hợp tác để xây dựng và thực hiện một kế hoạch phối hợp hành động.

Vì sao thời gian lại có ý nghĩa rất quyết định?

Nhu cầu hành động ngay để giải quyết vấn đề suy giảm rùa ở Việt Nam và thậm chí ở khu vực, dựa trên nhiều yếu tố riêng biệt đối với các chu kỳ sống của rùa biển. Chúng ta chưa hiểu được nhiều về quy mô thời gian sống của rùa thay đổi ra sao, nhưng thay vào đó hiện nay chúng ta đã hiểu nhiều hơn về sinh học của rùa và có khả năng cao hơn để làm tăng hiệu quả của các hoạt động bảo tồn và giảm thiểu các hậu quả nguy hại do khai thác quá mức và thương mại gây ra. Ví dụ, lúc đầu chúng ta chỉ nghĩ rằng, pha sống ở biển khơi chỉ kéo dài 1 hoặc 2 năm, còn bây giờ chúng ta biết được pha này kéo dài tới gần 10 năm. Trong khi con người từng nghĩ rằng hàng năm rùa thường quay lại tổ, nhưng bây giờ chúng ta biết được 3 hay 4 năm rùa mới quay lại tổ một lần. Tuy chúng ta từng cho rằng rùa trưởng thành trong 5 hay 6 năm, nhưng bây giờ chúng ta mới biết rõ thời gian trưởng thành của rùa gần tới 30 năm. Sự hiểu biết của chúng ta về các thời gian trễ này đặt ra trước chúng ta những thách thức trong quản lý: việc chỉ đơn giản cấm đánh bắt bằng một vài loại ngư cụ hay một số mùa đánh bắt không thể có hiệu lực bởi lẽ rùa phải mất một thời gian dài để trưởng thành.

Cũng với vấn đề đó là những áp lực của sự gia tăng dân số, hiện nay các áp lực đó đối với các quần thể rùa đã nằm ngoài khả năng tự duy trì của chúng chứ chưa nói đến việc tái tạo các quần thể trong tự nhiên. Ví dụ 200 năm trước đây, các áp lực của một làng nhỏ địa phương chính xác chỉ là 1 hay 2 con rùa một tháng làm thịt để cùng chia sẻ giữa gia đình và dân làng. Các thuyền đánh cá truyền thống và phương tiện đánh bắt hạn chế chỉ bắt đi một con rùa trưởng thành duy nhất. Còn bây giờ không còn chuyện đó nữa. Ngày nay ngư dân có thuyền gắn động cơ lớn, có thể đánh bắt rộng và nhiều rùa hơn. Họ có khả năng với tới các thị trường tiêu thụ nhiều hơn bằng mạng lưới giao thông phát triển, cũng như có thể bảo quản các sản phẩm tươi trong thời gian dài hơn bằng các máy làm lạnh hiện đại. Việc khai thác ngày nay không còn ở mức tự cung tự cấp, mà là ở mức thương mại, nhằm thoả mãn các nhu cầu về thịt và buôn bán các đồ vật quý hiếm, nó không ngừng mở rộng và chuyển dịch từ một nền kinh tế mưu sinh sang nền kinh tế hàng hoá.

Cuối cùng là, các tỷ lệ hồi phục quần thể thấp đến nỗi dân chúng cũng có thể cảm nhận được, và rùa không thể tự duy trì hoặc tăng số lượng của quần thể trừ khi có được thời gian dài để phục hồi, có thể phải mất hàng trăm năm. Đó chính là, một quần thể khi gần như bị xóa sạch phải mất một thời gian quá dài mới phục hồi nổi, như con người có thể phải trải qua 5 hay 6 thế hệ, và trong thời gian đó, nếu như có thể giải quyết được hoặc hiểu được một ít quan tâm về bảo tồn. Khái niệm này có thể giải thích rõ hơn trong Hình 1. Trong sơ đồ này, sự phục hồi dân số được thể hiện dưới dạng đơn giản hoá: 2 em nhỏ có thể trưởng thành và sinh sản trong thời gian 20 năm. 20 năm sau, con em của họ trưởng thành và có con. 20 năm sau nữa, quá trình đó lại lặp lại và cứ như vậy trong nhiều năm sau. Sau một vòng đời bình thường của con người, 2 thành viên ban đầu mất đi, song dân số vẫn có thể tiếp tục phát triển không có áp lực từ bên ngoài. Tuy nhiên, tình hình ở rùa lại hoàn toàn khác: Sau 20 năm, 2 rùa nhỏ vẫn là rùa non và chưa có khả năng sinh sản. 20 năm sau chúng có thể tạo ra được một thế hệ nổi đời, và 20 năm nữa, thế hệ con đó cũng chưa có khả năng để sinh sản. Tóm lại, cho dù vòng đời có kéo dài hơn con người, nhưng sự sinh trưởng của quần thể rùa chậm hơn đáng kể so với con người, xin nhắc lại là không có áp lực từ bên ngoài.



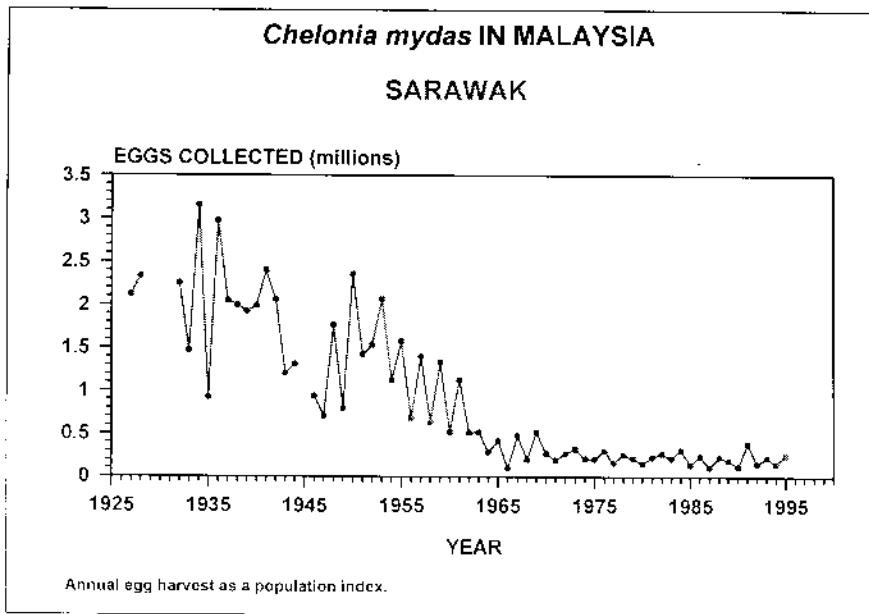
Hình 1. Sơ đồ phát triển dân số ở người và rùa theo khung thời gian (xem chi tiết trong văn bản).

Các vấn đề chính là những vấn đề nào?

Rùa gặp phải rất nhiều mối đe dọa trên toàn thế giới. Rùa là loài ưa di cư và đòi hỏi các nơi cư trú phát triển thích hợp trong phạm vi phân bố và vào từng giai đoạn trong chu kỳ sống của rùa. Rùa làm tổ đòi hỏi các bãi biển sạch không có sự xâm lấn của con người, rùa kiếm ăn tại các bãi cỏ biển lành mạnh, các rạn san hô và thậm chí cần các vùng biển sâu, cũng như rùa mới nở và rùa non đòi hỏi cỏ biển khơi mở không bị ô nhiễm rác rưởi và các áp lực nghề cá. Là loài di cư, không đếm xỉa đến các ranh giới chính trị, rùa là nguồn tài nguyên cùng chia sẻ giữa các quốc gia ven biển, trong các vùng biển nhỏ bao bọc và xuyên suốt các đại dương rộng lớn. Rùa biển cung cấp thịt, dầu, mai để làm các đồ vật quý hiếm, cũng như trứng rùa và một số phần cơ thể rùa được coi là thuốc kích dục tiềm tàng (mặc dù điều này hoàn toàn không đúng và chưa được chứng minh). Mặc dù đã được bảo vệ bằng luật ở mỗi nước ASEAN, một số kẻ hờ nào đó về luật pháp đã tạo điều kiện khai thác với mức vượt quá mức mà rùa có thể tự hỗ trợ.

Mối đe dọa chủ yếu đối với các quần thể rùa khu vực là sự cạn kiệt gần như hoàn toàn các quần thể địa phương ở ĐNA. Rùa đã bị khai thác trong các thế kỷ qua, kể cả rùa lớn lẫn trứng của chúng, và điều đó đã dẫn đến sự sụp đổ của các quần thể gây giống quý giá. Tại Terengganu, Malaysia, trứng của loài rùa luyt đã bị thu hoạch một cách có hệ thống qua hàng trăm năm và cho đến nay, quần thể làm tổ đã bị phá vỡ, từ hơn 500 tổ một năm giảm còn khoảng 10 tổ một năm tính trung bình trong thời gian gần đây. Hiện nay, trứng rùa hoàn toàn được bảo vệ, song xét chừng ấy năm với từng quả trứng được thu lượm, thì việc quần thể rùa sẽ phục hồi được là vấn đề còn nghi ngờ và chắc chắn không thể phục hồi sớm được. Tại Campuchia, các quần thể rùa đã giảm từ hàng ngàn cá thể làm tổ một năm xuống gần như số không trong năm 1998.

Trong nhiều trường hợp, dân làng không hiểu sinh học tự nhiên của rùa và không nhận thức được hành động của họ có tác động lâu dài. Trong một vài trường hợp, một cộng đồng thu lượm hầu hết trứng rùa trong một mùa, họ lớn tiếng cho rằng: “lấy trứng không có vấn đề gì cả, chắc chắn năm sau nhiều rùa hơn...” và tin chắc rằng rùa sẽ quay lại. Vấn đề nan giải duy nhất ở đây là loài rùa khác quay trở lại và dân làng lại đi thu lượm tất cả số trứng, và lại nói rằng “không có vấn đề gì, chắc chắn năm sau nhiều rùa hơn...” Lại một năm tiếp theo, rùa về nhiều hơn và lại thu lượm tất cả số trứng rùa. Chỉ có một khoảng thời gian giới hạn mà bất kỳ quần thể rùa nào đều có thể duy trì được dưới tác động này và trường hợp ở Sarawak chứng minh rất rõ điểm này (Hình 2). Trong ví dụ này, trứng rùa được thu hoạch bởi hàng triệu người trong suốt 30 năm và sau giai đoạn đó sự suy giảm xảy ra rất rõ ràng.

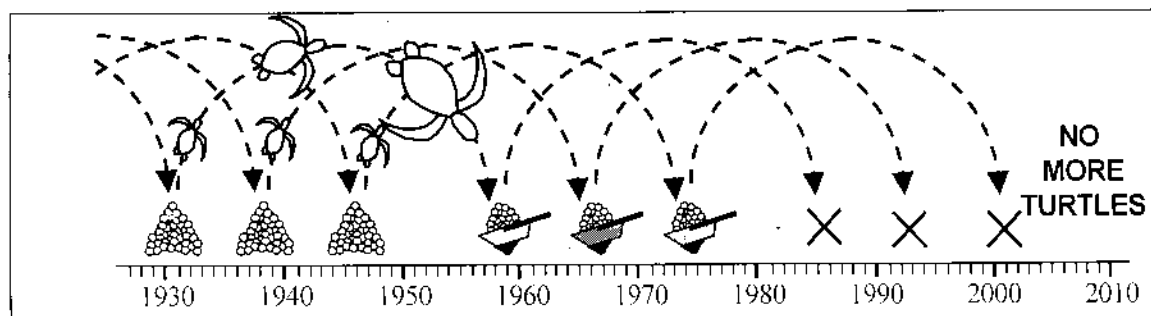


Hình 2. Thu hoạch trứng rùa lâu đài ở Sarawak, Malaysia và hệ quả sụp đổ quần thể rùa. Lượng trứng khai thác hàng năm là chỉ số cho số lượng loài Vích; đường Y là số lượng trứng được thu hoạch (triệu quả), đường X là năm.

Thu hoạch hết trứng rùa đồng nghĩa với việc không có rùa nở nào ra được biển và điều này đã diễn ra ở nhiều nơi trên thế giới. Các rùa lớn có thể tiếp tục làm tổ và làm tổ như vậy trong vài thập kỷ, nhưng không bổ sung được các rùa non vào số rùa sinh sản và quần thể đó sẽ bị huỷ diệt. Một khi các rùa lớn bị loại khỏi quần thể do săn bắt hay do các nguyên nhân tự nhiên, thì quần thể đó sẽ bị xoá sạch vĩnh viễn.

Rùa còn chiếm một tỷ lệ lớn trong sản lượng đánh bắt phụ trong nghề cá lưới rê không ngừng tăng trưởng trong khu vực. Các đội tàu đánh cá lưới rê ở ĐNA đang tăng trưởng trong suốt 3 thập kỷ qua, kèm theo mức gia tăng số lượng rùa bị đánh bắt như là sản lượng đánh bắt phụ. Tuy có các thiết bị tách các loài không phải đối tượng đánh bắt, song việc thực hiện gắn các thiết bị này là một trong những vấn đề hiện trở thành trung tâm của các cuộc đối thoại quốc tế và được nhìn nhận như một yếu tố quyết định trong công tác bảo tồn rùa. Vô tình làm chết các rùa biển trong lưới đánh cá do các tàu đánh bắt lưới rê gây ra, đã góp phần đáng kể đến việc đe dọa rùa biển. Rất may cho rùa biển, các chuyên gia thiết bị đánh bắt đã phát triển được một loại thiết bị tương đối đơn giản và không đắt tiền, gọi là dụng cụ đuổi rùa (TED) có thể giảm thiểu đáng kể rùa biển bị chết do lưới rê bắt tôm. Dụng cụ TED là một ô lưới kim loại hoặc ô mắt lưới có thể đặt trong lưới tôm. Khi lưới tôm di chuyển lên phía trước trong nước, các vật nhỏ (như tôm) được nâng lên các thanh của dụng cụ TED, đưa vào phần cuối lưới kín. Các vật lớn (như rùa biển) được nâng ngược lại các thanh dụng cụ TED và được hướng ra ngoài "cửa bẫy" trong lưới bắt tôm. Nếu các dụng cụ TED được lắp đặt và sử dụng đúng quy cách, sẽ cho phép tới 97% rùa biển thoát nạn, với mức tôm bị mất nhỏ nhất. Lý do trở thành vấn đề là do nỗ lực của Hoa Kỳ yêu cầu mọi nước xuất khẩu tôm sang Hoa Kỳ phải sử dụng dụng cụ TED trong các lưới rê đánh bắt tôm, một yêu cầu mà nhiều nước đang phát triển giữ quyền bảo lưu, cho đây là việc thực hiện phi pháp các quy định hạn chế thương mại của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Vấn đề này đã dẫn đến kiện tụng quốc tế, cũng như tiếp tục làm chết rùa biển bằng lưới tôm trong khi chờ đợi phán quyết cuối cùng. Chỉ có thời gian mới nói được giải pháp nào mới thoả mãn mọi bên tham gia, nhất là những ai mà cuộc sống đang bị đe dọa, như các loài rùa.

Một trong các mối đe dọa khác có từ lâu vẫn ảnh hưởng bất lợi nhất đối với rùa là việc thu hoạch (hầu hết) rùa non để buôn bán đồ quý hiếm, và việc thu hoạch rùa kiểu này sẽ làm giảm hoạt động làm tổ của rùa (Hình 3).



Hình 3. Tình huống giả thuyết, nếu tất cả rùa (và trứng rùa) bị thu lượm trong nhiều năm, sẽ xảy ra một khoảng thời gian trễ tới hơn 30 năm trước khi xảy ra tình trạng thiếu rùa làm trở lại các bãi biển

Cuối cùng, bắt rùa không chỉ làm thực phẩm, mà còn phục vụ các mục đích cúng lễ. Mỗi năm hơn 5000 và có thể tới 10.000 con vích bị làm thịt ở đảo Bali, Indonesia. Thời gian từ tháng 5 đến tháng 9, các thuyền đậu ở cảng cá nhỏ ở Bali, với các hầm chứa nhét đầy rùa bị buộc chặt các chân trước với nhau và trong số rùa này nhiều con bị chết. Chúng được chôn vùi vào đất liền, treo trên các cọc, treo các chân trước trên các xe tải và được chở về các nhà kho để chờ làm thịt. Sau đó, chúng được ngâm vào các hộp chất cho đến khi bị giết thịt. Vì các lý do tín ngưỡng và văn hoá, người Bali được phép làm thịt 3000 đến 5000 rùa một năm. Các con Vích được dùng làm thức ăn ở Bali trong một thời gian dài và thường được sử dụng để phục vụ các bữa tiệc hay các lễ nhà chùa như cao lương mỹ vị. Tại Bali và các vùng xung quanh, Vích hầu như bị tuyệt chủng, và hầu hết rùa ở lại Benoa hiện nay, đến từ những nơi rất xa. Nhiều con Vích lớn được phát hiện khi làm tổ ở bãi biển Indonesia cũng bị bắt nhốt để bán. Các thuyền của lái buôn lớn đủ để thu gom đến hàng trăm con rùa mỗi chuyến, có thể đi tới các vùng Aru, Đông Nam Sulawesi, Đông Kalimantan, Irian Jaya, Madura, Timor và Flores. Ngoài ra, các nỗ lực nghiên cứu khoa học gần đây còn khẳng định rùa được bán ở Bali có thể có nguồn gốc xuất xứ từ Australia, Philipin và Malaysia. Khoảng 25% số rùa đến đây là rùa được bắt bằng lưới, bởi lẽ chỉ có rùa cái mới lên bờ làm tổ. Thịt rùa được biến thành món 'satay' món thịt xiên nướng hoặc súp rùa. Thậm chí mai rùa cũng để ăn sau khi luộc. Đáp ứng trước sự phản đối mạnh mẽ ngày càng tăng của các nhà môi trường, chính quyền Bali đã ban hành văn bản dưới luật những năm 1990, quy định số lượng rùa tối đa cho phép bắt một năm là 5000 con. Văn bản dưới luật này còn nói rõ, rùa chỉ được bắt để sử dụng vào các dịp lễ tín ngưỡng và văn hoá.

Những lưu ý về việc xây dựng một dự án quản lý quốc gia

Trước hết, đối với một dự án muốn có hiệu quả và có cơ hội thực sự thành công trong những năm tiếp theo, thì phải có một số yêu cầu cơ bản, như các kết quả thực tế, các sản phẩm tạo ra có thể định lượng được, có các mục tiêu dài hạn, cũng như đúng người để làm việc, có tính hợp tác và chia sẻ, và cuối cùng dự án phải có khả năng được dân chúng chấp nhận. Mục tiêu của phần tiếp theo là phác hoạ một số câu hỏi để các nhà quản lý tự đặt ra khi giải quyết một nhiệm vụ phức tạp xây dựng một chiến lược bảo tồn quốc gia. Tuy các lời giải chỉ có thể có được thông qua quá trình lấy ý kiến và thảo luận địa phương, song ở đây có thể cung cấp các đề nghị về một số vấn đề chủ yếu hiện có để làm sáng tỏ.

Các kết quả có tính thực tiễn

Người ta có thể hỏi "Liệu chúng ta có thể kết thúc thực sự dự án này?" "Liệu chúng ta có khả năng sử dụng các kết quả của dự án?" "Liệu các kết quả đó có lâu dài không?" để xác định xem các kết quả mà dự án có được có thực tiễn không. Tuy các mục đích cao cả là quan trọng, nhưng người ta không để mất đi tầm nhìn về nhu cầu tiên bộ và đạt được các mốc hợp lý để xác định nếu quá trình đang hoạt động thoả đáng, hoặc nếu chiến lược quản lý đòi hỏi phải điều chỉnh. Trong khi đặt ra các mục tiêu, vấn đề quan trọng là cố gắng hồi phục lại kích cỡ quần thể rùa như trước khi có các áp lực của kỷ nguyên hiện đại, chủ động bảo tồn các nơi cư trú mà chúng cần để sinh sản và phát triển, cũng như phát triển và nâng cao nhận thức và mối quan tâm trong

người dân đang sống hưởng thụ rùa và các sản phẩm của rùa, sao cho bản thân họ sẽ trở thành một bộ phận trong quá trình phục hồi.

Các sản phẩm tạo ra có thể định lượng

Đây là vấn đề cần nhắc nhở chắc chắn quan trọng nhất trong thời đại trách nhiệm quản lý đại dương mới ngày nay. Quá trình này là một quá trình khẳng định trách nhiệm và hành động bảo tồn các nguồn tài nguyên biển và có trách nhiệm pháp lý đối với những tổn thất tài nguyên biển ở quy mô toàn cầu. Không phải mất quá nhiều thời gian trước khi các quốc gia coi việc sử dụng đại dương giống như tinh thần của Công ước Kyoto về các mức phát thải, theo đó mỗi nước được phân một “giấy phép” được phép phát tán. Mục tiêu về các sản phẩm tạo ra có thể định lượng, tương ứng với các mục tiêu ban đầu, để sao cho các cán bộ quản lý có thể xác định được các nỗ lực của họ có kết quả không. Ví dụ nếu mục tiêu là “cải thiện bảo tồn rùa biển”, chắc chắn sẽ rất khó để xác định xem một người đã đạt được mục tiêu đó chưa, trong khi đó mục tiêu dễ ra là “chỉ định 14 bãi biển chính ở Vườn quốc gia Côn Đảo làm các khu bảo tồn chủ yếu” hoặc “duy trì các quần thể làm tổ có ít nhất 2000 rùa mỗi năm trên các đảo của Côn Đảo” là các mục tiêu có thể đánh giá được. Với các mục tiêu định lượng, các nhà quản lý có thể dễ dàng xác định xem họ đã đáp ứng mục tiêu hay chưa. Các ví dụ khác như “Giảm 70% sản lượng đánh bắt phụ trong vòng 5 năm” hoặc “loại bỏ dần buôn bán các sản vật quý hiếm trong nước trong vòng 3 năm” hoặc “ổn định hay tăng quần thể rùa trong vòng 10 năm”.

Các mục tiêu dài hạn

Người ta cần phải cần nhắc đến quy mô thời gian dựa vào đó các quần thể rùa có thể phục hồi. Sẽ có ít tác dụng nếu tiến hành một dự án bảo tồn 2 năm để bảo vệ rùa làm tổ và trứng rùa, nếu như những kẻ săn bắt trộm vẫn tiếp tục lấy trứng và bắt các rùa lớn sau khi hết dự án. Do bản chất sống lâu của rùa biển, các chiến lược bảo tồn cũng phải “sống lâu”. Tương tự, các biện pháp can thiệp quản lý loại nghề cá thông thường không thể áp dụng được đối với rùa biển, bởi lẽ giai đoạn trưởng thành của rùa vượt xa các mùa đánh bắt thông thường. Điển hình là, các quy định đánh bắt cho phép các loài cá đặc biệt được sinh sản trước khi thu hoạch và các mùa “đóng cửa” cấm đánh bắt để cho phép có được các giai đoạn sinh trưởng và trưởng thành cuối cùng, sinh sản và phát tán các con nhỏ. Duy nhất chỉ mở cho nghề cá được phép thu hoạch thương mại. Còn đối với rùa, phải cần một giai đoạn 30 năm để trưởng thành, sẽ có ít tác dụng đối với việc quy định mùa cấm đánh bắt, ví dụ từ tháng 1 đến tháng 7, nếu như rùa lại bị đánh bắt vào tháng 8 đến tháng 12.

Đúng người

Vấn đề này giải quyết câu hỏi ai “who” chứ không phải thế nào “how” hay vì sao “why”. Vấn đề quan trọng là phải cần nhắc ai sẽ quản lý dự án trong 15 năm, hoặc thậm chí 5 năm tính từ hôm nay, bởi lẽ đến lúc đó chắc chắn nhiều nhà làm luật và nhà quản lý sẽ ra đi từ lâu rồi. Vì vậy, thích hợp nhất là để ra một vị trí để cống hiến, hơn là để một việc gì đó trở thành trách nhiệm của một nhân viên cụ thể, để điều phối các nỗ lực bảo tồn, bởi lẽ vị trí này có thể bổ nhiệm bất kỳ lúc nào có sự thay đổi nhân viên, nhằm duy trì tính nhất thể của một quá trình.

Hợp tác và chia sẻ

Công tác bảo tồn rùa biển đan xen nhiều ranh giới chính trị, có thể là cấp độ quốc gia hay quốc tế. Ở cấp độ quốc tế, rùa biển di cư xuyên biên giới chẳng hề đếm xỉa nhiều đến thị thực và giấy phép lưu trú. Rùa kiếm ăn ở một quốc gia và làm tổ ở nước khác, và vì vậy, các chiến lược bảo tồn muốn có hiệu lực, cần phải giải quyết cả 2 vấn đề trên, cũng như cần bổ sung thêm nhu cầu giải quyết câu thành di cư trong chu kỳ sống của rùa và các vùng nước mà rùa thường sử dụng để di cư từ nước này qua nước khác. Các ví dụ về các chính sách song phương đã có trong khu vực, Khu Bảo tồn Di sản Các đảo rùa (TIHPA) giữa Philipin và Malaysia là một ví dụ tốt. Ở Việt Nam, cũng đáng để theo đuổi khả năng hình thành vùng bảo tồn xuyên biên giới giữa Việt Nam

và Campuchia, mở rộng đến các vùng nước phía Bắc của Thái Lan. Hiện đã có đầy đủ các dữ liệu để liên kết về mặt sinh học cả 3 vùng này, và vấn đề còn lại là các nước này cũng cộng tác và chia sẻ các thông tin để biến vùng bảo tồn được chỉ định đó thành hiện thực.

Ở cấp quốc gia, cần phải lồng ghép các tri thức khoa học, kỹ thuật và truyền thống vào các kế hoạch quản lý. Khi các cộng đồng địa phương được tham gia và chia sẻ tri thức văn hoá của họ, thường sẽ có các cơ hội để kết hợp các chiến lược bảo tồn hiện đại với các truyền thống lâu đời. Các thông tin khoa học đương đại là một mắt xích thứ hai trong một quy trình, bởi lẽ thiếu thông tin khoa học, chẳng thể giải quyết nổi các mối đe dọa ngày nay, cũng như sẽ chẳng có được nhiều tri thức về các chu kỳ sống của rùa mà chúng ta đang có. Liệu các phương thức quản lý truyền thống có thể thành công trong một khí hậu môi trường ngày nay mà không cần có sự đóng góp của khoa học hiện đại? Chắc chắn là không. Cần phải có sự chuyển dịch mạnh từ bỏ các phương pháp truyền thống duy nhất hướng tới ủng hộ sự kết hợp khoa học và truyền thống. Nhiều mối đe dọa hiện đại chẳng bao giờ tồn tại trong những thời mà chúng ta thường gọi là "các phương pháp bảo tồn cộng đồng truyền thống" còn có thể áp dụng được. 30 năm trước, dân số thế giới tăng gấp 3 lần. Từ 2 tỷ tăng lên 6 tỷ người. Gần 60% dân số ở Nam và ĐNA sống gần bờ biển. Chỉ đơn thuần các con số đó và các mẫu hình lối sống cũng cho thấy điều đó đã làm tăng các áp lực rất lớn đến môi trường, đặc biệt là các vùng biển của chúng ta. Rất ít nếu như có vị lãnh đạo truyền thống nào trong 200 năm trước đây chưa từng trải qua một mức tăng dân số gấp 4 lần trong các làng bản của họ cách đây 30 năm (hoặc trong thời gian lãnh đạo của họ) cũng như đi kèm với việc tăng nhu cầu tài nguyên thiên nhiên. Cũng như vậy, cuộc cách mạng công nghiệp trong suốt 200 năm qua đã đưa hành tinh của chúng ta đến tình trạng sử dụng tài nguyên tới mức vượt quá những gì mà các nhà thống trị truyền thống của ngày xưa có thể hình dung nổi. Mỗi tháng, loài người tạo ra hàng trăm hoá chất mới, và trong đó nhiều hoá chất tự tìm đường đến với các đại dương. Các tàu đầu siêu tải chở các dầu thô không đóng thùng khắp địa cầu và mỗi ngày có hàng trăm con tàu chạy ngang qua các hệ sinh thái biển mỏng manh. Các đội tàu đánh bắt cá moi móc chuỗi thức ăn theo yêu cầu không bao giờ ngừng để đáp ứng các thị trường và các nhu cầu của các nước phát triển và đang phát triển. Mắt xích thứ 3 trong quy trình này là sự đóng góp về tri thức kỹ thuật mà chúng ta có khả năng giải quyết nhiều mối đe dọa của kỷ nguyên hiện đại, như sử dụng dụng cụ TED để chống lại sản lượng đánh bắt phụ trong nghề cá lưới rê, hoặc các máy phát vệ tinh giúp chúng ta có thể theo dõi được sự di cư của rùa biển. Chính sự kết hợp cả 3 nguồn thông tin có giá trị này mới đảm bảo được chế độ quản lý mà các bên có liên quan dễ dàng chấp nhận ngay, có tính hiệu quả và nằm trong cơ hội thực tế để thực hiện.

Sự chấp nhận của dân chúng

Là một biện pháp cuối cùng, bất kỳ một kế hoạch quản lý quốc gia có tiềm năng nào cũng phải được dân chúng chấp nhận. Nhiều cơ sở pháp lý của Việt Nam được xây dựng không có sự tham gia của dân chúng, và vấn đề này đã chuyển thành việc tuân thủ có vấn đề và gần như khó có thể cưỡng chế được. Một trường hợp về điểm này là việc ký Thỏa thuận Ghi nhớ IOSEA và tháng 7 năm 2001. Tuy các mục tiêu đằng sau việc ký thỏa thuận này là hoàn toàn xứng đáng, song vấn đề còn hoài nghi là, người dân sống ở các nơi như Ninh Thuận, Khánh Hoà và Phú Quý vv., có được tham gia vào quyết định này không hoặc thậm chí có biết nước mình đã cam kết quốc tế gìn giữ các quần thể rùa biển hay không. Tuy mỗi nước có cách riêng trong việc xây dựng và thực hiện lập pháp, song kinh nghiệm cho thấy, chỉ ít thì biện pháp chấp nhận của cộng đồng nào đó là điều kiện tiên quyết để các nỗ lực bảo tồn lâu dài có hiệu lực. Có thể đạt được sự chấp nhận của cộng đồng bằng cách tổ chức các cuộc thảo luận ở các diễn đàn cộng đồng, bằng các cuộc họp ở cấp tỉnh xuống đến cấp xã, nâng cao nhận thức và các lợi ích cho người dân về nhu cầu bảo tồn rùa biển, cũng như các cách thức trong đó các nỗ lực bảo tồn sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống và các kế sinh nhai của dân chúng.

Hy vọng rằng những ý kiến trên sẽ giúp Chính phủ Việt Nam trong việc xây dựng một kế hoạch bảo vệ rùa biển trong các vùng nước của mình và trên các bãi biển của mình, cũng như học được những vấn đề nan giải đang tiếp tục gây khó khăn cho khu vực. Cách tốt nhất để bảo tồn rùa biển ở Việt Nam sẽ là xây dựng một chương trình giải quyết vấn đề bảo tồn rùa biển và các ảnh

hường của chương trình bảo tồn đến người dân. Mục đích tiềm tàng sẽ là một chương trình 5 năm do Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF) tài trợ để thử nghiệm và thực hiện các dụng cụ TED trong nghề cá lưới rê, xây dựng và triển khai các dự án đào tạo và nâng cao nhận thức ở các vùng sâu và xa, giảm thu lượm trứng rùa và cắt giảm ngành công nghiệp rùa, cũng như đảm bảo sử dụng được các tri thức bản địa, khoa học và kỹ thuật tốt nhất trong các kế hoạch quản lý của đất nước (đặc biệt là các trại ương).

Cuối cùng, đây là thời điểm để nhân dân Việt Nam hiểu rõ rùa là một cấu thành quan trọng của các hệ sinh thái biển, rùa sẽ mang lại nhiều lợi ích hơn hẳn những lợi ích trước mắt, cũng như bảo tồn rùa là một quá trình của cộng đồng, chứ không phải một nhóm các cá nhân tận tụy. Bởi lẽ đó, cần phải có một chiến dịch nâng cao nhận thức sâu rộng, cộng với các chương trình để tạo ra các kế sinh nhai thay thế cho những người bị các hoạt động bảo tồn ảnh hưởng đến, cũng như được hỗ trợ bằng các hoạt động nghiên cứu và quan trắc các quần thể rùa có chất lượng.

BẢN GHI NHỚ VỀ BẢO TỒN VÀ BẢO VỆ RỪA BIỂN TẠI ĐÔNG NAM Á

Lời mở đầu

Chính phủ Brunei Darusalam, Chính phủ Cộng hòa Indonesia, Chính phủ Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Chính phủ Malaysia, Chính phủ Myanmar, Chính phủ Cộng hòa Phi-líp-pin, Chính phủ Cộng hòa Singapore, Chính phủ Vương quốc Thái Lan, và Chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (dưới đây gọi là “các bên” và cá nhân là “bên”).

Nhận thấy tầm quan trọng của các quần thể rùa biển và môi trường sống của chúng tại vùng biển ASEAN;

Đồng thời nhận thấy rằng rùa biển là loài động vật di trú, và hải phận của các nước ASEAN tạo thành một vùng biển liên tục không chia cắt;

Nhận thức rằng mọi nỗ lực trong công tác bảo tồn không thể đạt hiệu quả nếu chỉ được thực hiện ở cấp độ quốc gia, mà cần thiết phải có sự nỗ lực của nhiều nước để bảo đảm cho sự sống còn lâu dài của các loài rùa biển trong khu vực ASEAN.

Mong muốn cùng cộng tác để quản lý, bảo vệ và bảo tồn tất cả các loài rùa biển và môi trường sống của chúng trong khu vực ASEAN thông qua một cách tiếp cận thống nhất về hình thức và nội dung của các chiến lược quản lý, bảo vệ và bảo tồn.

Đã nhất trí như sau:

Điều 1

Các định nghĩa

Vì mục đích của bản Ghi nhớ này (sau đây gọi là “MoU”):

1. “Rùa biển” có nghĩa là bất cứ loài nào sau đây: Rùa da (*Dermochelys coriacea*), Vích (*Chelonia mydas*), Đồi mồi thường (*Eretmochelys imbricata*), Đồi mồi dứa (*Lepidochelys olivacea*), Quần đồng (*Caretta caretta*), Rùa mai phẳng (*Natator depressa*).
2. “Môi trường sống của rùa biển” là tất cả các môi trường dưới nước và trên cạn mà ở đó rùa biển sinh sống ở bất cứ giai đoạn nào trong vòng đời của chúng.
3. “Các bên” là các nước ASEAN đã chấp thuận sự ràng buộc của MoU này cùng mọi hiệu lực của nó.

Điều II

Mục tiêu

Mục tiêu của Bản Ghi nhớ về Bảo tồn và Bảo vệ rùa biển ASEAN là nhằm thúc đẩy việc bảo vệ, bảo tồn, tái tạo và phục hồi rùa biển cũng như môi trường sống của chúng dựa trên các chứng cứ khoa học, có tính đến những đặc điểm môi trường, kinh tế- xã hội và văn hóa của các Bên.

Điều III

Phạm vi áp dụng

Phạm vi áp dụng của MoU này sẽ bao gồm những vùng đất liền và vùng biển thuộc chủ quyền của các bên và các quyền tự quyết phù hợp với luật pháp quốc tế như được thể hiện trong Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển được ký tại Vịnh Montego, Jamaica ngày 10/12/1982 và có hiệu lực từ ngày 16/11/1994.

Điều IV

Đề xuất Cơ chế Hoạt động

Bản Ghi nhớ này sẽ công nhận rằng tất cả những sự kiện, vấn đề và đề tài liên quan đến bảo tồn và bảo vệ rùa biển sẽ phải chịu sự chi phối của các luật lệ và quy định quốc gia của mỗi Bên.

Khi cần thiết, các bên tham gia MoU này sẽ phối hợp điều hoà các luật lệ và quy định quốc gia hiện hành của mình, đồng thời ban hành những luật lệ mới về bảo tồn và bảo vệ rùa biển để phù hợp với tình hình hiện tại.

Điều V

Điều phối viên và Nhóm Công tác Chuyên gia Kỹ thuật

Một Điều phối viên sẽ được bổ nhiệm để điều phối và thực hiện cơ chế hoạt động đã được đề xuất tại Điều IV khi MoU này trở nên có hiệu lực, đồng thời báo cáo trực tiếp cho Nhóm Công tác về Ngư nghiệp ASEAN.

Malaysia, nước được coi là có nhiều kinh nghiệm và nỗ lực lâu dài trong việc bảo tồn rùa biển, sẽ được đề cử làm Điều phối viên của MoU này.

Mỗi Bên sẽ cử một (hoặc một số) chuyên gia để thành lập Nhóm Công tác nhằm chuẩn bị một chương trình và kế hoạch hành động của ASEAN về bảo tồn và bảo vệ rùa biển, để Nhóm Công tác về Ngư nghiệp ASEAN thông qua và Hội nghị Quan chức Cao cấp Bộ trưởng Nông nghiệp và Lâm nghiệp (ASEAN SOMAMAF) chấp thuận.

Nhận thấy Trung tâm Phát triển Ngư nghiệp Đông Nam Á (SEAFDEC) là một tổ chức kỹ thuật có tiềm năng về các chủ đề biển tại khu vực, nên các nước thành viên ASEAN sẽ hợp tác và phối hợp với SEAFDEC trong việc tiến hành chương trình bảo tồn và bảo vệ rùa biển.

Điều VI

Hợp tác và Liên kết

Mỗi Bên sẽ đề cử một cơ quan thích hợp để phối hợp với Điều phối viên như đã được cụ thể hoá trong Điều 5.

Sự phối hợp và liên kết giữa các Bên trong khuôn khổ MoU sẽ được thực hiện trên cơ sở mạng lưới làm việc.

Điều phối viên sẽ chịu trách nhiệm tổ chức họp Nhóm Công tác Chuyên viên Kỹ thuật ngay sau khi MoU này trở nên có hiệu lực.

Điều VII

Các điều khoản cuối cùng

Bản Ghi nhớ này sẽ có hiệu lực từ ngày ký kết.

Bản Ghi nhớ này sẽ được lưu chiếu với Tổng Thư ký ASEAN.

Việc tham gia vào MoU này sẽ có hiệu lực từ ngày mà văn kiện tham gia được lưu chiếu với Tổng thư ký ASEAN.

Bất kể Bên Ký kết nào cũng có thể đề nghị sửa đổi bổ sung những điều khoản của MoU này. Những nội dung sửa đổi bổ sung như vậy trở nên có hiệu lực sau khi được tất cả các Bên Ký kết khác chấp nhận.

Mỗi Bên Tham gia có thể chính thức thông báo bất cứ lúc nào ý định muốn rút khỏi MoU này và sự rút lui này sẽ có hiệu lực sau một năm kể từ khi nộp thông báo cho Tổng Thư ký ASEAN.

Tại đây chứng kiến, những chữ ký dưới đây là của người có đầy đủ thẩm quyền của chính phủ các bên đứng ra ký kết.

Văn kiện được thực hiện tại Bangkok vào ngày 12 Tháng 9 năm 1997 bằng tiếng Anh.

Đã ký

.....
 Ngài Pehin Dato Abdul Rahman Taib
 Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và các Tài nguyên
 cơ bản
 Đại diện và thay mặt cho
 Chính phủ Bru-nai Da-ru-xa-lam

.....
 Ngài Tiến sĩ Ibrahim Hasan
 Quốc vụ khanh phụ trách Lương thực
 Đại diện và thay mặt cho
 Chính phủ Cộng hòa In-đô-nê-xi-a

.....
 Ngài Tiến sĩ Siene Saphangthong
 Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Lâm nghiệp
 Đại diện và thay mặt cho
 Chính phủ Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào

.....
 Ngài Tiến sĩ Tengku Dato' Mahmud bin
 Mansur
 Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp
 Đại diện và thay mặt cho
 Chính phủ Ma-lai-xi-a

.....
 Ngài Trung tướng Myint Aung
 Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Thủy lợi
 Đại diện và thay mặt cho
 Chính phủ Mi-an-ma

.....
 Ngài Tiến sĩ Salvador H. Escudero III
 Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp
 Đại diện và thay mặt cho
 Chính phủ Cộng hòa Phi-líp-pin

.....
 Ngài Koo Tsai Kee
 Thư ký Quốc hội phụ trách Phát triển Quốc
 gia
 Đại diện và thay mặt cho
 Chính phủ Cộng hòa Singapore

.....
 Ngài Shucheep Hansaward
 Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Đầu tư
 Đại diện và thay mặt cho
 Chính phủ Vương quốc Thái Lan

.....
 Ngài Nguyễn Ngọc Hồng
 Thứ trưởng Bộ Thủy sản
 Đại diện và thay mặt cho
 Chính phủ Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt
 Nam.

BẢN GHI NHỚ VỀ BẢO TỒN VÀ QUẢN LÝ CÁC LOẠI RỪA BIỂN VÀ MÔI TRƯỜNG SỐNG CỦA CHÚNG TẠI ẤN ĐỘ DƯƠNG VÀ ĐÔNG NAM Á

CÁC QUỐC GIA KÝ KẾT

Nhận thức rằng toàn bộ sáu loài rùa biển của vùng này được liệt kê là các loài dễ nguy cấp, loài nguy cấp hoặc rất nguy cấp trong Sách Đỏ của Tổ chức Bảo tồn Quốc tế-IUCN về các loài có nguy cơ tuyệt chủng;

Lưu ý rằng rùa biển được ưu tiên đối với các hoạt động bảo tồn trong các văn bản hoặc phụ lục của Công ước về Bảo tồn Các loài Di cư (CMS), Công ước về Buôn bán Quốc tế Các loài Động Thực vật có Nguy cơ Tuyệt chủng (CITES), Công ước Châu Phi về Bảo tồn thiên nhiên và các nguồn tài nguyên thiên nhiên, và Công ước về Bảo vệ, Quản lý và Phát triển môi trường Biển và Ven biển của vùng Đông Phi và các nghị định thư liên quan;

Nhận thấy rằng việc bảo tồn rùa biển và môi trường sống của chúng được đề cập một cách cụ thể trong Bản ghi nhớ về Bảo tồn và Bảo vệ Rùa biển ASEAN và trong Bản Thỏa thuận về Khu vực Bảo hộ di sản các Đảo Rùa (TIHPA);

Nhận thấy rằng các văn kiện quốc tế khác, bao gồm Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển (UNCLOS), Luật ứng xử của Tổ chức Lương thực Thế giới về trách nhiệm Ngư nghiệp, Công ước Quốc tế về phòng ngừa ô nhiễm do tàu thuyền gây ra (MARPOL) và Công ước về Đa dạng sinh học (CBD) và có liên quan đến bảo tồn rùa biển và môi trường sống của chúng.

Nhận thức được rằng các tổ chức trong khu vực, bao gồm khối các nước Đông Nam Á (ASEAN), Tổ chức Bảo vệ môi trường Biển khu vực biển Đỏ và vịnh Aden (PERSGA) và Tổ chức Bảo vệ môi trường biển của khu vực (ROPME) tiến hành các chương trình liên quan đến bảo tồn rùa biển và nơi sinh sống của chúng;

Nhận thấy rằng rùa biển di cư và phân tán trên những khoảng cách rộng lớn, điều này có nghĩa là sự sống còn của chúng phụ thuộc vào việc bảo tồn trên một phạm vi rộng và nhiều hệ sinh thái biển và đới bờ biển khác nhau;

Công nhận rằng các hoạt động của con người có thể trực tiếp hoặc gián tiếp đe dọa các quần thể rùa biển bao gồm việc thu lượm trứng và rùa, các quá trình ấp trứng không đúng quy cách, việc phá hủy hoặc thay đổi các môi trường sống, việc phát triển vùng ven biển, sự ô nhiễm, các hoạt động ngư nghiệp, nuôi trồng thủy sản và du lịch;

Nhận thấy tầm quan trọng của các hoạt động phối hợp nhằm bảo tồn rùa biển và môi trường sống của chúng bằng các hoạt động liên quan đến công cuộc phát triển kinh tế xã hội của các quốc gia ký kết, kể cả việc phát triển ven biển và các hoạt động hàng hải.

Công nhận trách nhiệm chung của mình trong việc bảo tồn và quản lý các quần thể rùa biển và môi trường sống của chúng;

Nhận thấy tầm quan trọng của việc lôi kéo tất cả các quốc gia trong khu vực cũng như các tổ chức liên chính phủ, phi chính phủ và khu vực tư nhân có liên quan cùng hợp tác bảo tồn và quản lý rùa biển và môi trường sống của chúng;

Lưu ý về sự mong muốn thu hút sự tham gia của các Quốc gia khác có công dân và tàu bè đang tiến hành các hoạt động mà có thể gây tác động đến rùa biển trong khu vực, cũng như các Quốc gia có khả năng đóng góp tài chính hoặc chuyên môn mà có thể đẩy mạnh việc thực hiện Bản Ghi nhớ này;

Nhận thấy rằng các hoạt động phối hợp và hợp tác phải lập tức được tiến hành nhằm giải quyết những nguy cơ đặt ra đối với các quần thể rùa biển và môi trường sống của chúng;

Mong muốn thông qua Bản Ghi nhớ này thiết lập các biện pháp hợp tác nhằm bảo vệ, bảo tồn và quản lý rùa biển và môi trường sống của chúng trong toàn bộ khu vực;

NHẤT TRÍ theo đuổi những hoạt động đã đề ra trong Bản Ghi nhớ này, trên phương diện cá nhân từng quốc gia và nhiều quốc gia, nhằm cải thiện hiện trạng bảo tồn rùa biển và môi trường sống của chúng.

NHỮNG ĐỊNH NGHĨA

Rùa biển tức là bất cứ loài nào được liệt kê dưới đây:

	Loài
Rùa đầu to	<i>Caretta caretta</i>
Đồi mồi dừa	<i>Lepidochelys olivacea</i>
Vích	<i>Chelonia mydas</i>
Đồi mồi thường	<i>Eretmochelys imbricata</i>
Rùa da	<i>Dermochelys coriacea</i>
Rùa lưng phẳng	<i>Natator depressus</i>

Môi trường sống có nghĩa là tất cả những môi trường nước và trên cạn mà rùa sử dụng trong bất kỳ giai đoạn nào trong vòng đời của chúng.

Khu vực có nghĩa là tất cả các hải phận và các quốc gia ven biển của Ấn Độ Dương, Đông Nam Á và các biển phụ cận, mở rộng sang phía Đông đến eo biển Torres.

Hiện trạng bảo tồn rùa biển có nghĩa là toàn bộ tất cả các hoạt động gây ảnh hưởng đối với các loài rùa biển mà có thể tác động đến sự phân bố và sự phong phú của chúng về lâu dài.

Tình trạng bảo tồn sẽ được coi là thuận lợi khi:

- a) những số liệu về sự thay đổi của quần thể cho thấy rằng các loài rùa biển đang duy trì sự tồn tại lâu dài của chúng trong các hệ sinh thái;
- b) vùng phân bố của các loài rùa biển đó về lâu dài không bị suy giảm trong hiện tại cũng như trong tương lai;
- c) có và sẽ có trong tương lai gần những môi trường sống thích hợp để duy trì số lượng của các loài rùa biển về lâu dài; và
- d) sự phân bố và phong phú của các loài rùa biển đó đạt tới mức đã từng có trong lịch sử nhằm đánh giá rằng các hệ sinh thái đó có tiềm năng và thích hợp và phù hợp với cách quản lý các loài động thực vật hoang dã một cách thông minh

MỤC TIÊU

Mục tiêu của Bản Ghi nhớ này là bảo vệ, bảo tồn, bổ sung và phục hồi các loài rùa biển và môi trường sống của chúng, dựa trên những bằng chứng khoa học đúng đắn nhất, có tính đến các đặc điểm môi trường, kinh tế-xã hội và văn hoá của các Quốc gia ký kết.

NHỮNG HOẠT ĐỘNG

Để đạt được mục tiêu của Bản Ghi nhớ, với tinh thần hợp tác và hiểu biết lẫn nhau, các Quốc gia ký kết sẽ:

- Hợp tác chặt chẽ nhằm đạt được và duy trì một thực trạng về bảo tồn thuận lợi cho các loài rùa biển cũng như những môi trường sống mà chúng phụ thuộc vào.
- Thực hiện, tùy thuộc vào sự sẵn có của các nguồn lực cần thiết, các điều khoản của Kế hoạch Bảo tồn và Quản lý được đính kèm vào phụ lục của Bản Ghi nhớ này. Kế hoạch Bảo tồn và Quản lý sẽ đề cập đến các vấn đề: bảo vệ môi trường sống của rùa biển; quản lý việc thu hoạch và mua bán trực tiếp; giảm thiểu các mối nguy cơ, kể cả đánh bắt không chủ ý; nghiên cứu và giáo dục; trao đổi thông tin; và tăng cường năng lực.
- Nếu cần thiết thì xem xét lại, xây dựng, sửa lại và điều hoà luật pháp quốc gia liên quan đến việc bảo tồn rùa biển và môi trường sống của chúng, và ra sức thực hiện có hiệu quả những luật lệ như vậy.
- Xem xét việc chuẩn y hoặc tham gia vào các văn kiện quốc tế có liên quan nhiều nhất đến việc bảo tồn rùa biển và môi trường sống của chúng nhằm đẩy mạnh sự bảo vệ mặt pháp lý đối với các loài này trong khu vực.
- Thiết lập một Ban Thư ký là cơ quan sẽ giúp việc về thông tin liên lạc, khuyến khích công tác báo cáo và tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động giữa và trong nội bộ các Quốc gia ký kết, tiểu khu vực các Quốc gia và tổ chức quan tâm khác. Ban Thư ký sẽ chuyển đến tất cả các Quốc gia ký kết và tới từng cơ quan tiểu khu vực mà được tạo ra phù hợp với các đoạn 5 và 6 của các Nguyên tắc Cơ bản, tất cả các bản báo cáo quốc gia mà họ nhận được, chuẩn bị một tài liệu tóm tắt định kỳ về tiến độ trong việc thực hiện Kế hoạch Bảo tồn và Quản lý, và thực hiện các chức năng khác mà các Quốc gia ký kết có thể giao phó. Ban Thư ký sẽ đóng tại một văn phòng của một tổ chức quốc gia, khu vực hoặc quốc tế thích hợp như đã thỏa thuận bằng sự nhất trí của các Quốc gia ký kết tại cuộc hội nghị đầu tiên, sau khi xem xét tất cả các đề nghị nhận được.
- Thiết lập một Ủy ban Cố vấn nhằm đưa ra ý kiến cố vấn về khoa học, kỹ thuật và pháp lý cho các Quốc gia ký kết, trên cơ sở cá nhân hoặc tập thể, về công tác bảo tồn và quản lý rùa biển và môi trường sống của chúng trong khu vực. Các Quốc gia ký kết có thể đề cử thành viên cho Ủy ban là các cá nhân có chuyên môn về các lĩnh vực sinh vật học về rùa biển, về quản lý các tài nguyên biển, phát triển ven biển, kinh tế-xã hội học, luật pháp, kỹ thuật ngư nghiệp, và các ngành liên quan khác. Tầm cỡ, thành phần và nhiệm kỳ bổ nhiệm của Ủy ban Cố vấn sẽ được quyết định bởi các Quốc gia ký kết tại cuộc hội nghị đầu tiên của họ.
- Cử một Cơ quan quốc gia có thẩm quyền để làm nhiệm vụ như một cơ quan đầu mối phụ trách về liên lạc giữa các Quốc gia ký kết và các hoạt động theo Bản Ghi nhớ, và thông báo chi tiết và đầy đủ địa chỉ liên lạc của Cơ quan này (và bất cứ sự thay đổi nào nếu có) cho Ban Thư ký.
- Cung cấp cho Ban Thư ký một bản báo cáo định kỳ về việc thực hiện của mình đối với Bản Ghi nhớ, thời gian định kỳ báo cáo sẽ được quyết định tại cuộc họp đầu tiên của các Quốc gia ký kết.
- Đánh giá tại cuộc họp đầu tiên về mức độ cần thiết và khả năng có thể của các nguồn tài trợ, kể cả việc thiết lập một quỹ đặc biệt cho các mục đích như:
 - a) đáp ứng các chi phí đề ra do sự hoạt động của Ban Thư ký, Ủy ban Cố vấn cũng như các hoạt động được tiến hành theo Bản Ghi nhớ; và
 - b) giúp các Quốc gia ký kết thực hiện các trách nhiệm của mình theo Bản Ghi nhớ này.

NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN

- 1) Bản Ghi nhớ này sẽ được coi như một hiệp định theo Điều IV, đoạn 4, của Công ước (CMS). Nó sẽ có hiệu lực bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng thứ ba sau khi được Quốc gia thứ hai ký kết. Nó sẽ để mở vô thời hạn cho các Quốc gia ký kết sau đó, và sẽ có hiệu lực cho những Quốc gia đó vào ngày thứ nhất của tháng thứ ba sau khi họ ký kết.
- 2) Mỗi Quốc gia ký kết, trong phạm vi giới hạn hành pháp của mình, sẽ thực hiện Bản Ghi nhớ trên các phương diện:
 - a) lãnh thổ đất liền trong khu vực;
 - b) các vùng biển trong khu vực nằm trong quyền hạn của quốc gia; và
 - c) các tàu bè đang hoạt động trong khu vực treo cờ của nước đó.
- 3) Việc thực hiện Bản Ghi nhớ này, kể cả Kế hoạch về Bảo tồn và Quản lý, sẽ được đánh giá tại các cuộc họp thường lệ với sự tham dự của các đại diện của mỗi Quốc gia ký kết và những cá nhân hoặc tổ chức có đủ khả năng kỹ thuật về bảo tồn rùa biển, hoặc những vấn đề có liên quan tới việc bảo tồn rùa biển. Những cuộc họp như vậy sẽ được Ban Thư ký triệu tập và sẽ được một trong những Quốc gia ký kết đứng ra đăng cai, và được tổ chức với sự cộng tác của các Quốc gia ký kết khác. Những cuộc họp như vậy sẽ được triệu tập hàng năm, hay ít nhất là trong thời gian đầu. Chu kỳ của các cuộc họp này có thể được xem xét lại và thay đổi tùy thuộc vào sự nhất trí của các Quốc gia ký kết tại bất kỳ cuộc họp thường lệ nào của họ.
- 4) Bản Ghi nhớ này, bao gồm cả Kế hoạch Bảo tồn và Quản lý, có thể được bổ sung với sự nhất trí của các Quốc gia ký kết. Khi thích hợp, các Quốc gia ký kết sẽ xem xét việc bổ sung Bản Ghi nhớ này để làm cho nó có giá trị ràng buộc pháp lý.
- 5) Các Quốc gia ký kết có thể có thể thỏa thuận với nhau để thiết lập các kế hoạch quản lý song phương, tiểu khu vực hoặc khu vực phù hợp với Bản Ghi nhớ này.
- 6) Các hoạt động theo Bản Ghi nhớ này sẽ được sự phối hợp giữa các Quốc gia ký kết, cũng như với các thể chế tiểu khu vực trong Vùng.
- 7) Văn bản gốc của Bản Ghi nhớ này, bằng các thứ tiếng A-rập, Anh và Pháp, sẽ được lưu giữ tại Ban Thư ký UNEP/CMS. Trong trường hợp có sự chênh lệch giữa các thứ tiếng thì bản tiếng Anh sẽ được coi là bản chuẩn.
- 8) Bản Ghi Nhớ này sẽ không ngăn cản các Quốc gia ký kết sử dụng các biện pháp quốc gia mạnh mẽ hơn những biện pháp đã nêu trong Kế hoạch về Bảo tồn và Quản lý, nếu nó phù hợp với luật pháp Quốc tế.
- 9) Bản Ghi nhớ này sẽ có hiệu lực vô thời hạn và bất kỳ một Quốc gia ký kết nào cũng có quyền chấm dứt sự tham gia của mình bằng việc thông báo trước một năm cho Ban Tổ chức.

Mục tiêu 1: Giảm những nguyên nhân trực tiếp và gián tiếp dẫn đến sự diệt vong của rùa biển

Chương trình	Hoạt động
1.1 Xác định và chứng minh những mối đe dọa đối với số lượng rùa biển và môi trường sống của chúng	a) Tập hợp và sắp xếp các dữ liệu về những mối đe dọa đối với số lượng rùa biển b) Lập bản tập hợp số liệu cơ bản và theo dõi các chương trình để thu thập các thông tin về bản chất và quy mô của các mối đe dọa c) Xác định những nhóm nào bị ảnh hưởng của lối khai thác truyền thống và trực tiếp, bị đánh bắt không chủ ý trong quá trình khai thác hải sản, và những nguyên nhân gây tử vong khác
1.2 Quyết định và áp dụng các phương pháp thực hành tốt nhất để giảm thiểu những mối đe dọa đối với rùa biển và môi trường sống của chúng	a) Xác định và cung cấp tài liệu dẫn chứng về các phương thức tốt nhất cho việc bảo tồn và quản lý các quần thể rùa biển trong khu vực b) Chấp nhận và thích nghi với những phương án bảo tồn và quản lý các quần thể rùa biển tốt nhất
1.3 Thực hiện các chương trình nhằm sửa đổi những hình thức khuyến khích phát triển kinh tế gây hại cho các nhóm rùa biển	a) Tiến hành những nghiên cứu kinh tế xã hội trong các cộng đồng có liên quan đến rùa biển và môi trường sống của chúng b) Xác định những yếu cầu sửa đổi đối với các hình thức khuyến khích kinh tế nhằm giảm các mối đe dọa và tỷ lệ tử vong (của rùa biển), và xây dựng các chương trình để thực hiện những sửa đổi đó c) Xác định các phương pháp và nguồn vốn cho các chương trình đó
1.4 Giảm đến mức thấp nhất việc đánh bắt không chủ ý và gây tử vong đối với rùa biển trong các hoạt động đánh bắt hải sản	d) Cải tiến và sử dụng máy móc, các thiết bị và kỹ thuật để giảm thiểu việc đánh bắt không chủ ý đối với rùa biển trong quá trình khai thác hải sản, như tạo ra các công cụ có thể để cho rùa có lối thoát, cấm đánh bắt từng vùng và từng mùa e) Xây dựng các quá trình và các chương trình đào tạo nhằm đẩy mạnh việc thực hiện các biện pháp đó, như các hệ thống theo dõi tàu bè và những sự giám sát trên biển, tại cảng và các bến đỗ, và các chương trình tình nguyện viên quan sát trên tàu quốc gia. f) Trao đổi thông tin và cung cấp sự giúp đỡ kỹ thuật cho các Quốc gia ký kết nếu được yêu cầu nhằm đẩy mạnh các hoạt động này g) Liên lạc và phối hợp với các ngành thủy sản và các tổ chức quản lý thủy sản để xây dựng và thực hiện việc các cơ chế giảm nhẹ tình trạng đánh bắt không chủ ý tại các vùng hải phận quốc gia và quốc tế h) Ủng hộ nghị quyết 46/215 của Đại hội đồng Liên hợp quốc về ngừng sử dụng các lưới quét có quy mô lớn ngoài biển khơi i) Xây dựng và thực hiện các kế hoạch bắt giữ và tái chế lưới nhằm giảm thiểu việc thải bỏ các thiết bị của tàu, thuyền cá trên biển và các bến bãi

	j) Cung cấp và đảm bảo việc sử dụng các thiết bị xử lý rác thải từ tàu thuyền cho các bến cảng k) Ban hành ở những nơi chưa có các luật lệ cấm khai thác trực tiếp và cấm buôn bán trong nước hoặc giết chết) và cấm buôn bán trong nước đối với rùa biển, trứng của chúng, các bộ phận hoặc sản phẩm, trong khi cho phép những ngoại lệ đối với việc khai thác truyền thống của các cộng đồng trong phạm vi quyền hạn của mỗi quốc gia miễn là: những sự khai thác như vậy không phá hoại những nỗ lực nhằm bảo vệ, bảo tồn và phục hồi các số lượng rùa biển và môi trường sống của chúng; và số lượng rùa biển ở đó có thể đảm bảo bền vững đủ cho khai thác
1.5 Cấm khai thác trực tiếp (bắt hoặc giết chết) và cấm buôn bán trong nước đối với rùa biển, trứng của chúng, các bộ phận hoặc sản phẩm, trong khi cho phép những ngoại lệ đối với việc khai thác truyền thống của các cộng đồng trong phạm vi quyền hạn của mỗi quốc gia miễn là: những sự khai thác như vậy không phá hoại những nỗ lực nhằm bảo vệ, bảo tồn và phục hồi các số lượng rùa biển và môi trường sống của chúng; và số lượng rùa biển ở đó có thể đảm bảo bền vững đủ cho khai thác	a) Đánh giá về hiệu quả của các chương trình quản lý tổ và bãi đẻ b) Giảm tỷ lệ tử vong từ giai đoạn trứng và quá trình ấp trứng để phát huy tối đa khả năng sinh nở và sống sót, tốt nhất là sử dụng các kỹ thuật bảo tồn chủ trọng các quá trình tự nhiên tại những nơi có thể được c) Giảm thiểu sự tử vong trong quá trình từ trứng, ấp trứng và của những con rùa cái đang đẻ trứng do các thủ dũ vật nuôi trong nhà gây ra.

Mục tiêu 2. Bảo vệ, bảo tồn và khôi phục các môi trường sống của rùa biển

Chương trình	Hoạt động
Thiết lập những biện pháp cần thiết để bảo vệ và bảo tồn các môi trường sống của rùa biển	a) Xác định các khu vực có môi trường sống xung yếu như các hành lang di cư, các bãi đẻ, các khu vực có nhiều tổ và là nơi kiếm ăn của rùa biển b) Đề xuất và quản lý các khu vực bảo tồn/ được bảo vệ, các khu cư trú hoặc vùng ngăn chặn tạm thời tại khu vực nguy cấp, hoặc tiến hành các biện pháp khác (chàng hạn cái tiến thiết bị đánh bắt hải sản, hạn chế sự đi lại của tàu bè) nhằm loại bỏ các mối đe dọa đối với các khu vực này c) Xây dựng các hình thức khuyến khích sự bảo vệ thích hợp đối với các khu vực có môi trường sống

	nguy cấp bên ngoài các khu vực được bảo vệ d) Tiến hành đánh giá tác động môi trường của việc phát triển biển và ven biển cũng như các hoạt động khác của con người mà có thể ảnh hưởng đến số lượng và môi trường sống của rùa biển e) Trong phạm vi quyền hạn của mình, tiến hành quản lý và điều tiết việc sử dụng các bãi biển, dụn cát ven bờ, chẳng hạn như vị trí và thiết kế của các toà nhà, việc sử dụng ánh sáng nhân tạo, và của xe cộ đi lại tại các khu vực làm tổ f) Kiểm soát và đẩy mạnh công tác bảo vệ chất lượng nước khỏi sự ô nhiễm từ đất liền và từ biển, kể cả các mảnh vụn trong biển, là những thứ có thể ảnh hưởng bất lợi cho rùa biển g) Tăng cường việc áp dụng các lệnh cấm hiện có về việc sử dụng các chất độc hoá học và chất nổ trong quá trình khai thác các tài nguyên biển
2.2 Khôi phục các môi trường sống của rùa biển đã bị suy thoái	a) Trồng lại càng nhiều càng tốt các loài thực vật bản địa tại những nơi thích hợp, các dụn cát phía trước ở những bãi làm tổ nhằm làm hàng rào chắn có thể nhìn thấy đối với việc phát triển ven bờ và khôi phục các chế độ nhiệt độ bãi biển thích hợp b) Dọn bỏ những rác thải trên các bãi biển mà có thể ngăn cản việc làm tổ và sinh sản của rùa c) Tăng cường phục hồi các rạn san hô bị xuống cấp d) Tăng cường phục hồi các môi trường sống của rừng ngập mặn và các thảm cỏ biển

Mục tiêu 3. Tăng cường sự hiểu biết về sinh thái học và các quần thể rùa biển thông qua việc nghiên cứu, giám sát và trao đổi thông tin

Chương trình	Hoạt động
3.1 Tiến hành các nghiên cứu về rùa biển và môi trường sống của chúng nhằm mục tiêu bảo tồn và quản lý chúng	a) Tiến hành các nghiên cứu cơ bản hoặc thu thập thông tin sơ bộ về số lượng rùa biển và môi trường sống của chúng b) Khởi tạo và/ hoặc tiếp tục việc theo dõi lâu dài đối với số lượng rùa biển nhằm đánh giá về thực trạng của công tác bảo tồn c) Xác định đặc điểm di truyền của các quần thể rùa biển d) Xác định các tuyến đường di cư bằng cách đeo biển đánh dấu, các nghiên cứu di truyền và/ hoặc theo dõi từ vệ tinh e) Tiến hành các nghiên cứu về sự biến động của số lượng và tỷ lệ sống sót của rùa biển f) Tiến hành nghiên cứu về tần suất và bệnh lý của các loại bệnh đối với rùa biển g) Đẩy mạnh việc sử dụng các kiến thức sinh thái học truyền thống trong công tác nghiên cứu h) Xem xét định kỳ và đánh giá về các hoạt động nghiên cứu và giám sát có ru tiên vào các kế hoạch hành động cấp
3.2 Tiến hành việc hợp tác nghiên	a) Xác định và đưa các nhu cầu về nghiên cứu và giám sát có ru tiên vào các kế hoạch hành động cấp

cứu và giám sát	khu vực và tiểu khu vực
	b) Tiến hành các nghiên cứu và giám sát phối hợp tính tương đồng của bộ gen di truyền, tình trạng bảo tồn, những sự di cư, và các khía cạnh sinh thái và sinh học của rùa biển. a) Các quần thể ưu tiên cho các hoạt động bảo tồn b) Xác định các chiều hướng của số lượng rùa biển c) Sử dụng các kết quả nghiên cứu để cải thiện việc quản lý, giảm bớt những đe dọa và đánh giá hiệu quả của các hoạt động bảo tồn (ví dụ như công tác quản lý nơi ấp trứng, sự thiệt hại về môi trường sống, v.v...)
3.3 Phân tích các dữ liệu để hỗ trợ cho việc giám sát các mối đe dọa và để đánh giá, cải thiện các quan điểm về bảo tồn	
3.4 Trao đổi thông tin	a) Chuẩn hoá các phương pháp và cấp độ thu thập số liệu và chấp nhận hoặc xây dựng một bộ nghị định thư riêng cho việc giám sát các bãi đẻ, những nghiên cứu về khu vực kiếm ăn, thu mẫu gen và thu thập các số liệu về tỷ lệ tử vong b) Xác định các phương pháp thích hợp nhất cho việc phổ biến thông tin c) Trao đổi thường xuyên các thông tin về khoa học kỹ thuật và kiến thức chuyên môn giữa các quốc gia, các cơ quan khoa học, tổ chức phi chính phủ và quốc tế nhằm phát triển và thực hiện các phương pháp thiết thực nhất đối với việc bảo tồn rùa biển và môi trường sống của chúng d) Phổ biến các kiến thức truyền thông về rùa biển và môi trường sống của chúng để phục vụ công tác bảo tồn và quản lý e) Xây dựng một cơ sở dữ liệu chính quy về số lượng rùa biển đáng quan tâm của khu vực

Mục tiêu 4. Tăng cường sự hiểu biết của công chúng về những mối đe dọa đối với rùa biển và môi trường sống của chúng, và đẩy mạnh sự tham gia của công chúng vào các hoạt động bảo tồn

Chương trình	Hoạt động
4.1 Xây dựng các chương trình về giáo dục công cộng, nhận thức và thông tin	a) Thu thập, phát triển và phổ biến các tài liệu giáo dục b) Thiết lập các trung tâm học tập và thông tin cộng đồng c) Xây dựng và thực hiện các chương trình thông tin đại chúng d) Xây dựng và tiến hành giáo dục có trọng tâm và các chương trình về nhận thức cho các nhóm cụ thể (ví dụ như các nhà hoạch định chính sách, giáo viên, các trường học, các cộng đồng ngư dân, giới truyền thông) e) Khuyến khích việc đưa các vấn đề sinh học và bảo tồn rùa biển vào các giáo trình của các trường học f) Tổ chức các hoạt động đặc biệt liên quan đến công tác bảo tồn và sinh học rùa biển (ví dụ như Ngày Rùa biển, Năm Rùa biển, các hội nghị chuyên đề, Tìm dấu vết-một chú rùa)

4.2 Tạo các cơ hội công ăn việc làm cho cộng đồng địa phương để cổ vũ họ tích cực tham gia vào các nỗ lực bảo tồn	a) Xác định và tạo điều kiện thuận lợi cho các cách kiếm sống (bao gồm các hoạt động đem lại thu nhập) không gây hại cho rùa biển và môi trường sống của chúng với sự tham khảo ý kiến của cộng đồng địa phương và các đối tượng có liên quan khác
4.3 Tăng cường sự tham gia của cộng chúng	a) Lôi cuốn những thành phần có liên quan, đặc biệt là các cộng đồng địa phương vào việc vạch kế hoạch và thực hiện các biện pháp bảo tồn và quản lý b) Khuyến khích sự tham gia của các cơ quan chính phủ, các tổ chức phi chính phủ, khu vực tư nhân và cộng đồng nói chung (ví dụ sinh viên, những người tình nguyện, những người đánh cá) trong nghiên cứu và các nỗ lực bảo tồn c) Thực hiện, ở những nơi có thể, các chế độ khen thưởng để cổ vũ sự tham gia của cộng chúng (ví dụ áo phông in chữ, sự thừa nhận của cộng chúng, các chứng chỉ)

Mục tiêu 5. Tăng cường hợp tác quốc gia, khu vực và quốc tế

Chương trình	Hoạt động
5.1 Công tác với và hỗ trợ cho các Quốc gia ký kết và chưa ký kết để điều hoà và chia sẻ thông tin về thương mại nhằm chống lại việc buôn bán trái phép, và hợp tác trong các hoạt động tăng cường hiệu lực pháp luật liên quan các sản phẩm rùa biển	a) Khuyến khích các Quốc gia ký kết trở thành thành viên của Công ước về Thương mại quốc tế về các loài động thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng (CITES) b) Rà soát ở cấp quốc gia về sự tuân thủ các nghĩa vụ theo Công ước CITES liên quan đến buôn bán rùa biển, trứng rùa biển, các bộ phận hoặc sản phẩm của chúng c) Tạo điều kiện thuận tiện cho việc tuân thủ Công ước CITES thông qua đào tạo các cơ quan quyền lực hữu quan trong việc hợp tác với các Quốc gia ký kết khác, với Ban Thư ký của CITES và các tổ chức liên quan khác d) Xác định các kênh buôn bán quốc tế trái phép thông qua việc giám sát, và tìm kiếm sự hợp tác nhằm hành động để ngăn ngừa, ngăn cản, và tại những nơi có thể, thi loại trừ việc buôn bán trái phép e) Thường xuyên có các đợt trao đổi và thảo luận về các thông tin liên quan việc tuân thủ và về các vấn đề thương mại, như thông qua việc báo cáo thường niên cho Ban Thư ký của Bản Ghi nhớ (MoU) và tại các hội nghị của các Quốc gia ký kết f) Xác định, ngăn chặn, ngăn cản, và tại những nơi có thể thì loại trừ việc buôn bán trái phép thông qua việc giám sát, thực thi pháp luật, xác định những thiếu sót về năng lực thi hành ở mỗi nước, và qua việc đào tạo các quan chức thi hành luật.
5.2 Trợ giúp các Quốc gia ký kết và	a) Xây dựng một loạt các biện pháp quản lý chủ yếu mà có thể được dùng làm cơ sở cho các kế hoạch hành động, thông qua việc tham khảo ý kiến với các cơ quan chính phủ hữu quan, các viện nghiên cứu, các tổ chức phi chính

chưa ký kết theo yêu cầu của họ nhằm xây dựng và thực hiện các kế hoạch hành động quốc gia, tiểu vùng và cấp vùng về bảo tồn và quản lý rùa biển và môi trường sống của chúng	phủ, các cộng đồng địa phương và các bên liên quan khác b) Xác định các kế hoạch hành động mà có thể được dùng làm kiểu mẫu c) Xác định các vấn đề quản lý địa phương cụ thể, những vấn đề đòi hỏi phải có sự hợp tác giữa các Quốc gia mới thành công trong việc bảo tồn và quản lý d) Thường xuyên có những đợt rà soát lại các kế hoạch hành động để tính đến những bước tiến bộ về kỹ năng, về nhận thức liên quan việc bảo tồn và quản lý rùa biển, cũng như những thay đổi về thực trạng công tác bảo tồn số lượng rùa biển
5.3 Tăng cường các cơ chế hợp tác và đẩy mạnh việc trao đổi thông tin	e) Xác định và tăng cường các cơ chế hiện có về hợp tác ở cấp tiểu vùng f) Xây dựng một website và/ hoặc một bản tin nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho mạng lưới công tác và trao đổi thông tin g) Xây dựng một nguồn thông tin dựa trên cơ sở mạng giành cho nội dung bảo tồn rùa biển (bao gồm các dữ liệu về số lượng, việc làm tổ, di trú, các dự án đang tiến hành) h) Có một hình thức tập hợp các chuyên gia và các tổ chức liên quan đến bảo tồn rùa biển a) Xây dựng các mạng lưới để hợp tác quản lý những số lượng rùa biển, trong phạm vi các tiểu vùng, và, tại những nơi thích hợp thì hình thành những nhóm thuận lợi hợp tác quản lý b) Tại những nơi có thể thì hợp tác trong việc thiết lập các khu vực bảo vệ biển xuyên biên giới dùng các đường biên giới sinh học thay cho biên giới chính trị c) Xây dựng một hình thức phù hợp cho việc báo cáo và trao đổi thông tin (thông qua Ban Thư ký MoU và giữa các Quốc gia ký kết) về tình trạng bảo tồn rùa biển ở cấp độ quốc gia d) Khuyến khích các Quốc gia ký kết MoU nào chưa tham gia thì tham gia vào Công ước về các Loài Di trú (CMS) e) Khuyến khích các Quốc gia ký kết trở thành các Bên của các hiệp định ngư nghiệp toàn cầu như Hiệp định về các Nguồn cá của Liên hợp quốc (1995) và Hiệp định về Tuần thủ Tổ chức Nông lương Thế giới-FAO (1993) và thực hiện Nguyên tắc ứng xử của FAO đối với Nghề cá có trách nhiệm (1995) f) Thiết lập các mối quan hệ với tổ chức ngư nghiệp nhằm có được những dữ liệu về đánh bắt không theo dụng ý và có vũ họ chấp nhận các biện pháp bảo tồn rùa biển trong phạm vi vùng kinh tế đặc quyền (EEZs) và trên biển cả
5.4 Xây dựng năng lực nhằm tăng cường các biện pháp bảo tồn	a) Xác định các nhu cầu về xây dựng năng lực trên phương diện nguồn nhân lực, kiến thức và phương tiện b) Cung cấp đào tạo (ví dụ thông qua các hội thảo) về các kỹ thuật bảo tồn và quản lý rùa biển cho các cơ quan hữu quan, các cá nhân và các cộng đồng địa phương c) Phối hợp các chương trình đào tạo và hội thảo d) Xây dựng các quan hệ đối tác với các trường đại học, các cơ quan nghiên cứu, các cơ quan đào tạo và các tổ chức liên quan khác

5.5 Tăng cường và cải tiến việc thực thi luật pháp về bảo tồn	a) Rà soát các chính sách và luật pháp trong nước để khác phục những thiếu sót hoặc những trở ngại trong công tác quản lý rùa biển b) Hợp tác về tăng cường pháp luật nhằm đảm bảo việc áp dụng đúng đắn các luật lệ giữa và trong các cơ quan pháp chế (kể cả thông qua các hiệp định song phương và đa phương và việc chia sẻ thông tin)
---	--

Mục tiêu 6. Đẩy mạnh việc thực hiện Bản Ghi nhớ cả Kế hoạch Bảo tồn và Quản lý

Hoạt động	
Chương trình	
6.1 Mở rộng thành viên của MoU, và đảm bảo tính liên tục của các hoạt động của nó	a) Khuyến khích các Quốc gia chưa ký kết ký kết Bản Ghi nhớ (MoU) b) Thu xếp các hội thảo tiêu vùng có sự tham gia của các Quốc gia chưa ký kết nhằm nâng cao nhận thức về MoU c) Xem xét tại hội nghị đầu tiên của các Quốc gia ký kết về việc xây dựng một thời gian biểu cho những bổ sung có thể có của MoU để làm cho nó trở thành một văn kiện có tính ràng buộc pháp lý
6.2 Tăng cường vai trò của Ban Thư ký và Ủy ban Cố vấn của MoU trong việc đảm bảo đáp ứng các mục tiêu của Kế hoạch bảo tồn và quản lý	a) Đảm bảo các nguồn cấp vốn đáng tin cậy để hỗ trợ Ban Thư ký MoU b) Bổ nhiệm các thành viên của Ủy ban Cố vấn tại cuộc hội nghị đầu tiên của các Quốc gia ký kết c) Thiết lập các tuyến liên lạc giữa Ban Thư ký MoU và Ủy ban Cố vấn để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thông báo cho các Quốc gia ký kết d)
6.3 Tìm kiếm các nguồn để hỗ trợ cho việc thực hiện MoU	a) Ưu tiên cấp vốn cho các hoạt động bảo tồn và quản lý b) Thăm dò các khả năng cấp vốn từ các Chính phủ và các bên tài trợ khác như Ngân hàng Châu Á, Ngân hàng Thế giới, UNDP, EU, UNEP, Quỹ môi trường toàn cầu (GEF) v.v... c) Thuyết phục để có vốn và các hình thức đóng góp khác từ các ngành công nghiệp mà có ảnh hưởng đến rùa biển và môi trường của chúng (ví dụ như ngư nghiệp, du lịch, công nghiệp dầu hỏa, bất động sản) d) Thăm dò về việc sử dụng các công cụ kinh tế cho việc bảo tồn rùa biển và môi trường sống của chúng e) Tiếp cận khu vực tư nhân, các trung tâm và tổ chức phi chính phủ nào có thể có sự quan tâm đến việc cấp vốn cho các hoạt động tại các nước eu thể đó để xúc tác cho việc tạo ra một quỹ viện trợ không hoàn lại nhờ đó f) Gây vốn cho các hoạt động bảo tồn và quản lý thông qua du lịch sinh thái có tổ chức và các chương trình tự cứu trợ khác (trong khi làm lợi cho các cộng đồng địa phương) g) Tìm kiếm các nguồn (về gây quỹ, cung cấp sự trợ giúp về thể chế, v.v...) từ các ban thư ký của các công ước khu

	vực và quốc tế khác h) Thăm dò về sự trợ giúp vốn quốc tế và các hình thức kích lệ khác đối với các Quốc gia ký kết nào quản lý một cách có hiệu quả số lượng rửa biển, có thể bao gồm cả việc cấm hoàn toàn việc đánh bắt trực tiếp (bất và giết chết)
6.4 Cải thiện việc phối hợp giữa chính phủ và các khu vực phi chính phủ trong việc bảo tồn rửa biển và môi trường sống của chúng	a) Rà soát lại các vai trò và trách nhiệm của các cơ quan chính phủ có liên quan tới việc bảo tồn và quản lý rửa biển và môi trường sống của chúng b) Để cử một cơ quan đứng đầu chịu trách nhiệm điều phối chính sách quốc gia về bảo tồn và quản lý rửa biển c) Khuyến khích việc hợp tác trong nội bộ và giữa chính phủ với các khu vực phi chính phủ, kể cả thông qua việc xây dựng và/ hoặc tăng cường các mạng lưới quốc gia

PHOTOGRAPHS/ ẢNH CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI THẢO

